

BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP HCM



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ










**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN
THỰC PHẨM**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

TP Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2018

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CẤP KHOA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ
AN TOÀN THỰC PHẨM**

*(Kèm theo Quyết định số 3605 /QĐ-DCT ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Hiệu
trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP HCM)*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Lê Thị Hồng Ánh	Trưởng khoa	Chủ tịch HĐ	
2	Nguyễn Thị Thảo Minh	Trưởng bộ môn	Phó chủ tịch HĐ	
3	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Giảng viên	Thư ký chương trình	
4	Ngô Duy Anh Triết	Trưởng nhóm CTCT 1	Ủy viên HĐ	
5	Nguyễn Phan Khánh Hòa	Trưởng nhóm CTCT 2	Ủy viên HĐ	
6	Đặng Thị Yến	Trưởng nhóm CTCT 3	Ủy viên HĐ	
7	Nguyễn Lê Ánh Minh	Trưởng nhóm CTCT 4	Ủy viên HĐ	
8	Nguyễn Cẩm Hương	Trưởng nhóm CTCT 5	Ủy viên HĐ	
9	Trần Minh Tạng	Sinh viên	Ủy viên HĐ	

(Danh sách gồm có 09 người)

MỤC LỤC

PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề	1
1.2. Tổng quan chung	5
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	11
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	11
Tiêu chí 1.1.	11
Tiêu chí 1.2.	13
Tiêu chí 1.3.	15
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	19
Tiêu chí 2.1.	19
Tiêu chí 2.2.	21
Tiêu chí 2.3.	23
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	25
Tiêu chí 3.1.	25
Tiêu chí 3.2.	28
Tiêu chí 3.3.	31
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	35
Tiêu chí 4.1.	35
Tiêu chí 4.2.	36
Tiêu chí 4.3.	40
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	44
Tiêu chí 5.1.	44
Tiêu chí 5.2.	46
Tiêu chí 5.3.	47
Tiêu chí 5.4.	49
Tiêu chí 5.5.	51
Tiêu chuẩn 6. Chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	53
Tiêu chí 6.1.	53
Tiêu chí 6.2.	56
Tiêu chí 6.3.	58
Tiêu chí 6.4.	60
Tiêu chí 6.5.	62
Tiêu chí 6.6.	63

Tiêu chí 6.7.....	65
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	68
Tiêu chí 7.1.....	68
Tiêu chí 7.2.....	71
Tiêu chí 7.3.....	73
Tiêu chí 7.4.....	74
Tiêu chí 7.5.....	75
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	78
Tiêu chí 8.1.....	78
Tiêu chí 8.2.....	80
Tiêu chí 8.3.....	81
Tiêu chí 8.4.....	83
Tiêu chí 8.5.....	85
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	88
Tiêu chí 9.1.....	88
Tiêu chí 9.2.....	90
Tiêu chí 9.3.....	92
Tiêu chí 9.4.....	94
Tiêu chí 9.5.....	96
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	99
Tiêu chí 10.1.....	99
Tiêu chí 10.2.....	100
Tiêu chí 10.3.....	103
Tiêu chí 10.4.....	105
Tiêu chí 10.5.....	107
Tiêu chí 10.6.....	109
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	113
Tiêu chí 11.1.....	113
Tiêu chí 11.2.....	115
Tiêu chí 11.3.....	116
Tiêu chí 11.4.....	118
Tiêu chí 11.5.....	119
PHẦN III. KẾT LUẬN	122
3.1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.....	122

3.2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	125
3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng	127
3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT	129
PHỤ LỤC	133

DANH MỤC BẢNG, HÌNH

DANH MỤC BẢNG:

Bảng 4.1: Thống kê tỷ lệ các môn thí nghiệm/ thực hành trong CTĐT ngành ĐBCL&ATTP	40
Bảng 6.1. Thống kê số lượng GV khoa CNTP theo trình độ trong 5 năm gần đây	54
Bảng 6.2.1. Số lượng GV Khoa CNTP trong 5 năm gần nhất	56
Bảng 6.2.2. Tỷ lệ GV/SV của Khoa CNTP trong 5 năm gần nhất	56
Bảng 6.7. Thống kê số lượng công trình NCKH của GV khoa CNTP	66
Bảng 8.1. Thống kê tổng số người đăng ký dự tuyển vào ngành ĐBCL&ATTP, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây	79
Bảng 9.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của người học về hệ thống phòng học, phòng chức năng và trang thiết bị hỗ trợ hoạt động đào tạo năm 2018	89

DANH MỤC HÌNH:

Hình 1.3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo năm 2017	17
Hình 1.3.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo năm 2014	17
Hình 3.1. Tháp cấu trúc về khối kiến thức CTĐT năm 2018	27
Hình 3.2. Tỷ lệ phân bố số giờ giảng dạy học phần lý thuyết và thực hành trong CTDH năm 2018	29
Hình 4.1.1. Biểu đồ so sánh tỷ lệ sử dụng các phương pháp giảng dạy trong các học phần lý thuyết do khoa CNTP quản lý thuộc CTĐT ngành ĐBCL&ATTP	37
Hình 4.1.2. Biểu đồ so sánh tỷ lệ sử dụng các phương pháp giảng dạy trong các học phần thí nghiệm/ thực hành do khoa CNTP quản lý thuộc CTĐT ngành ĐBCL&ATTP	38

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CNTP	Công nghệ thực phẩm
CSVC	Cơ sở vật chất
CTCT-HSSV	Công tác chính trị - Học sinh sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL&ATTP	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
ĐH	Đại học
ĐH CNTP TP HCM	Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP Hồ Chí Minh
ĐT	Đào tạo
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GV	Giảng viên
KQHT	Kết quả học tập
MC	Minh chứng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
ThS	Thạc sỹ
TNTH	Thí nghiệm Thực hành
TS	Tiến sỹ
TT. QLCL	Trung tâm Quản lý chất lượng

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt Báo cáo tự đánh giá

Chất lượng của chương trình đào tạo (CTĐT) đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời quyết định vị thế, sự tồn tại và phát triển của ngành đào tạo và cơ sở đào tạo. Chất lượng CTĐT không chỉ thể hiện ở cấu trúc, nội dung hay bản mô tả CTĐT, học phần mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: các hoạt động dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích với chuẩn đầu ra (CĐR), đội ngũ GV, nhân viên hỗ trợ, chất lượng đầu vào (người học), CSVC, trang thiết bị..., quan trọng hơn cả là kết quả đầu ra của CTĐT đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Trường ĐH CNTP TP HCM và khoa CNTP nhận thức rõ tầm quan trọng của việc xây dựng, đánh giá và cải tiến CTĐT. Trong nhiều năm qua, Trường và khoa đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng CTĐT. Đồng thời, Trường và Khoa CNTP cũng nhận thấy việc rà soát, xem xét, tự đánh giá mọi hoạt động liên quan đến chất lượng CTĐT là việc làm cần thiết. Vì vậy, Trường và Khoa đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành ĐBCL&ATTP theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Tham gia công tác tự đánh giá bao gồm nhiều bộ phận: Khoa CNTP, các phòng ban chức năng, giảng viên (GV), cựu người học và sinh viên (SV), nhà tuyển dụng nhằm đảm bảo độ tin cậy đồng thời mang tính khoa học phục vụ cho hoạt động đánh giá của ngành. Báo cáo tự đánh giá là kết quả của công tác tự đánh giá được tiến hành từ tháng 12/2017 đến nay.

Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành ĐBCL&ATTP bao gồm 04 phần:

- Phần I: Khái quát: tóm tắt báo cáo tự đánh giá, tổng quan chung về trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM và Khoa Công nghệ Thực phẩm

- Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí: gồm 11 tiêu chuẩn/ 50 tiêu chí theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Mỗi tiêu chí được trình bày theo 5 nội dung:

1. Mô tả

2. Điểm mạnh

3. Điểm tồn tại

4. Kế hoạch hành động

5. Tự đánh giá

- Phần III: Kết luận: tóm tắt những điểm mạnh, những điểm tồn tại, kế hoạch hành động của CTĐT, tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

- Phần IV: Phụ lục: gồm Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng của CTĐT, các Quyết định và văn bản liên quan, Danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành ĐBCL&ATTP tập trung ở Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí, gồm 11 tiêu chuẩn. Các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 tập trung vào CTĐT, gồm: Mục tiêu và CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung CTDH, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với người học. Tiêu chuẩn 6 và 7 là phần tự đánh giá về đội ngũ GV và nhân viên hỗ trợ. Tiêu chuẩn 8 đánh giá về các yếu tố liên quan đến người học và các hoạt động hỗ trợ người học. Tiêu chuẩn 9 tự đánh giá về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 là những đánh giá về hoạt động nâng cao chất lượng của CTĐT, tiêu chuẩn 11 về kết quả đầu ra của cả CTĐT.

Các tiêu chuẩn, tiêu chí đều có một hệ thống MC đi kèm. Cách mã hóa thông tin, MC trong Báo cáo tự đánh giá như sau:

Mã thông tin và MC (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi gồm 11-12 ký tự: theo công thức sau: ***Hn.ab.cd.ef***

Trong đó:

H: viết tắt của «Hộp minh chứng»

n: số thứ tự của Hộp minh chứng

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn gồm 2 chữ số (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí gồm 2 chữ số (tiêu chí 1 viết 01)

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí gồm 2 chữ số.

Ví dụ:

[H1.01.01.01]: là MC thứ nhất của tiêu chí 1, tiêu chuẩn 1, đặt ở hộp 1.

[H3.03.02.15]: là MC thứ 15 của tiêu chí 2, tiêu chuẩn 3, đặt ở hộp 3.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá:

Quá trình tự đánh giá là quá trình Khoa Công nghệ Thực phẩm tự xem xét, nghiên cứu các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành, từ đó tự rà soát mọi hoạt động, đánh giá thực trạng của CTĐT, các yếu tố tác động đến chất lượng đào tạo như nguồn nhân lực, CSVC, trang thiết bị và các vấn đề liên quan khác. Trong quá trình tự xem xét, đánh giá, Khoa Công nghệ thực phẩm nhận định được những điểm mạnh và điểm tồn tại, từ đó đưa ra kế hoạch hành động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các bên liên quan. Đây cũng là cơ sở để Khoa đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành ĐBCL&ATTP. Hoạt động tự đánh giá còn thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Phạm vi tự đánh giá:

Đánh giá các hoạt động của Khoa Công nghệ thực phẩm, ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành trong một chu kỳ kiểm định. Thời gian tiến hành tự đánh giá từ năm học 2013-2014 đến năm học 2017-2018.

Quy trình tự đánh giá:

Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá;

- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Quá trình tự đánh giá được bắt đầu từ tháng 12 năm 2017 với Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá số 3605/QĐ-DCT ngày 15 tháng 12 năm 2017, gồm 9 thành viên. Sau khi có Quyết định thành lập, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành ĐBCL&ATTP ban hành Kế hoạch tự đánh giá chi tiết và thành lập 5 nhóm công tác chuyên trách phụ trách các tiêu chuẩn, mỗi nhóm gồm 5 thành viên, cụ thể:

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Nhóm trưởng
1	Tiêu chuẩn 1, 2 và 3	1	ThS. Ngô Duy Anh Triết
2	Tiêu chuẩn 4 và 5	2	ThS. Nguyễn Phan Khánh Hòa
3	Tiêu chuẩn 6 và 7	3	ThS. Đặng Thị Yến
4	Tiêu chuẩn 8 và 9	4	ThS. Nguyễn Lê Ánh Minh
5	Tiêu chuẩn 10 và 11	5	ThS. Nguyễn Cẩm Hương

Sau khi tham gia tập huấn, các nhóm công tác chuyên trách phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên và tiến hành phân tích nội hàm các tiêu chí, thu thập thông tin, MC, xem xét sự phù hợp, xử lý, phân tích các thông tin, MC. Trong quá trình thu thập thông tin, MC, Hội đồng tự đánh giá và các nhóm CTCT huy động sự tham gia của toàn bộ GV, NV trong khoa và sự hỗ trợ của các phòng, ban, trung tâm trong trường.

Sau khi có Danh mục MC hoàn chỉnh, Hội đồng tự đánh giá phân công các nhóm CTCT viết dự thảo báo cáo tự đánh giá, tiến hành lấy ý kiến đóng góp cho Dự thảo báo cáo từ các GV, NV trong khoa, các đơn vị liên quan trong trường, từ đó hoàn thiện báo cáo tự đánh giá. Sau đó, Hội đồng tự đánh giá CTĐT và các nhóm CTCT tiến hành lưu trữ hồ sơ MC, báo cáo tự đánh để chuẩn bị đánh giá đồng cấp. Tiếp theo, Hội đồng tự đánh giá chỉnh sửa báo cáo tự đánh giá và hệ thống thông tin, MC theo các ý kiến sau đánh giá đồng cấp và chuẩn bị hồ sơ cho đánh giá ngoài.

Phương pháp và công cụ tự đánh giá:

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục Đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn: Thông

tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013; Công văn số 1074/ KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016; Công văn số 1075/ KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016; Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với mỗi tiêu chí, tiến hành việc tự đánh giá theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục;
- Lên kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT;
- Tự đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập và xử lý MC, viết bản thảo, nghe ý kiến tư vấn của các chuyên gia, thảo luận và chỉnh sửa, Khoa CNTP đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT của ngành ĐBCL&ATTP. Báo cáo tự đánh giá ngành ĐBCL&ATTP đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, khó khăn cùng với kế hoạch khắc phục đề xuất.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh

Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM được thành lập theo Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM. Trong Đề án thành lập, Trường nêu rõ mục tiêu hoạt động của trường là *“đào tạo các nhà kỹ thuật, nhà quản lý để cung cấp nguồn nhân lực phù hợp cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tăng cường hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các Trường đại học, Viện nghiên cứu trên thế giới, thỏa mãn ngày càng cao các yêu cầu của thị trường lao động về cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trong khối ASEAN và các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam”*.

Năm 2018, Trường chính thức ban hành Tầm nhìn, Sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của trường theo Quyết định số 95/QĐ-DCT ngày 09 tháng 01 năm 2018, theo đó:

Tầm nhìn đến năm 2030:

Đến năm 2030, phát triển trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP Hồ Chí Minh theo định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm.

Sứ mạng:

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp độ và có thế mạnh trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm:

- Đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
- Đẩy mạnh NCKH, CGCN và phát triển dịch vụ;
- Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.

Giá trị cốt lõi:

Nhân văn – Đoàn kết – Tiên phong – Đổi mới.

Triết lý giáo dục:

Học tập chủ động, làm việc sáng tạo.

Về tổ chức: Trường hiện có 01 phó Hiệu trưởng – phụ trách trường, 01 phó Hiệu trưởng, 10 phòng ban chức năng, 17 khoa, viện đào tạo và 8 trung tâm phục vụ công tác đào tạo. Ngoài ra, Trường còn có các tổ chức đoàn thể luôn được tạo mọi điều kiện hoạt động như Công Đoàn, Đoàn TNCS HCM, Hội SV và Hội cựu chiến binh.

Về đào tạo: Trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD&ĐT, Trường đã xây dựng khung CTĐT phù hợp với thực tế, bao gồm các loại hình chính quy, vừa làm vừa học và liên thông. Từ năm học 2007 – 2008, Trường đã chuyển đào tạo từ hệ thống niên chế sang hệ thống tín chỉ đối với trình độ cao đẳng, đối với trình độ ĐH, Trường tiến hành đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ khóa đầu tiên vào năm học 2010 – 2011. Trường hiện nay có 06 ngành đào tạo trình độ thạc sỹ, 29 ngành đào tạo ĐH chính quy, 14 ngành đào tạo cao đẳng.

Về cơ sở vật chất: Tổng diện tích đất của Trường là 19,14 ha, diện tích xây dựng là 39.946 m² gồm các 01 cơ sở chính tại 140 – Lê Trọng Tấn, Phường Tây

Thành, Quận Tân Phú, Tp.HCM; 01 Trung tâm TNTH, 02 cơ sở TNTH, 01 ký túc xá, 01 sân vận động đa năng và 01 cơ sở tại Ấp Giồng Trôm, Xã Mỹ Chánh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh. Trường hiện có 120 phòng học lý thuyết các loại, 4 phòng học đa phương tiện, 02 giảng đường, 97 phòng thí nghiệm, phòng thực hành và xưởng thực tập, thực hành. Ký túc xá của trường với tổng diện tích 5.472 m² có 96 phòng ở giải quyết được 960 chỗ lưu trú cho SV của Trường. Thư viện Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM có tổng diện tích 485 m², số sách in có tại Thư viện hiện nay là 17.512 đầu sách tương ứng với 68.662 bản sách in. Ngoài ra, Thư viện Trường còn xây dựng và hợp tác phát triển hệ thống tài nguyên thông tin điện tử, hiện có 379.074 tài liệu điện tử phục vụ GV và SV.

Về nhân lực: Đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên của trường có 683 người trong đó có 480 GV (chiếm 70.27%) trong đó có 14 GS.TS và PGS.TS (chiếm 2.92%); 91 TS (chiếm 18.96%), 9 GV chính và 3 GV cao cấp. Đội ngũ này có đạo đức, trình độ quản lý, trình độ chuyên môn vững vàng, đảm bảo chất lượng cho công tác quản lý, giảng dạy và phục vụ người học.

Người học luôn được Trường xem là trung tâm của quá trình đào tạo, được cung cấp đầy đủ các điều kiện để học tập tốt, được đảm bảo an toàn, có môi trường năng động, thân ái để rèn luyện, được khuyến khích và khen thưởng kịp thời khi đạt thành tích tốt trong học tập, nghiên cứu khoa học (NCKH), hoạt động đoàn thể, hoạt động tình nguyện, văn hóa văn nghệ và thể dục thể thao. Các dịch vụ phục vụ, các tiện ích công nghệ thông tin, các cơ hội bổ sung kiến thức hỗ trợ chuyên môn và nghiệp vụ nghề nghiệp không ngừng cải tiến và phát triển. Trường luôn lắng nghe, ghi nhận những ý kiến phản hồi từ người học để xây dựng CTĐT, cải thiện CSVC, cải tiến công tác giảng dạy và phục vụ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học, giúp người học dễ dàng tiếp cận mọi thông tin và qui định của Trường.

Trong nhiều năm qua, Trường ĐH CNTP TP HCM thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Sự độc lập, nghiêm túc, công bằng, minh bạch trong công tác khảo thí, sự đa dạng trong phương pháp đánh giá kết quả các học phần luôn được coi trọng. Dữ liệu khảo thí được bảo mật an toàn, kết quả thi luôn được thông tin kịp thời và chính xác đến người học. Việc xét công nhận tốt nghiệp luôn được thực hiện đúng qui định, qui trình, đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch. Hệ thống quản lý chất lượng

của Trường luôn được vận hành, duy trì, cải tiến liên tục và được Tổ chức chứng nhận độc lập đánh giá phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008. Chất lượng hoạt động đào tạo của Trường đã được khẳng định thể hiện thông qua việc Trường đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng vào năm 2016 theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục Trường ĐH gồm 10 tiêu chuẩn với 61 tiêu chí, ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT và Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 03 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường ĐH và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục vào tháng 05/2017.

1.2.2. Giới thiệu về Khoa Công nghệ thực phẩm

Khoa Công nghệ thực phẩm (CNTP) là một trong những khoa đầu tiên và được mang tên của Trường. Sự phát triển của Khoa gắn liền với truyền thống 35 năm của Trường ĐH CNTP TP HCM. Trải qua chặng đường dài xây dựng và phát triển, Khoa CNTP đã đạt nhiều thành tựu trong giảng dạy, NCKH, CGCN, đào tạo hàng chục ngàn SV có tay nghề cao trong lĩnh vực thực phẩm, đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực của xã hội. Khoa đã được tặng thưởng Huân chương lao động hạng ba (năm 2014); 01 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (năm 2012); 06 Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công Thương (các năm 2005, 2006, 2010, 2011, 2013, 2015); 01 Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP HCM, (năm 2006); 01 Giải thưởng Phụ nữ Việt Nam dành cho tập thể xuất sắc (năm 2014); Bằng khen của BCH Liên đoàn lao động Thành phố Hồ Chí Minh (năm 2015); 01 Giấy khen của Thành đoàn Thành phố Hồ Chí Minh (năm 2011); Danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" cấp Bộ Công Thương (năm 2012).

Hiện nay, Khoa CNTP có 01 Trưởng khoa, 01 Phó trưởng khoa và 5 bộ môn (Khoa học thực phẩm, Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Kỹ thuật thực phẩm và Công nghệ chế biến thực phẩm) với tổng số cán bộ viên chức của khoa là 51 người, trong đó có 45 GV, 2 giáo vụ và 4 nhân viên phòng thí nghiệm, gồm 01 PGS.TS (tỷ lệ 1.96%), 05 TS (tỷ lệ 9.8%); 05 NCS (tỷ lệ 9.8%); 37 ThS (tỷ lệ 72.55%). Khoa CNTP hiện đang quản lý 3298 học viên, phụ trách đào tạo 01 ngành thạc sỹ CNTP; 02 ngành ĐH chính quy (CNTP và ĐBCL&ATTP); 02 ngành ĐH liên thông (Công nghệ Thực phẩm và Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm); 01 ngành cao đẳng chính quy CNTP. Đặc biệt, ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn

thực phẩm (ĐBCL&ATTP) là ngành mới, được mở lần đầu tiên tại Việt Nam vào năm 2011, khi khoa và Trường nhận thấy nhu cầu nhân lực về đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm tại các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý an toàn thực phẩm. Việc đào tạo ngành ĐBCL&ATTP là cần thiết và đón đầu được xu thế phát triển chung của các doanh nghiệp thực phẩm trước mắt cũng như trong tương lai, vì thế rất được các doanh nghiệp và xã hội quan tâm. Tính đến nay, Khoa đã đào tạo 05 khóa SV ĐH chính quy và 15 khóa SV cao đẳng chính quy tốt nghiệp, 04 khóa SV ĐH liên thông và 07 khóa SV hệ cao đẳng nghề.

Về cơ sở vật chất, Khoa CNTP có 01 văn phòng làm việc được trang bị tương đối đầy đủ các trang thiết bị văn phòng và tin học, 12 phòng TNTH với các trang thiết bị thí nghiệm chuyên ngành tương đối đầy đủ và hiện đại và 01 phòng chức năng hỗ trợ cho hoạt động NCKH của GV và SV.

Về CTĐT, Khoa luôn chú trọng công tác thiết kế, xây dựng, rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT để đảm bảo người học được cung cấp các kiến thức, kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng mềm và năng lực nghề nghiệp phù hợp với sự phát triển của khoa học, xã hội, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. CTĐT ngành ĐBCL&ATTP được xây dựng từ năm 2011 dựa theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH uy tín trong nước, trên thế giới và ý kiến của các doanh nghiệp sử dụng lao động. Cho đến nay, CTĐT ngành ĐBCL&ATTP đã được đổi mới, cập nhật 2 lần (năm 2014 và 2017) trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan như GV, SV, cựu SV, nhà sử dụng lao động và theo quy định của Bộ GD&ĐT, kế hoạch của Trường.

Về nghiên cứu khoa học, Khoa CNTP luôn xem hoạt động nghiên cứu là một hoạt động quan trọng bên cạnh hoạt động đào tạo. Trong 5 năm gần đây, các giảng viên (GV) của khoa đã chủ trì và tham gia 01 đề tài cấp Nhà nước, 07 đề tài, dự án cấp Bộ Công Thương, 51 đề tài cấp Trường. Ngoài ra, trong 5 năm gần đây, các GV và SV đã đăng 98 bài báo trên các tạp chí trong và ngoài nước. Các hướng nghiên cứu chính được Khoa quan tâm là: công nghệ bảo quản, hạn chế tổn thất sau thu hoạch cho nông sản, công nghệ protein và enzym, công nghệ vi sinh, ứng dụng các kỹ thuật hiện đại (lọc màng, siêu âm, vi sóng...) vào sản xuất thực phẩm, khai thác các hợp chất có hoạt tính sinh học và ứng dụng vào thực phẩm chức năng, phát triển sản phẩm mới từ nguồn nguyên liệu trong nước. Hàng năm, Khoa tổ chức các Hội thảo khoa học với sự

tham gia của GV và SV trong và ngoài khoa. Khoa cũng chú trọng công tác biên soạn giáo trình, bài giảng phục vụ đào tạo. Trong 5 năm gần đây, số lượng giáo trình, bài giảng đã được nghiệm thu là 36 giáo trình. Bên cạnh đó, Khoa CNTP còn triển khai hoạt động CGCN và dịch vụ đào tạo, tư vấn hỗ trợ các doanh nghiệp về công nghệ và thiết bị sản xuất thực phẩm, hệ thống quản lý chất lượng thực phẩm, các thủ tục pháp lý về an toàn thực phẩm...

Khoa CNTP hợp tác với nhiều doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm trong nước như: Tổng công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk), Công ty cổ phần Kinh Đô, Công ty TNHH nước giải khát Coca – Cola Việt Nam, Công ty cổ phần mía đường Thành Thành Công Tây Ninh, Công ty cổ phần kỹ nghệ súc sản Vissan... Những doanh nghiệp này hợp tác với khoa trong một số hoạt động đào tạo, đồng thời tiếp nhận SV tham quan, thực tập hay tuyển dụng vào làm việc sau khi tốt nghiệp.

Một hoạt động quan trọng khác cũng được Khoa CNTP quan tâm là hoạt động hỗ trợ SV, tạo một môi trường học tập, nghiên cứu và sinh hoạt ngoại khóa lành mạnh, hữu ích cho người học. Khoa có Liên chi đoàn khoa và Câu lạc bộ KHCN thường xuyên tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao, tình nguyện, tham quan nhà máy, các khóa học, hội thảo về khoa học, kỹ năng mềm... cho SV. Ngoài ra, khoa có giáo vụ và đội ngũ GV cố vấn luôn tích cực hỗ trợ, tư vấn SV về các hoạt động học tập, NCKH, rèn luyện. Website của khoa luôn cung cấp đầy đủ thông tin cho SV về các hoạt động đào tạo, NCKH, ngoại khóa, các quy định, biểu mẫu, các thông tin về tuyển dụng và việc làm.

Với mục tiêu trở thành đơn vị đào tạo hàng đầu cả nước về lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm, đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Khoa CNTP và Trường luôn nỗ lực trong việc xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực, cải thiện CSVC, trang thiết bị, các hoạt động hỗ trợ SV. Đặc biệt, CTĐT và các hoạt động dạy và học, kiểm tra, đánh giá người học thường xuyên được rà soát, xem xét, điều chỉnh, để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, cung cấp cho thị trường lao động nguồn nhân lực chất lượng cao.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT là một trong các hệ thống thông số thể hiện sự gắn kết trường Đại học, ngành đào tạo với nhu cầu đào tạo của xã hội. CĐR của ngành ĐBCL&ATTP là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trải qua 7 năm đào tạo ĐH, sứ mạng, mục tiêu, CĐR của CTĐT ngành ĐBCL&ATTP luôn được phổ biến, quán triệt sâu sắc trong tập thể lãnh đạo, GV và người học của Khoa; được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo định hướng chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Khoa CNTP đã huy động các GV, nhà khoa học có kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài Khoa tham gia xây dựng CTĐT một cách bài bản. CTĐT bậc ĐH đã có sự có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH có uy tín trong nước, của một số nước trong khu vực và trên thế giới. CTĐT của Khoa đã thể hiện mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ ĐH và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Mục tiêu và CĐR của Khoa cũng nhận được sự đồng thuận và nhất trí cao của các thành viên trong Khoa; được các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng góp ý kiến để ngày càng hoàn thiện hơn.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT ngành ĐBCL&ATTP được xác định một cách rõ ràng, trong phần giới thiệu các ngành đào tạo của quyền CTĐT được ban hành vào năm 2012 của Trường ĐH CNTP: *Đào tạo kỹ sư ĐBCL&ATTP có phẩm chất chính trị tốt, có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực ĐBCL&ATTP, phương pháp làm việc khoa học, kỹ năng giao tiếp và trình độ ngoại ngữ tối thiểu; có tinh thần hướng nghiệp, trách nhiệm cao và yêu nghề; góp phần đáp ứng nhu cầu về*

nhân lực trình độ cao trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
[H1.01.01.01-02].

Mục tiêu này đã cụ thể hóa với sứ mạng và mục tiêu của Khoa CNTP, sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐH CNTP TP HCM là: *Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm cam kết đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao về chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, các kỹ năng tác nghiệp, tư duy, giao tiếp, làm việc theo nhóm trong nền kinh tế trí thức vì lợi ích cộng đồng và xã hội.* [H1.01.01.03-07].

Mục tiêu này cũng đáp ứng với mục tiêu của Luật Giáo dục 2005 được quy định tại điều 2 về đào tạo con người Việt Nam và mục tiêu của GDĐH được quy định tại điều 5, Luật GDĐH 2012: *Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.* [H1.01.01.08].

Mục tiêu của CTĐT được chi tiết hóa bằng các nội dung quy định về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và năng lực nghề nghiệp của nguồn nhân lực trong CĐR của chương trình [H1.01.01.02].

Dựa trên mục tiêu, CĐR của CTĐT; các văn bản hướng dẫn xây dựng CTĐT [H1.01.01.09] cũng như các văn bản hướng dẫn về việc điều chỉnh, hoàn thiện CTĐT của Bộ GD&ĐT và của trường [H1.01.01.10], CTĐT của ngành được xây dựng lần đầu tiên vào năm 2011; sau đó được rà soát điều chỉnh vào năm 2014 theo Hướng dẫn số 139/HĐ-DCT ngày 27/3/2014 và năm 2017 theo quyết định số 1081/QĐ-DCT ngày 07/06/2017. Mục tiêu và CĐR của CTĐT cũng có sự thay đổi trong các lần rà soát, điều chỉnh này. Các nội dung thay đổi đó đã được bổ sung vào bản mô tả CTĐT, CTDH dựa trên nội dung Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường ĐH CNTP nhiệm kỳ 2015-2020 và được cụ thể hóa bằng quy định về việc xây dựng, điều chỉnh CĐR và CTĐT của Trường [H1.01.01.02], [H1.01.01.11-13].

Những thay đổi này nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành [H1.01.01.14-15] và đã được thẩm định trong các hồ sơ nghiệm thu CTĐT [H1.01.01.16], kiểm định đạt chất lượng giáo dục theo 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.17]; cũng như có sự đối sánh với các CTĐT ngành

ĐBCL&ATTP trong và ngoài nước [H1.01.01.18-19].

Mục tiêu của CTĐT ngành được phổ biến rộng rãi dưới nhiều hình thức như web nội bộ Khoa, website Khoa, niên giám đào tạo, sổ tay SV, brochure của Khoa, video giới thiệu Khoa trên website trường...[H1.01.01.20-25].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo ngành ĐBCL&ATTP của Khoa CNTP được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường. CTĐT của ngành đã xác định rõ mục tiêu đào tạo, CDR.

Mục tiêu đào tạo ngành ĐBCL&ATTP của Khoa CNTP được rà soát, điều chỉnh và cập nhật vào CTĐT dựa trên nhu cầu phát triển của ngành và được thẩm định, kiểm định đạt chất lượng GDDH cũng như có sự đối sánh với các CTĐT trong và ngoài nước khi xây dựng.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến nhận xét về mục tiêu của CTĐT của cựu SV và nhà tuyển dụng nhằm bổ sung, hoàn chỉnh mục tiêu chưa đạt hiệu quả cao, cũng như chưa được tiến hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2018-2019, Khoa CNTP tiếp tục hoàn thiện xây dựng quy trình, công cụ lấy ý kiến phản hồi của cựu người học và các nhà tuyển dụng trên địa bàn thành phố thành phố Hồ Chí Minh cũng như một số tỉnh phía Nam về các nội dung cụ thể trong mục tiêu CTĐT để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành trong giai đoạn mới.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả

Trong đề án mở ngành năm 2011 và CTĐT điều chỉnh năm 2014, CDR của ngành ĐBCL&ATTP được thể hiện trong Mục tiêu cụ thể của CTĐT, gồm các yêu

cầu về phẩm chất, kiến thức và kỹ năng mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT [H1.01.02.07]. Năm 2017, trong lần điều chỉnh CTĐT lần thứ 2, CDR của ngành ĐBCL&ATTP đã được xây dựng dựa trên các văn bản hướng dẫn xây dựng và công bố CDR ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐH CNTP TP.HCM [H1.01.02.01-02] theo hướng tiếp cận chuẩn MOET, AUN-QA và chuẩn năng lực CDIO. CDR này xác định rõ ràng những kiến thức, kỹ năng tổng hợp và những phẩm chất mà người học cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT [H1.01.02.08]. Cụ thể, CDR được chia thành các nhóm:

- G1: Kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực ĐBCL&ATTP, gồm 3 ELO;
- G2: Kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất trong lĩnh vực ĐBCL&ATTP, gồm 4 ELO;
- G3: Kỹ năng giao tiếp và làm việc, gồm 2 ELO;
- G4: Năng lực nghề nghiệp trong lĩnh vực ĐBCL&ATTP, gồm 3 ELO.

CDR của ngành ĐBCL&ATTP bao quát được yêu cầu chung về khối lượng kiến thức tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường [H1.01.02.03-06], phản ánh được mục tiêu đào tạo cũng như phương hướng hoạt động hàng năm của Khoa CNTP [H1.01.02.09-10]. Người học được trang bị những kiến thức giáo dục đại cương, những kiến thức nền tảng cơ bản của ngành, những kiến thức, kỹ năng chung giúp người học có khả năng hòa nhập tốt với công việc sau khi ra trường như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, sử dụng tin học, ngoại ngữ... [H1.01.02.08].

Bên cạnh đó, CDR bao quát tất cả các yêu cầu chuyên biệt của ngành ĐBCL&ATTP về kỹ năng, năng lực nghề nghiệp theo Khung năng lực trình độ quốc gia [H1.01.02.11]. Đó là những kiến thức về công nghệ sản xuất, về các hệ thống đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, kỹ năng hình thành ý tưởng, triển khai, giám sát các hoạt động liên quan đến sản xuất thực phẩm và các hệ thống đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm. Các yêu cầu chuyên biệt còn thể hiện qua CDR của từng học phần, thể hiện qua ma trận kỹ năng theo cấp độ và mức độ của CTĐT [H1.01.02.12] và các đề cương chi tiết trong CTĐT [H1.01.02.13].

CĐR được rà soát, điều chỉnh theo mục tiêu CTĐT dựa trên nhu cầu phát triển ngành [H1.01.02.14-15]. Trong lần điều chỉnh thứ hai, mỗi CĐR được viết theo cấu trúc từ trong các thang đo nhận thức Bloom, thang kỹ năng và năng lực tương ứng nhằm làm rõ khả năng đo lường và đánh giá được CĐR. Mỗi lần điều chỉnh, CĐR đều đối sánh với các CTĐT ngành ĐBCL&ATTP trong và ngoài nước [H1.01.02.17], cũng như được kiểm định, nghiệm thu đầy đủ [H1.01.02.16], [H1.01.02.18].

2. Điểm mạnh

CĐR ngành ĐBCL&ATTP được xây dựng, điều chỉnh theo hướng tiếp cận các tiêu chuẩn tiên tiến – MOET, AUN-QA và CDIO; thể hiện rõ ràng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ cho người học khi tốt nghiệp trong CTĐT và đề cương chi tiết các học phần; có thể đo lường, đánh giá được và tuân theo đúng quy trình xây dựng và công bố CĐR trong công văn 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/4/2010.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, các nhà khoa học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý cho CĐR chưa được thường xuyên, rộng khắp.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2018 - 2019, Khoa CNTP sẽ kết hợp với TT. QLCL hoàn thiện quy trình khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả

Nhằm đảm bảo CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của Trường, các nhà tuyển dụng và GV, cựu SV; CĐR ngành ĐBCL&ATTP đã được định kỳ rà soát, điều chỉnh cùng với CTĐT. CTĐT ngành ĐBCL&ATTP ban hành năm 2011 được xây dựng dựa trên Chương trình khung của Bộ GD&ĐT và dựa trên khảo sát nhu cầu của thị trường cùng các nhà tuyển dụng. Năm 2014, CTĐT được điều chỉnh lần thứ nhất và năm 2017, được điều chỉnh lần thứ hai vào [H1.01.03.01].

Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh, CĐR và CTĐT ngành ĐBCL&ATTP luôn đảm bảo phù hợp với các yêu cầu về CĐR chung của Bộ GD&ĐT và của Trường [H1.01.03.02-06]; căn cứ trên các báo cáo tổng kết hàng năm của Khoa CNTP [H1.01.03.07-08], kết quả xếp loại tốt nghiệp của người học [H1.01.03.09] cũng như ý kiến đóng góp của các bên liên quan [H1.01.03.10-11].

Việc rà soát, điều chỉnh CĐR và nâng cao chất lượng CTĐT, CĐR luôn nằm trong kế hoạch, nhiệm vụ hàng năm và định kỳ của Khoa CNTP, Trường ĐH CNTP [H1.01.03.07-08], [H1.01.03.11].

Nhằm xây dựng CĐR theo hướng đào tạo chất lượng cao để nâng cao uy tín, vị thế của Trường và đáp ứng yêu cầu xã hội, CĐR ngành ĐBCL&ATTP được rà soát, điều chỉnh hoàn thiện vào năm 2017. Để chuẩn bị cho rà soát, điều chỉnh CTĐT lần này thì tháng 5/2017, Khoa CNTP đã ban hành quy định về việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR trình độ ĐH [H1.01.03.12].

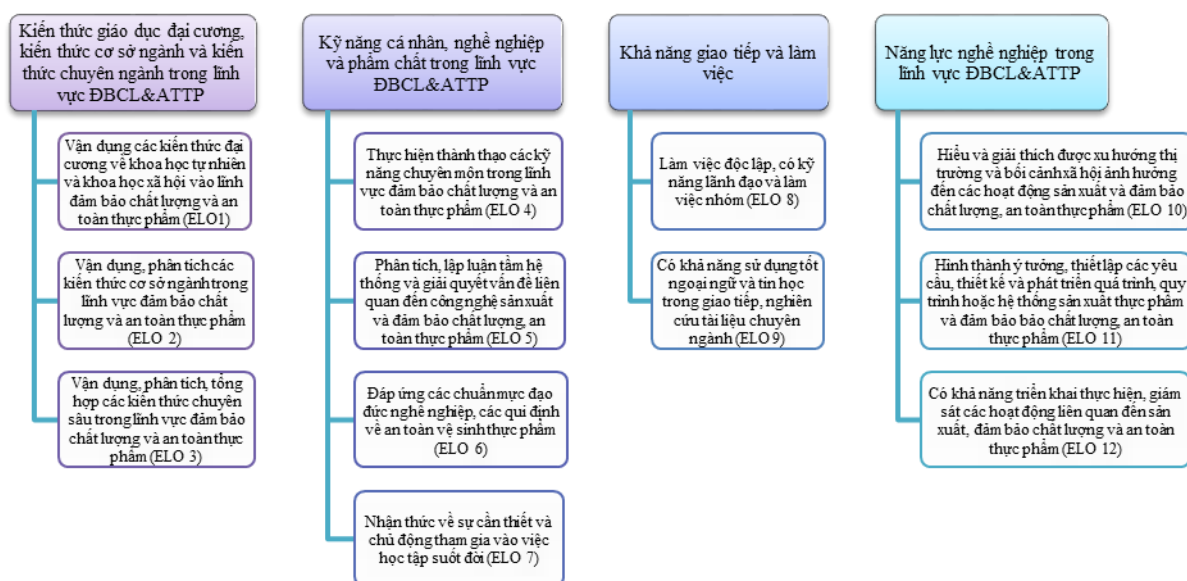
CĐR ngành ĐBCL&ATTP đã được điều chỉnh chính thức tháng 11/2017 [H1.01.03.13]. Chất lượng CĐR được thể hiện qua các điểm:

- + Xây dựng CĐR đúng quy trình [H1.01.03.12];
- + Đáp ứng yêu cầu năng lực người học đạt được khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng nhận thức, kỹ năng giao tiếp và làm việc cũng như năng lực nghề nghiệp [H1.01.03.01];
- + Phản ánh khá đầy đủ yêu cầu của các bên liên quan bằng việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng lao động, cựu SV [H1.01.03.10-11].

So với năm 2014 thì:

- + CĐR được cô đọng và nhóm thành các mảng chính gồm kiến thức; kỹ năng và thái độ riêng biệt.
- + Các yêu cầu về kiến thức được nâng cao và chuyên sâu hơn với khả năng tích hợp, kết nối kiến thức được học để giải thích các vấn đề trong thực tiễn nói chung và lĩnh vực khoa học thực phẩm nói riêng.
- + Các yêu cầu về kỹ năng được chia rõ thành 2 loại kỹ năng là kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Người học tốt nghiệp ngành ĐBCL&ATTP có nhiều vị trí

việc làm và có khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường.



Hình 1.3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo năm 2017

Có đầy đủ sức khỏe, lý luận chính trị, đạo đức, phẩm chất cần thiết để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	Có khả năng tư duy logic, biết và hiểu được phương pháp luận nghiên cứu khoa học, hiểu được những kiến thức toán học, thống kê, vật lý, tin học để hình thành năng lực vận dụng các kiến thức đó vào thực tế làm việc của khối ngành kỹ thuật	Có khả năng tiến hành thí nghiệm xác định các chỉ tiêu chất lượng thực phẩm; thiết kế thủ tục kiểm tra nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm và các công đoạn trong một quy trình sản xuất thực phẩm; kiểm soát chất lượng thực phẩm từ nguyên liệu đến sản phẩm, đánh giá được các mối nguy, các rủi ro trong sản xuất và đưa ra biện pháp phòng ngừa, khắc phục	Có kiến thức nền tảng hiểu biết về công nghệ thực phẩm, có khả năng áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm từ đồng ruộng đến bàn ăn và sử dụng các công cụ kiểm soát và cải tiến chất lượng thực phẩm
Khả năng thực hiện thành công chức năng của một thành viên trong nhóm giải quyết vấn đề đa lĩnh vực và đa chức năng	Có khả năng xây dựng kế hoạch, lập dự án; tham gia điều hành và quản lý công nghệ kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, đào tạo và nghiên cứu	Có hiểu biết sâu sắc về ngành nghề và trách nhiệm đạo đức khi hành nghề trong lĩnh vực Công nghệ thực phẩm	Khả năng áp dụng các dạng giao tiếp: văn bản, lời nói, đồ họa trong môi trường kỹ thuật và công nghệ kỹ thuật phù hợp; Trình độ tiếng Anh tối thiểu tương đương TOEIC 400
Hiểu rõ tác động của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường và xã hội toàn cầu	Có nhận thức về sự cần thiết và khả năng học tập suốt đời	Có kiến thức về các vấn đề đương thời	Sử dụng thành thạo tin học văn phòng (có chứng chỉ MOS có điểm tối thiểu 700/1000) và sử dụng tốt các phần mềm phục vụ chuyên môn

Hình 1.3.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo năm 2014

ĐĐR của ngành ĐBCL&ATTP được công bố công khai trên website Khoa, Trường, niên giám CTĐT, cuốn giới thiệu về Khoa CNTP, sổ tay SV để tất cả các bên liên quan được biết [H1.01.03.14-16].

2. Điểm mạnh

ĐĐR của ngành được kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu

cầu nguồn nhân lực của ngành ĐBCL&ATTP. CĐR của CTĐT ngành ĐBCL&ATTP được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Tính từ năm 2010 đến năm 2017 thì CĐR của ngành chỉ được rà soát, điều chỉnh trung bình 3 năm/lần; đồng thời các công cụ để lấy ý kiến các bên liên quan chưa hoàn thiện nên chưa thực sự chuyển tải đầy đủ, chính xác yêu cầu các bên liên quan vào CĐR.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 - 2019, Trường, Khoa CNTT, ngành ĐBCL&ATTP sẽ hoàn thiện các công cụ, quy trình để tiến hành rà soát, điều chỉnh CĐR nhằm chuyển tải chính xác, đầy đủ yêu cầu các bên liên quan vào CĐR.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 1

Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR, Trường và Khoa đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời có sự tham khảo CĐR của các trường ĐH có uy tín trong nước hoặc trên thế giới, có sự đóng góp của các chuyên gia đầu ngành, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của Khoa sau khi tốt nghiệp.

Với mục tiêu đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực ĐBCL&ATTP có trình độ ĐH và trên ĐH cho cả nước, phục vụ ngành công nghiệp thực phẩm, CĐR của ngành sau khi xây dựng đã được rà soát, điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên còn có hạn chế trong việc xây dựng hệ thống đánh giá lấy ý kiến đầy đủ của các bên liên quan, khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng và các chuyên gia giáo dục.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT của ngành ĐBCL&ATTP được xây dựng rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của ngành, là nguồn thông tin quan trọng, chính thống giúp người học, nhà tuyển dụng lao động và xã hội nắm bắt các thông tin cần thiết, đặc biệt là các khối kiến thức và kỹ năng mềm được trang bị thông qua chương trình. Bản mô tả CTĐT cũng là cơ sở để các nhà khoa học, các GV nghiên cứu về chương trình hiện hành, giúp Trường đảm bảo các CDR và đồng thời chứng minh khả năng đảm bảo đạt được CDR đó. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định, rà soát chương trình và các cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm định chương trình hiệu mục tiêu của CTĐT và các KQHT dự kiến.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả Chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

CTĐT ngành ĐBCL&ATTP được xây dựng năm 2011 và được rà soát, điều chỉnh 2 lần vào năm 2014 và 2017 [**H2.02.01.01**].

CTĐT ngành ĐBCL&ATTP được rà soát điều chỉnh năm 2014 về cơ bản có đầy đủ các nội dung của bản mô tả CTĐT theo quy định của thông tư 04/2016 về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH, và đã được kiểm định đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục của Bộ GD&ĐT [**H2.02.01.09**].

Bản mô tả CTĐT ngành ĐBCL&ATTP bao gồm đầy đủ các nội dung:

- + Tóm tắt mục tiêu đào tạo và KQHT dự kiến
- + CDR
- + Cấu trúc kiến thức và kỹ năng CTĐT cũng như các học phần của chương trình; phương pháp và thời lượng đào tạo
- + Bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CDR của CTĐT
- + Bản mô tả toàn bộ các học phần
- + Hướng dẫn thực hiện chương trình, đối với các đơn vị đào tạo, GV, SV và

việc kiểm tra, đánh giá.

CTĐT ngành khi được xây dựng và điều chỉnh luôn đảm bảo chuẩn kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp phù hợp với quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT [H2.02.01.02], quy chế đào tạo theo tín chỉ [H2.02.01.03] và tuân thủ đúng quy trình thủ tục kiểm soát vòng đời CTĐT cũng như các văn bản hướng dẫn về việc điều chỉnh CTĐT của Trường [H2.02.01.04].

Khi điều chỉnh CTĐT, Khoa CNTT còn tiếp thu ý kiến phản hồi của GV trong hội nghị CBVC hàng năm [H2.02.01.05], SV [H2.02.01.06], cựu SV và nhà tuyển dụng về CTĐT [H2.02.01.07].

Dựa trên ý kiến phản hồi các bên liên quan, năm 2017, Khoa CNTT, ngành ĐBCL&ATTP đã hoàn thiện bản mô tả CTĐT với sự cập nhật lại CĐR và phân loại CĐR thành các nhóm tiêu chuẩn cụ thể hơn so với năm 2014; cập nhật 100% các đề cương chi tiết học phần với đầy đủ tất cả các thông tin theo qui định của Thông tư 08, đồng thời tập trung xây dựng việc dạy và học theo CĐR; thiết kế, bố trí lại các học phần, để rút ngắn thời gian đào tạo xuống còn 3,5 năm [H2.02.01.08].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần của ngành ĐBCL&ATTP được xây dựng khoa học trên cơ sở bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, các thủ tục, qui trình của nhà Trường; được rà soát hoàn thiện theo ý kiến góp ý nhiều chiều của nhà tuyển dụng, GV, SV và cựu SV. Bản mô tả CTĐT thể hiện đầy đủ thông tin và được tích hợp những nội dung mới nhất liên quan. Qua bản mô tả này, người học và xã hội hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của ngành.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT được xây dựng bài bản và đã được rà soát điều chỉnh 2 lần, tuy nhiên công cụ khảo sát chưa hoàn thiện và tần suất rà soát, điều chỉnh trung bình khá thấp 3 năm/lần, do đó chưa thực sự cập nhật được những vấn đề mới nhất có liên quan. Ngoài ra, Khoa chưa xây dựng các tờ rơi, tài liệu quảng bá về CTĐT cũng như chưa có hướng dẫn chi tiết để SV chuyển đổi giữa các chương trình (học phần tương đương, thay thế...).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 - 2019, Khoa CNTP sẽ tiến hành hoàn thiện các công cụ lấy ý kiến, khảo sát các bên liên quan để kịp thời cập nhật những vấn đề mới nhất, cần thiết vào CTĐT. Bên cạnh đó, Khoa sẽ có kế hoạch xây dựng các tờ rơi, tài liệu quảng bá về CTĐT cũng như hướng dẫn chi tiết về việc chuyển đổi giữa các chương trình.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Đề cương học phần được thể hiện đầy đủ thông tin gồm [H2.02.02.01]:

Thông tin chung về học phần: tên học phần, mã học phần, ngành/chuyên ngành đào tạo, bậc đào tạo, khoa/bộ môn phụ trách học phần, loại học phần là bắt buộc hay tự chọn, yêu cầu của học phần, phân bổ giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành, tự học; thông tin về GV.

- Mục tiêu và CDR của học phần: kiến thức, kỹ năng và thái độ, nhận thức.
- Tóm tắt nội dung học phần.
- Phương pháp dạy và học.
- Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá KQHT học phần.
- Học liệu.
- Nội dung chi tiết học phần.
- Yêu cầu và hướng dẫn thực hiện.

Trong quá trình biên soạn, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần, Khoa luôn bám sát các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Trường về việc đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H2.02.02.02-03] cũng như tuân thủ thủ tục qui trình soạn thảo, phê duyệt và biểu mẫu đề cương chi tiết học phần [H2.02.02.04-05].

Định kỳ tối thiểu 2 năm 1 lần, các nội dung của đề cương học phần được rà soát, điều chỉnh nhằm đảm bảo cập nhật các nội dung mới, cần thiết [H2.02.02.06-07]. Và định kỳ tối thiểu 4 năm 1 lần, các đề cương sẽ được đánh giá, xem xét thay đổi, bổ sung theo sự thay đổi của CTĐT nhằm đảm bảo mục tiêu và kết quả hoạt động đào tạo

[H2.02.02.08]. Ngoài ra, Khoa CNTP trong quá trình xây dựng và điều chỉnh đề cương, còn có sự tham khảo các đề cương chi tiết của các CTĐT trong và ngoài nước khác để có sự đối sánh, đề ra các giải pháp để tổ chức hoạt động đào tạo cho năm học mới và chỉ đạo rà soát, điều chỉnh và cập nhật [H2.02.02.09].

Để đáp ứng các xu hướng mới trong việc xây dựng CTĐT như CDIO, dạy và học theo CDR... [H2.02.02.10], Trường Đại học CNTP Tp.HCM và Khoa CNTP đã tổ chức các buổi hội thảo, tư vấn, tập huấn công tác xây dựng CDR, CTĐT, đề cương chi tiết... từ các chuyên gia [H2.02.02.11], tổ chức lấy ý kiến đóng góp của GV cho đề cương chi tiết các học phần. Trên cơ sở đó làm căn cứ thiết lập mẫu đề cương chi tiết học phần mới kèm theo hướng dẫn xây dựng [H2.02.02.12-13].

So với mẫu đề cương cũ, mẫu đề cương học phần mới bổ sung đầy đủ hơn các thông tin chung về học phần như tên tiếng Anh của học phần, bộ môn phụ trách, loại học phần, thông tin liên lạc của GV phụ trách giảng dạy. CDR của học phần được viết lại với việc sử dụng các động từ tương ứng với mức độ đáp ứng CDR CTĐT của học phần. Phương pháp dạy – học và đánh giá học phần được chi tiết hóa nhằm đảm bảo việc đạt được CDR [H2.02.02.14].

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần của ngành được thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với CTĐT và CDR. Đặc biệt các CDR của học phần được viết lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CDR CTĐT, tiếp cận với CDIO; đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CDR.

3. Điểm tồn tại

Các đề cương chưa thường xuyên được khảo sát ý kiến đầy đủ của nhà tuyển dụng, các bộ phận đảm bảo chất lượng sản xuất của doanh nghiệp một cách có hệ thống cũng như chưa có hệ thống công cụ lấy ý kiến khảo sát hoàn chỉnh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 - 2019, Khoa CNTP hoàn thiện xây dựng các công cụ, quy trình và có kế hoạch đánh giá đề cương các học phần một cách bài bản, đặc biệt là việc lấy ý kiến của người sử dụng lao động.

5. Tự đánh giá: 6/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả Chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần sau khi điều chỉnh được công bố công khai cho GV, SV, cơ quan chủ quản, nhà tuyển dụng qua nhiều kênh thông tin theo đúng quy định của Trường [H2.02.03.01].

Khoa CNTP đã sử dụng bản mô tả CTĐT để giới thiệu về CTĐT và các bản cập nhật mới nhất đến từng GV [H2.02.03.02-03]; giúp GV chuẩn bị kế hoạch giảng dạy cũng như nắm được nội dung giảng dạy của các bộ môn khác để phối hợp tạo nên sự liên thông giữa các học phần, giữa các năm học.

Đối với SV, Trường và Khoa đã tận dụng các kênh thông tin khác nhau để đảm bảo SV luôn tiếp cận được với bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần; giúp SV có được cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT, tiếp cận và nắm được CDR của ngành ĐBCL&ATTP nên. Cụ thể, ngay từ khi nghiên cứu về thông tin để lựa chọn trường, học sinh và phụ huynh lớp 12 các trường THPT có thể nắm bắt thông tin học phần qua các tài liệu quảng bá tuyển sinh như các tờ rơi, các cuốn giới thiệu thông tin tuyển sinh, các slide tìm hiểu trường trên website [H2.02.03.04]. Tương tự, SV mới nhập học được lãnh đạo khoa và các GV giới thiệu tổng quát về CTĐT và các học phần thông qua các buổi gặp gỡ tân SV và các buổi sinh hoạt đầu khóa [H2.02.03.05]. Trong suốt quá trình học, thông qua CVHT, niên giám và sổ tay SV, SV luôn được hướng dẫn và tiếp cận đầy đủ thông tin về học phần trước khi đăng ký [H2.02.03.06-07].

Ngoài ra, các nhà tuyển dụng cũng như các đối tác trong và ngoài nước khác có thể truy cập dễ dàng vào website của HUFU để xem đặc điểm của CTĐT và các học phần; dự đoán năng lực SV tốt nghiệp của ngành. Từ đó, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Trường và các doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng các yêu cầu của các nhà sử dụng lao động [H2.02.03.08].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành ĐBCL&ATTP được công

bổ công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù việc công bố bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai, tuy nhiên việc tiếp cận các nội dung mới được cập nhật, thay đổi trong đề cương chi tiết chưa được hệ thống đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 - 2019, Khoa hoàn thiện việc xây dựng hệ thống e-learning để hỗ trợ cho việc tiếp cận CTĐT, đề cương học phần cũng như các tài liệu có liên quan một cách hệ thống, đầy đủ và nhanh chóng, thuận tiện hơn.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong quá trình xây dựng bản mô tả CTĐT, Khoa CNTT đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời có sự tham khảo bản mô tả CTĐT của các trường ĐH uy tín trong nước và trên thế giới.

CTĐT ngành ĐBCL&ATTP của Khoa có mục tiêu rõ ràng, có kết cấu gồm các kiến thức đại cương, cơ sở ngành, và chuyên ngành. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát, điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý, GV, cựu SV và các doanh nghiệp sử dụng các SV của trường sau khi tốt nghiệp. Đây là các ý kiến quan trọng làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành ĐBCL&ATTP.

Tuy nhiên còn tồn tại một số hạn chế trong việc tiếp cận các nội dung mới được cập nhật, thay đổi trong đề cương chi tiết như có hệ thống và đầy đủ.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Với nhận thức cấu trúc và nội dung CTDH là yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo, Khoa CNTP đã mời các GV, nhà khoa học, nhà quản lý trong và ngoài Trường tham gia xây dựng CTDH ngành ĐBCL&ATTP theo các quy định được ban hành bởi Bộ GD&ĐT. Chương trình dạy học ngành ĐBCL&ATTP của Khoa CNTP được xây dựng dựa trên cấu trúc chương trình khung của Bộ GD&ĐT cũng như sự tham khảo CTDH của các trường ĐH uy tín trong nước và trên thế giới; được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn để đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

Chương trình dạy học ngành ĐBCL&ATTP có mục tiêu rõ ràng và cụ thể; cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống; đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, nguồn nhân lực chất lượng cho thực tế và khả năng học tập nâng cao trình độ; Được thiết kế đảm bảo sự liên thông đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của người học. Chương trình dạy học bao gồm các học phần được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên ngành. Học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò đóng góp cụ thể trong việc đạt được CĐR của CTĐT.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Chương trình dạy học ngành ĐBCL&ATTP được xây dựng và điều chỉnh dựa trên hướng dẫn thiết kế xây dựng CTDH [H3.03.01.01], các văn bản hướng dẫn về việc điều chỉnh, hoàn thiện CTĐT [H3.03.01.02], ý kiến phản hồi của các bên liên quan và sự thẩm định của Hội đồng khoa học Khoa [H3.03.01.03] và các hướng dẫn xây dựng đề cương học phần theo CĐR [H3.03.01.04-05] nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT đã công bố [H3.03.01.06].

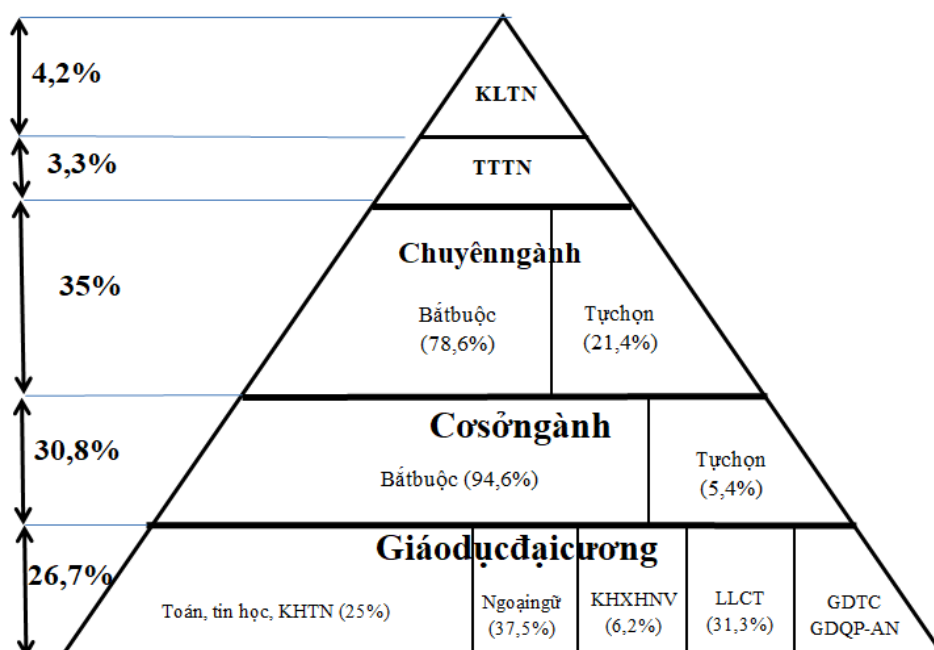
CTDH ngành ĐBCL&ATTP mới nhất được Trường công bố năm 2018 sau khi được hội đồng Khoa học và đào tạo nghiệm thu [H3.03.01.07-08], bao gồm các nội dung:

- Mục tiêu đào tạo.
- CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần.
- Nội dung đào tạo.
- Phương pháp dạy và học
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học và thời lượng đào tạo của ngành và mỗi học phần.

Trong CTDH, mỗi học phần có vai trò nhất định để đạt được CĐR [H3.03.01.09]. Đảm bảo các học phần bổ sung, hỗ trợ nhau và liên quan chặt chẽ với nhau, đan xen quá trình học tập chuyên môn nghề nghiệp với việc rèn luyện các kỹ năng.

Trình tự thực hiện các khối kiến thức và các học phần được tối ưu cho việc đạt CĐR. Trình tự các học phần mô tả rõ sự phát triển kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức qua nghiên cứu, học tập ở một hoặc nhiều học phần trong một giai đoạn nhất định hoặc trong toàn bộ quá trình đào tạo [H3.03.01.10].

Chương trình chú trọng đến tỷ lệ phần trăm giữa các khối kiến thức, kỹ năng chung và chuyên ngành để đạt mục tiêu đào tạo và CĐR. Cụ thể chương trình của Khoa được thiết kế gồm có 120 tín chỉ, có sự cân bằng giữa hai khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương có 32 tín chỉ (chiếm 26.7%) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có 88 tín chỉ (chiếm 73.3%). Ngoài các học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất (không tính tín chỉ tích lũy), khối kiến thức giáo dục đại cương của ngành ĐBCL&ATTP còn cung cấp các kiến thức về lý luận chính trị (10TC), toán và tin học (08TC), ngoại ngữ (12TC) và một học phần tự chọn (02TC). Khối kiến thức chuyên ngành ĐBCL&ATTP (88TC) bao gồm kiến thức cơ sở ngành (37TC) bao gồm cả cơ sở ngành tự chọn (02TC); chuyên ngành, thực tập và đồ án/khóa luận tốt nghiệp (51TC) (Hình 3.1) [H3.03.01.11].



Hình 3.1. Tháp cấu trúc về khối kiến thức CTĐT năm 2018

Phương pháp dạy và học đảm bảo triết lý “*học chủ động, làm sáng tạo*” của Trường với tỷ lệ các phương pháp được sử dụng lần lượt là: thuyết giảng khoảng 36%, thảo luận nhóm khoảng 24%, vấn đáp khoảng 14%, trình diễn và tái hiện khoảng 26%.

Việc đánh giá SV ngành ĐBCL&ATTP của Khoa CNTP được thực hiện bằng nhiều phương pháp nhằm mục đích đạt được CĐR của CTĐT. Cụ thể, ở mỗi học phần việc đánh giá SV được thực hiện thông qua ít nhất 3 hình thức đánh giá với thang rubric cụ thể tương ứng: đánh giá quá trình tham dự lớp, đánh giá quá trình học tập (bài tập, tiểu luận hoặc kiểm tra...) và thi kết thúc học phần.

Kết quả khảo sát ý kiến GV và các nhà tuyển dụng về CTDH với 3 tiêu chí đánh giá: mục tiêu và cấu trúc của CTĐT; cấu trúc và nội dung đề cương chi tiết học phần; phương pháp kiểm tra đánh giá đều cho tỷ lệ đồng ý cao, trên 75% [H3.03.01.12]. Ngoài ra trước khi SV tốt nghiệp, Trường gửi phiếu khảo sát đánh giá chất lượng chương trình của ngành đến người học và cho kết quả khảo sát tốt. Cụ thể tỷ lệ SV đồng ý với nhận định: CTĐT ngành ĐBCL&ATTP cung cấp kiến thức chuyên môn cần thiết là 68.2%, giúp nâng cao nhận thức, tư duy là 63.6%, CTĐT rèn luyện được những kỹ năng cần thiết là 60.5% [H3.03.01.13].

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học ngành ĐBCL&ATTP được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý

giữa các khối kiến thức và phù hợp với CĐR của ngành. Đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy - học và đánh giá để đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan, tuy nhiên, các thông tin phản hồi của SV, cựu SV, các đơn vị sử dụng lao động về chất lượng CTDH chưa đầy đủ và liên tục, cũng như hệ thống công cụ khảo sát và lấy ý kiến chưa hoàn thiện.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2018 - 2019, Khoa CNTP tiếp tục hoàn thiện các công cụ khảo sát cũng như xây dựng kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các nhà tuyển dụng để đảm bảo tiếp cận đầy đủ và liên tục ý kiến phản hồi, đóng góp của các bên liên quan trong việc rà soát và điều chỉnh CTDH.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả

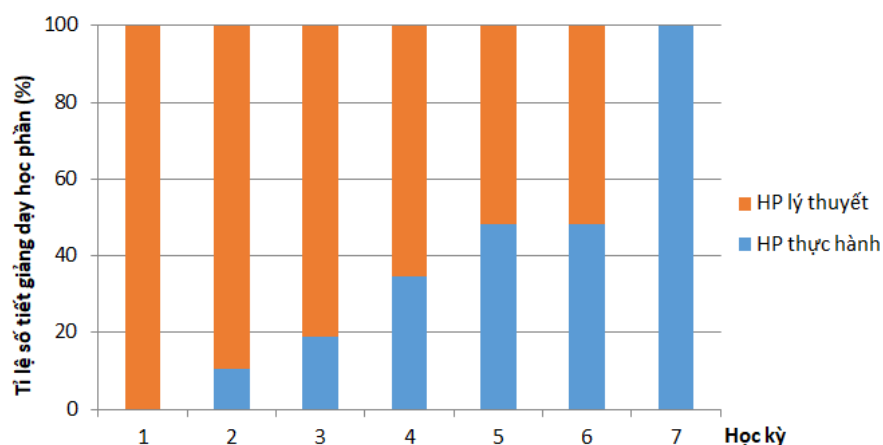
CTDH của ngành được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành, trong đó bao gồm hai khối kiến thức là giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp [H3.03.02.01]. Các học phần được sắp xếp theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu [H3.03.02.04]. Cụ thể, các học phần thuộc khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành sẽ là các học phần các học phần chuyên ngành. Học phần thực hành thường sẽ được bố trí song song với học phần lý thuyết tương ứng để tăng cường, hỗ trợ việc tiếp thu kiến thức của SV. Ngoài ra, các học phần còn được sắp xếp theo mức độ đáp ứng CĐR CTĐT của các học phần tăng dần [H3.03.02.05].

Mỗi học phần đóng một vai trò nhất định trong khối kiến thức mà người học tiếp nhận, nó cũng phản ánh vai trò của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của ngành ĐBCL&ATTP. Sự gắn kết giữa CĐR của mỗi học phần với CĐR của ngành được thể hiện rõ thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần của CTĐT: 100% các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp

cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR [H3.03.02.02-03], [H3.03.02.06].

Các học phần xã hội và kỹ năng cơ bản nhằm mục đích trang bị và hoàn thiện kỹ năng mềm, đạo đức và ý thức cho SV. Các học phần toán, tin học và ngoại ngữ cung cấp kiến thức cơ bản cho quá trình học tập và tiếp thu các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Các học phần cơ sở ngành là nền tảng cho các học phần chuyên ngành [H3.03.02.04].

Các học phần đồ án học phần, thí nghiệm, thực hành, kiến tập, thực tập và đồ án/khóa luận tốt nghiệp được lồng ghép với các học phần lý thuyết theo mức độ tăng dần giúp người học không chỉ được trang bị nền tảng kiến thức vững chắc mà còn có đầy đủ các kỹ năng về chuyên môn và thực hành nhằm đảm bảo CĐR CTĐT (hình 3.2).



Hình 3.2. Tỉ lệ phân bố số giờ giảng dạy học phần lý thuyết và thực hành trong CTDH năm 2018

Trong đợt rà soát, chỉnh sửa năm 2014, CĐR CTDH được cụ thể hóa; đồng thời bổ sung bảng ma trận CĐR và các học phần để làm rõ sự tương quan giữa các học phần với CĐR CTDH [H3.03.02.10]. Năm 2017, trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH theo xu hướng rút ngắn thời gian đào tạo, Khoa CNTP còn kết hợp điều chỉnh CĐR theo hướng dễ định lượng, đánh giá và phân nhóm lại CĐR theo CDIO; lượng hóa mức độ đáp ứng các học phần trong bảng ma trận CĐR và các học phần để đảm bảo sự tương thích giữa các học phần, cũng như việc đạt được CĐR CTDH. Bên cạnh đó, cấu trúc đề cương các học phần cũng được điều chỉnh, chú trọng nhấn mạnh phương pháp dạy học theo CĐR và phương pháp kiểm tra đánh giá đối với người học nhằm đảm bảo việc đạt được CĐR của học phần [H3.03.02.05].

Để đánh giá người học, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần chiếm trọng số từ 50 – 70%, KQHT còn được đánh giá qua điểm quá trình được xác định trong suốt quá trình học tập gồm điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm thi giữa học phần (nếu có), điểm bài tập lớn...[H3.03.02.05-07].

Để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học trong việc đăng ký học phần, tra cứu tra cứu thông tin thời khóa biểu, lịch thi, điểm thi, khảo sát chất lượng giảng dạy..., Trường đã xây dựng hệ thống quản lý đào tạo điện tử bài bản và khoa học [H3.03.02.08-09]. Ngoài ra, Khoa CNTP đang triển khai và hoàn thiện hệ thống e-learning để hỗ trợ người học tiếp cận thông tin học phần, tài liệu giảng dạy, làm việc nhóm, trao đổi thông tin học thuật...

Dựa vào kết quả khảo sát người học về CTDH, Khoa nhận thấy công tác kiểm tra đánh giá đối với người học được SV đánh giá cao. Cụ thể 70.5% SV biết rõ mục tiêu đào tạo của chương trình, 68.2% và 0.5% SV tương ứng cho rằng CTDH cung cấp được những kiến thức chuyên môn và rèn luyện được kỹ năng cần thiết. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cựu SV, nhà tuyển dụng và GV về nội dung các học phần trong CTDH cũng được đánh giá cao với tỷ lệ trên 75% [H3.03.02.11-12].

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành ĐBCL&ATTP hiện là CTĐT trình độ ĐH được triển khai đầu tiên trong cả nước. Các học phần trong CTDH ngành ĐBCL&ATTP được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá nhằm đạt được mục tiêu của CDR.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, người học đối với các học phần nhằm đảm bảo đạt được CDR của ngành là chưa thực sự rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về về cấu trúc nội dung đề cương chi tiết các học phần.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2018 - 2019, Khoa CNTP tiếp tục hoàn thiện các công cụ khảo sát để

đảm bảo việc lấy ý kiến về CĐR cũng như việc đảm bảo đạt được CĐR của ngành được rõ ràng và cụ thể hơn.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả

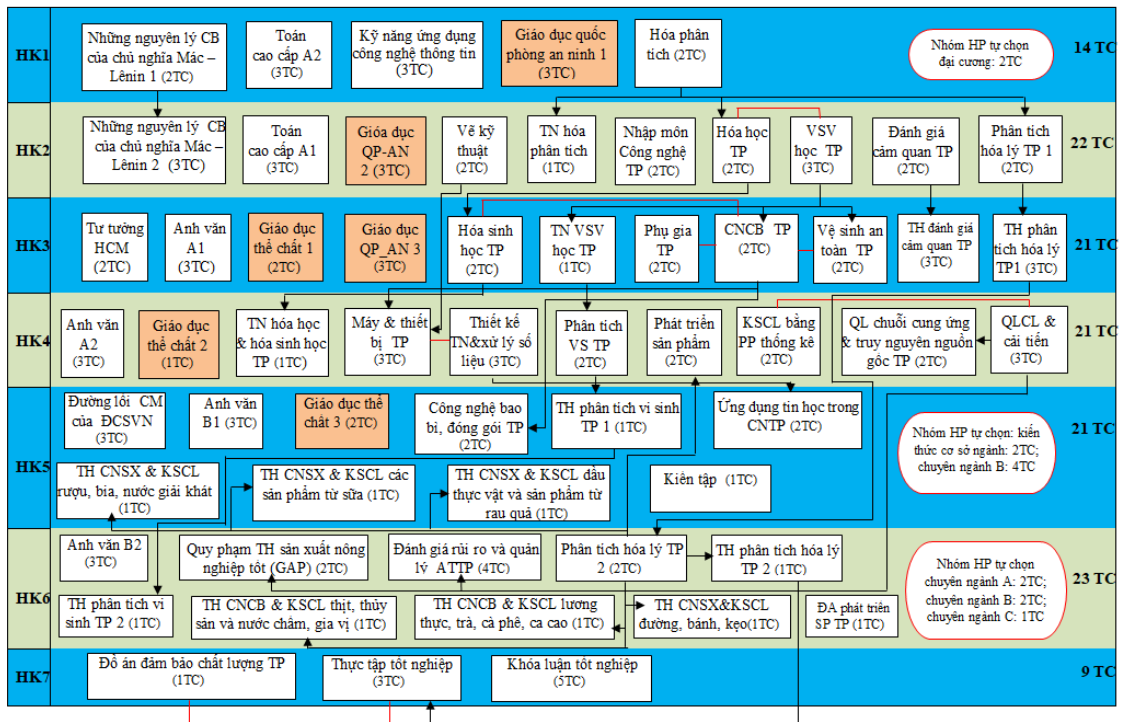
CTDH của ngành ĐBCL&ATTP được thiết kế thể hiện sự logic giữa các học phần và kết nối chặt chẽ giữa các học phần cơ bản và chuyên ngành và được giảng dạy trong 4 năm (2011, 2014) và 3,5 năm (2017). Cụ thể đối với CTDH 3,5 năm:

+ Các kiến thức giáo dục đại cương được cung cấp cho SV chủ yếu trong học kỳ đầu tiên. Các học phần cơ sở ngành được thiết kế trong ba học kỳ tiếp theo bao gồm các học phần cơ sở ngành tự chọn. Ba học kỳ cuối của chương trình, SV được cung cấp các học phần chuyên ngành và đồ án/khóa luận tốt nghiệp.

+ Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên sâu lựa chọn.

+ Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo chủ yếu vào ba học kỳ cuối cùng. Khóa luận tốt nghiệp được thực hiện theo từng SV hoặc từ 1 đến 2 SV dưới sự hướng dẫn của 1 hoặc 2 GV trong Khoa.

+ Khóa luận tốt nghiệp giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với việc thực hiện một dự án của ngành, tích hợp với các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình (Hình 3.3) [H3.03.03.03].



Chú thích: Ký hiệu các đường nối: → học trước; - song hành; : học phần không tính tín chỉ tích lũy; Các từ viết tắt: CB: cơ bản; TN: thí nghiệm; TH: thực hành; CN: công nghệ; CNSX: công nghệ sản xuất; CNCB: công nghệ chế biến; KSCL: kiểm soát chất lượng; TP: thực phẩm; STH: sau thu hoạch, NCGV: nước chấm gia vị, TS: thủy sản; NGK: nước giải khát; HCM: Hồ Chí Minh; ĐCS: đảng cộng sản.

Hình 3.3. Tiến trình đào tạo ngành ĐBCL&ATTP

CTDH gồm có 66 học phần với tổng số 120 tín chỉ, thể hiện được cả chiều rộng và chiều sâu và bao trùm nhiều khối kiến thức: kiến thức chung về khoa học tự nhiên, tin học và ngoại ngữ, chính trị; các học phần cơ sở ngành như hóa lý, hóa phân tích, hóa học thực phẩm, vi sinh vật học thực phẩm, phân tích vi sinh thực phẩm, luật thực phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm...; các học phần chuyên ngành như kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê, quản lý chuỗi cung ứng và truy nguyên nguồn gốc thực phẩm, đảm bảo chất lượng và luật thực phẩm, quản lý chất lượng và cải tiến, đánh giá rủi ro và quản lý an toàn thực phẩm đồ án kỹ thuật thực phẩm, các học phần thực hành chuyên sâu về Công nghệ chế biến và kiểm soát thịt, thủy sản, trà, cà phê, ca cao, sữa, dầu, đường - bánh kẹo, rau quả...Chiều sâu của CTDH còn được thể hiện qua trình tự các học phần theo trật tự từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành, và chuyên ngành. Các học phần kết thúc ở kỳ trước làm nền tảng cho các học phần ở các kỳ tiếp theo. Các học phần tự chọn và chuyên ngành hầu hết có các học phần cơ sở ngành tiên quyết [H3.03.03.04].

CTDH được thiết kế có tỷ lệ cân đối giữa các khối kiến thức và hoàn toàn phù hợp với quy định khối lượng kiến thức do Bộ GD&ĐT quy định. Cụ thể, các học phần

cơ bản thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (32TC), ngoại ngữ (12TC); các học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành (37TC); các học phần chuyên ngành (42TC); thực tập và đồ án/khóa luận tốt nghiệp (09TC) [H3.03.03.01-02].

Theo đó, các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được tổ chức đào tạo chủ yếu ở học kỳ 1 và rải rác ở học kỳ 2, 3, 4. Các học phần kiến thức cơ sở ngành được giảng dạy ở các học kỳ 1, 2, 3, 4, 5. Các học phần kiến thức chuyên ngành được thiết kế giảng dạy ở các học kỳ 4, 5, 6. Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp được bố trí ở học kỳ 7. Khóa luận tốt nghiệp cho phép SV xây dựng một hệ thống quản lý và kiểm soát chất lượng cho một qui trình sản xuất trong nhà máy hoặc thực hiện NCKH về một đề tài liên quan đến khoa học thực phẩm dưới sự hướng dẫn của GV trong Khoa. Sự thiết kế của CTDH như trên sẽ đảm bảo tính lôgic giữa các học phần và khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đối với SV [H3.03.03.05-07].

CTDH được đánh giá cao thông qua kết quả kết quả nhận xét của các cơ sở thực tập đối với SV [H3.03.03.08-09] và kết quả khảo sát các bên liên quan, các nhà tuyển dụng với 18% hoàn toàn đồng ý và 53% đồng ý [H3.03.03.12]. Ngoài ra tỷ lệ có việc làm trong hoặc gần lĩnh vực ĐBCL&ATTP của SV đã tốt nghiệp là rất cao: gần 83% với khóa 02ĐHĐB và 82% với khóa 03ĐHĐB.

Việc rà soát CTDH ngành ĐBCL&ATTP được tiến hành định kỳ từ 3 đến 5 năm một lần bởi Hội đồng KH&ĐT của Khoa dựa trên phản hồi của các bên liên quan và tham khảo các CTDH của các trường ĐH uy tín quốc tế về ngành ĐBCL&ATTP như: Đại học RMIT, Đại học Notre Dame... Theo đó, đề cương chi tiết các học phần cũng được điều chỉnh và cập nhật vào CTDH [H3.03.03.10-12].

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành ĐBCL&ATTP phản ánh rõ ràng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của chuẩn đào tạo ĐH. CTDH có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên môn ngành và chuyên ngành, cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành ĐBCL&ATTP được thực hiện chưa liên

tục và đều đặn. Do đó, CTDH của ngành có tính cập nhật chưa cao trong việc đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2018 - 2019, Khoa CNTP tiếp tục hoàn thiện bộ công cụ khảo sát để có thể đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực, bám sát những ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV; từ đó triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH của ngành ĐBCL&ATTP cho phù hợp.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 3

Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm, Khoa CNTP đã chú trọng xây dựng CTDH một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo chương trình của các trường ĐH có uy tín trong nước và trên thế giới nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Khoa CNTP, ngành ĐBCL&ATTP được tổ chức đào tạo theo tín chỉ và có mục tiêu rõ ràng của từng chuyên ngành, CTDH có cấu trúc logic và chặt chẽ. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của Trường sau khi tốt nghiệp.

Tuy nhiên, CTĐT ngành ĐBCL&ATTP vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục trong thời gian sắp tới, đặc biệt là việc hoàn thiện hệ thống công cụ khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan một cách liên tục và đầy đủ.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Hoạt động dạy và học bao gồm: tổ chức và triển khai các phương pháp dạy-học; kiểm tra đánh giá; rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT.

Với mục tiêu giúp SV nâng cao khả năng tri thức, Trường đã quyết định chuyển đổi phương thức đào tạo niên chế sang tín chỉ từ năm học 2007 – 2008, đối với trình độ ĐH áp dụng từ khóa đầu tiên 2010. Với sự chuyển đổi này, Khoa CNTP đã chú trọng xây dựng phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CDR. Mục tiêu đào tạo của chuyên ngành được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu giáo dục của Trường. GV của Khoa đều được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy phù hợp với đào tạo theo tín chỉ. Cách thức đánh giá KQHT của người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục đã được xây dựng nên căn cứ trên nội dung của Đề án thành lập trường, ý kiến của các bên liên quan, bao gồm: chuyên gia, Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên hỗ trợ/ phục vụ, Công đoàn, Sinh viên, Đoàn trường, Đảng ủy, Chi bộ, Hội cựu chiến binh, Cựu SV, Doanh nghiệp, [H4.04.01.01- 03]. Mục tiêu giáo dục của Trường được ban hành chính thức thông qua Quyết định số 95/QĐ-DCT ngày 09/1/2018, trong đó nhấn mạnh triết lý giáo dục “Học tập chủ động, làm việc sáng tạo” hướng đến phát triển trường theo định hướng ứng dụng, tiên phong trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm [H4.04.01.04]. Mục tiêu giáo dục được công bố rộng rãi trên website trường, trong các ấn phẩm giới thiệu về Trường (brochure) [H4.04.01.05].

Dựa trên mục tiêu giáo dục của Trường, Khoa CNTP xây dựng mục tiêu chất lượng ngành. Mục tiêu chất lượng được ban hành vào tháng 9 hằng năm, thay đổi theo từng năm học để phù hợp với xu hướng phát triển và yêu cầu của xã hội. Mục tiêu chất lượng thường được đưa ra thảo luận trong buổi họp tổng kết năm học của Khoa, cũng

được xem như là một phần của Phương hướng hoạt động năm học mới của Khoa [H4.04.01.06-08].

Mục tiêu chất lượng được công bố rộng rãi trên website Khoa và trong các ấn phẩm giới thiệu về Khoa [H4.04.01.09-10].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục ngành được xác định rõ ràng, phù hợp với mục tiêu giáo dục của Trường và sứ mạng đã tuyên bố của Trường. Mục tiêu giáo dục được phổ biến rộng rãi tới người học, GV, cộng đồng và xã hội; Trường và Khoa có hoạt động rà soát nhằm bổ sung, điều chỉnh đảm bảo phù hợp xu hướng phát triển.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình rà soát, bổ sung, điều chỉnh định kỳ, Trường và Khoa chưa chú trọng việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018 - 2019, tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng cho mục tiêu giáo dục của Trường cũng như của Khoa.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

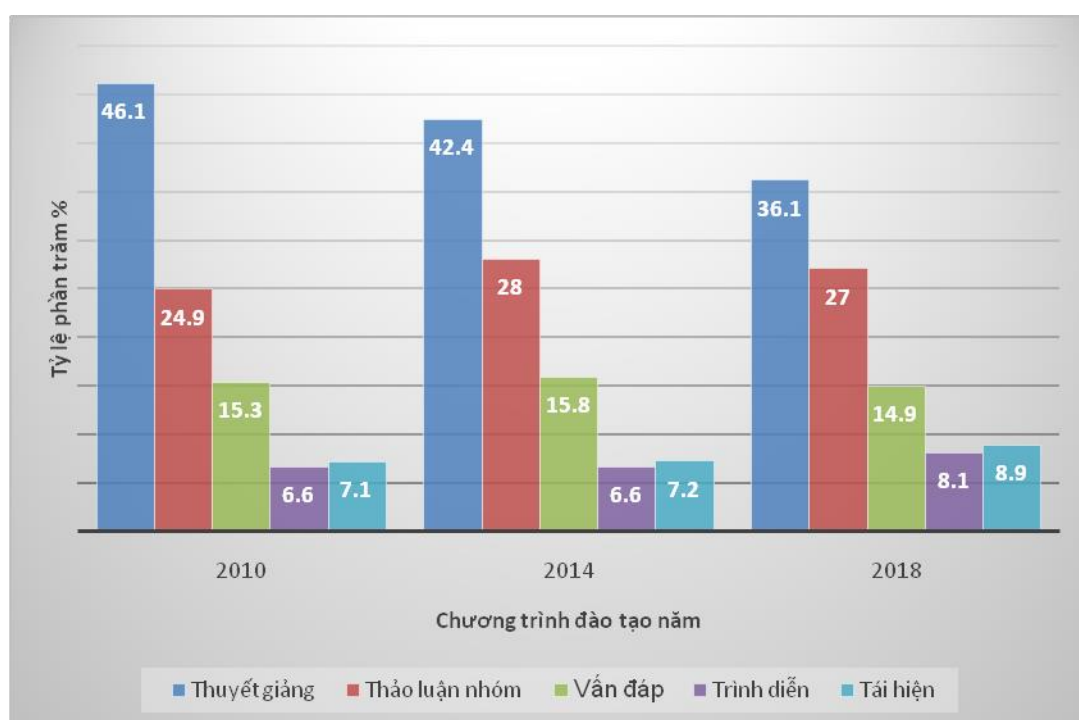
1. Mô tả

Các hoạt động dạy và học của ngành ĐBCL và ATTP được thiết kế dựa trên Quy định về công tác giảng dạy của Trường đã đề cập chi tiết về mục tiêu, nội dung, sản phẩm, các bước tiến hành, tổ chức cũng như quy định về đổi mới phương pháp giảng dạy [H4.04.02.01]; triết lý giáo dục của Trường và mục tiêu chất lượng của Khoa [H4.04.02.02-03]; tiến độ của CTĐT, đảm bảo dạy và học đủ và theo đúng thứ tự các môn học trong bản mô tả CTĐT; mục tiêu và CDR của CTĐT [H4.04.02.04] và mục tiêu và CDR của từng môn học trong CTĐT [H4.04.02.05].

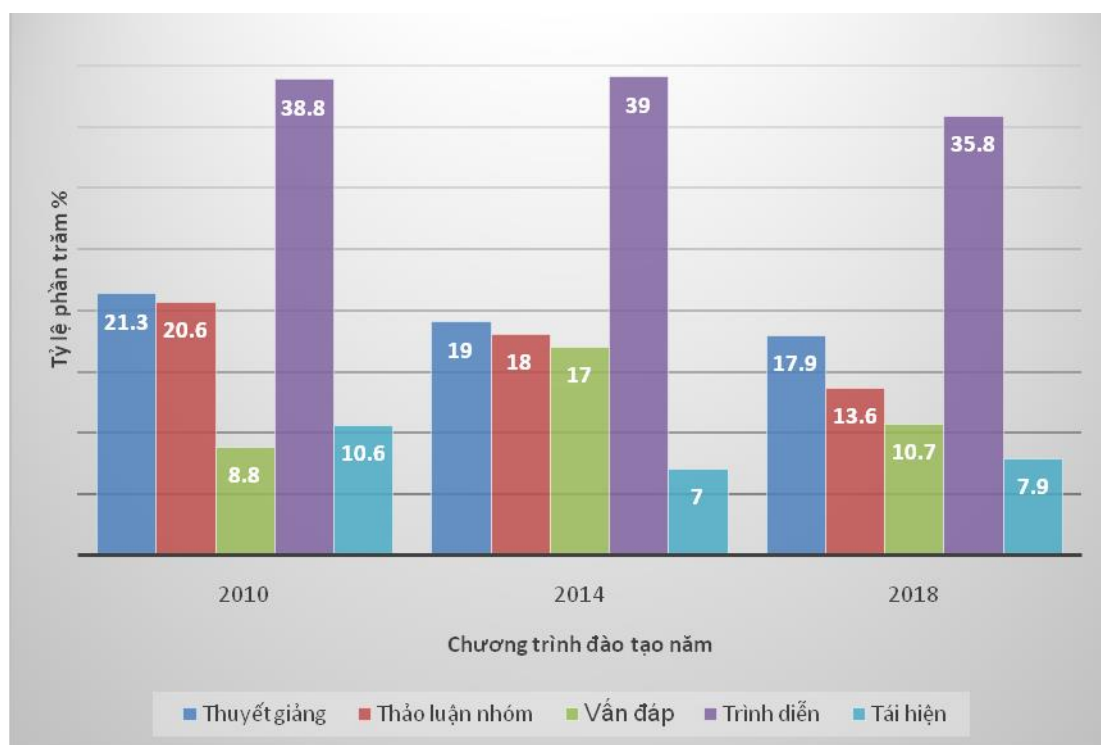
CTĐT ngành có quy định những môn bắt buộc, môn học tiên quyết và môn tự chọn để người học có thể tự lựa chọn môn học phù hợp với mong muốn nghề nghiệp

sau này; có sự cân đối giữa số lượng các môn lý thuyết và thực hành; và có những môn học nhằm phát huy tính tự học, tự nhận thức, tự nghiên cứu như đồ án, kiến tập, khóa luận... [H4.04.02.04].

Phương pháp dạy và học được sử dụng đa dạng như: thuyết giảng, làm việc nhóm, trình diễn, tái hiện... GV bắt buộc phải đưa phương pháp giảng dạy cụ thể vào từng bài, từng buổi học trong kế hoạch lên lớp đầu mỗi học kỳ [H4.04.02.06]. Xu hướng giảm thuyết giảng, tăng tỷ lệ các phương pháp khác như làm việc nhóm, trình diễn, vấn đáp... nhằm phát huy tính chủ động học tập trong SV (Hình 4.1.1, Hình 4.1.2). Trong lần chỉnh sửa CTĐT năm 2017, việc quy định sử dụng phương pháp giảng dạy nào và phần trăm của phương pháp đó được thống nhất và ghi rõ trong đề cương chi tiết môn học [H4.04.02.05].



Hình 4.1.1. Biểu đồ so sánh tỷ lệ sử dụng các phương pháp giảng dạy trong các học phần lý thuyết do khoa CNTP quản lý thuộc CTĐT ngành ĐBCL&ATTP



Hình 4.1.2. Biểu đồ so sánh tỷ lệ sử dụng các phương pháp giảng dạy trong các học phần thí nghiệm/ thực hành do khoa CNTP quản lý thuộc CTĐT ngành ĐBCL&ATTP

GV khoa CNTP luôn cam kết trên 90% đổi mới phương pháp giảng dạy [H4.04.02.03]. Sự đổi mới thể hiện ở những hình thức như ứng dụng Công nghệ thông tin, internet vào hoạt động giảng dạy: cung cấp tài liệu học, bài giảng, giao bài tập, nhận bài tập thông qua email; sử dụng các ứng dụng như Google document, Google Excel để thực hiện những bài tập ở dạng khảo sát, lấy ý kiến... Trong năm học 2016 – 2017, 2017 – 2018: một số GV đã sử dụng ứng dụng Google classroom (cung cấp tài liệu giảng dạy, giao bài tập, nhận thông tin phản hồi từ SV) [H4.04.02.07]. Đưa những kết quả NCKH vào bài giảng cũng là một hình thức làm bài giảng thêm hay và mang tính thực tiễn [H4.04.02.08]

Khoa CNTP cũng như Trường trang bị đầy đủ các phương tiện hỗ trợ về CSVC (phòng học, phòng thí nghiệm, internet...) [H4.04.02.09 – 10], cũng như xây dựng hệ thống tài liệu học tập đầy đủ cho GV và SV tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành các hoạt động dạy và học [H4.04.02.11 – 12].

Trong các năm học 2013 – 2014 và 2016 – 2017, Trường phối hợp với trường ĐH Sư phạm TP HCM tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GV tại trường nhằm tạo điều kiện cho các GV của các Khoa/ Trung tâm chưa có chứng chỉ nghiệp vụ

sư phạm được trang bị đầy đủ kiến thức về lĩnh vực này. Theo số liệu thống kê, đợt 2013 – 2014, khoa CNTT đã có ... GV tham gia [H4.04.02.13].

Trong năm 2016 – 2017, Trường cũng phối hợp với Trung tâm ương tạo Doanh nghiệp Công nghệ - Trường ĐH Bách Khoa TP HCM tổ chức lớp bồi dưỡng “Đổi mới sáng tạo” cho cán bộ lãnh đạo và GV trường. Khoa CNTT đã có 12 GV được tham gia khóa học này [H4.04.02.14].

Từ năm 2016 – 2017, Trường đưa ra quy định bắt buộc về việc tham gia các lớp huấn luyện kỹ năng mềm cho SV ngay từ năm nhất. SV phải tham gia 4 trong 10 kỹ năng quy định [H4.04.02.15]. Đây sẽ là bước đệm giúp SV nhanh chóng nắm bắt được phương pháp học tại trường ĐH.

Trường và Khoa có nhiều hình thức để kiểm tra, đánh giá các hoạt động dạy và học như kiểm tra tiến độ đào tạo theo năm học và học kỳ [H4.04.02.16], kiểm tra hồ sơ giảng dạy của GV [H4.04.02.17], tổ chức dự giờ và đánh giá tiết dạy của GV trong Khoa [H4.04.02.18], kiểm soát dạy học trên lớp thông qua ghi nhận của phòng Thanh tra Giáo dục [H4.04.02.19]

Mỗi học kỳ bộ phận Đảm bảo chất lượng sẽ tổ chức lấy ý kiến từ SV đánh giá để đánh giá hoạt động giảng dạy [H4.04.02.20]. Kết quả được thông báo công khai đến Khoa và GV, từ đó có những sự điều chỉnh cho những học kỳ tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã có quy trình thực hiện và kiểm soát hoạt động giảng dạy, cải tiến phương pháp dạy và học cũng như đa dạng hóa hình thức đánh giá KQHT theo hướng phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của SV.

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác và cởi mở.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn từ 2010 đến nay, Trường và Khoa chỉ mới tập trung khâu thiết kế, kiểm soát quá trình, còn kiểm soát mức độ đạt CDR học phần/CTĐT thì chưa cụ thể. SV tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những SV năm nhất.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018 - 2019, Khoa CNTT tập trung xây dựng quy trình kiểm soát dạy và học đạt CDR. Đồng thời, BCN Khoa cùng phối hợp với CLB Khoa học và CNTT tổ chức các buổi hội thảo về phương pháp dạy và học cho SV, đặc biệt là SV năm nhất giúp người học nắm bắt và thay đổi tư duy phù hợp cách thức học tập chủ động, làm việc sáng tạo trong môi trường Đại học.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành ĐBCL & ATTP bao gồm nhiều hình thức khác nhau hướng tới mục tiêu hình thành ở người học các kỹ năng như khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, kỹ năng lập kế hoạch, làm việc nhóm và năng lực giải quyết vấn đề, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

CTĐT ngành cân đối giữa các môn thí nghiệm/thực hành song hành cùng môn lý thuyết. Tỷ lệ môn thí nghiệm/thực hành có xu hướng tăng qua các lần sửa đổi CTĐT. Tỷ lệ khối lượng thí nghiệm/ thực hành tăng dần theo các phiên bản CTĐT, đặc biệt CTĐT mới nhất năm 2018 đạt tỷ lệ 29.2% (Bảng 4.1) [H4.04.03.01].

Bảng 4.1: Thống kê tỷ lệ các môn thí nghiệm/ thực hành trong CTĐT ngành ĐBCL&ATTP

Chương trình đào tạo	Số tín chỉ		Tỷ lệ %
	Tổng khối lượng	Thực hành/ Thí nghiệm	
Năm 2011	142	30	21.1
Năm 2014	125	28	22.4
Năm 2018	120	35	29.2

SV ngày càng được tiếp cận sớm với PTN, đặc biệt các môn TN chuyên ngành.

- Trong CTĐT 2010: đến năm 2 (học kỳ 3), SV bắt đầu học các môn thực hành thuộc nhóm môn học đại cương, học kỳ 4 bắt đầu học môn thực hành cơ sở ngành, học kỳ 6 bắt đầu môn thực hành chuyên ngành.
- Trong CTĐT 2014: học kỳ 5 SV đã bắt đầu học môn thực hành chuyên ngành.
- Trong CTĐT 2018: học kỳ 2 (năm thứ nhất) đã bắt đầu làm quen với phòng thí nghiệm qua các môn thực hành thuộc nhóm đại cương, học kỳ 3 bắt đầu học môn thực hành cơ sở ngành và chuyên ngành **[H4.04.03.02]**.

Theo phân bố thời gian các bài trong học phần, thời gian tự học luôn gấp đôi thời gian học trên lớp; cấu trúc của các bài thực hành, luôn có những nội dung yêu cầu SV đọc bài trước khi lên lớp và tính toán, giải thích, biện luận sau khi hoàn tất bài thực hành **[H4.04.03.03]**.

Đối với các môn lý thuyết: Tương tự môn thực hành, các môn lý thuyết cũng được thiết kế nội dung yêu cầu thời gian tự học gấp đôi thời gian học trên lớp. Các bài tập về nhà được tiến hành theo nhóm hoặc cá nhân dưới sự hướng dẫn của GV. Mặc dù nội dung có thể khác nhau, nhưng đều đòi hỏi SV phải tự tìm tòi, nghiên cứu, tổng hợp các tài liệu, lập kế hoạch, làm việc nhóm, sau đó sử dụng các kỹ năng như ứng dụng các phần mềm tin học, thuyết trình... để trình bày bài tập đến GV và các SV khác **[H4.04.03.04]**.

Đối với các môn đồ án, thực tập: yêu cầu bắt buộc đối với tất cả SV, giúp SV tiếp xúc với thực tế, làm quen với những công việc trong tương lai **[H4.04.03.05]**.

Đối với đồ án tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp: dưới sự hướng dẫn của GV, mỗi SV tự thực hiện 1 đề tài nghiên cứu của mình **[H4.04.03.06]**.

NCKH là một hoạt động được khuyến khích trong SV. Trước năm 2016, chủ yếu SV tham gia NCKH chung với GV (vai trò thành viên trong các đề tài). Từ năm 2016, Trường ban hành Quy chế NCKH SV, SV được phép tự NCKH (vai trò chủ nhiệm đề tài) **[H4.04.03.07]**.

Ngoài 4 trong 10 lớp huấn luyện kỹ năng mềm mà SV bắt buộc phải tham dự, Trường có sự hỗ trợ học phí nếu SV muốn đăng ký học thêm **[H4.04.03.08]**. Các SV còn được tư vấn, hỗ trợ bởi đội ngũ GV chủ nhiệm/CVHT. GVCN/CVHT có trách nhiệm nắm vững CTĐT cũng như các quy định, quy trình liên quan để có thể tư vấn

cho SV trong các công tác học tập và NCKH [H4.04.03.09- 10].

Câu lạc bộ Khoa học và CNTP của Khoa CNTP với nhiều hoạt động như: tổ chức hội thảo, tọa đàm chuyên môn, các buổi tập huấn các kỹ năng học tập, các chuyên tham quan nhà máy sản xuất thực phẩm, là một trong những nhịp cầu nối SV với các hoạt động nhằm tăng cường kỹ năng chuyên môn cũng như các kỹ năng mềm cần thiết hỗ trợ quá trình học tập cũng như nghiên cứu và làm việc trong lĩnh vực thực phẩm trong tương lai [H4.04.03.11-12].

2. Điểm mạnh

CTĐT của ngành ĐBCL&ATTP được thiết kế với cấu trúc các học phần và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần hợp lý và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của SV. Tỷ lệ thực hành được nâng cao và trải trong suốt quá trình học nên sinh viên được rèn luyện kỹ năng tốt, có khả năng đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp.

Phương pháp giảng dạy được xây dựng dựa trên triết lý giáo dục của Trường hướng đến coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV chủ động, ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng SV trong một lớp khá đông nên việc GV bồi dưỡng thêm các kỹ năng chuyên môn cũng như các kỹ năng mềm cho những SV yếu còn bị hạn chế.

Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học vẫn còn hạn chế; một số GV còn ít quan tâm đến khâu tổ chức cho SV tự học, tự nghiên cứu, ra bài tập về nhà và kiểm tra bài tập về nhà của SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 - 2019, Khoa bắt đầu triển khai phần mềm E – classroom, tăng cường sự trao đổi giữa GV và SV, giúp cho GV có thêm thời gian để tương tác với SV ngoài giờ lên lớp.

BCN Khoa tăng cường việc tổ chức hoặc tạo điều kiện để GV và SV có thể tham gia các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học ĐH. Đồng thời, Khoa phối hợp với Trường để tiếp tục đưa GV tham dự các lớp bồi dưỡng chuyên

sâu nghiệp vụ sư phạm cũng như các lớp đào tạo đổi mới sáng tạo trong dạy và học, nhất là cán bộ GV trẻ.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, Trường và Khoa CNTT đã đưa ra được phương pháp dạy và học phù hợp cho ngành ĐBCL & ATTP để đạt được CĐR, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Tuy nhiên, việc kiểm soát mức độ đạt CĐR học phần/CTĐT thì chưa cụ thể; SV còn gặp nhiều khó khăn trong việc nắm bắt phương pháp dạy và học ở bậc ĐH, kỹ năng tự học và tự nghiên cứu còn khá yếu, đặc biệt là những SV năm nhất, còn hạn chế nhiều về mặt thời gian để GV có thể tiếp cận được hết toàn bộ SV trong lớp học của mình.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Công tác đánh giá KQHT của người học được xây dựng dựa trên những mục tiêu và CDR của CTĐT, mục tiêu và CDR cụ thể của từng môn học về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Quá trình này được thực hiện dựa trên Quy chế thi và kiểm tra của Trường [**H5.05.01.01**].

Quá trình đánh giá SV là một quá trình liên tục bao gồm: tuyển sinh đầu vào, đánh giá liên tục trong quá trình học tập và kiểm tra cuối khóa.

SV ngành ĐBCL và ATTP được tuyển sinh theo Đề án tuyển sinh và Quy định về tuyển sinh của Trường thay đổi theo từng năm học [**H5.05.01.02-03**]. Sau khi nhập học, trong học kỳ đầu tiên, các tân SV sẽ được kiểm tra phân loại trình độ ngoại ngữ theo CDR tương ứng của từng khóa [**H5.05.01.04**].

SV ngành được đánh giá liên tục trong quá trình học tập. Nhiệm vụ hàng đầu của SV là phải đạt các học phần theo tiến trình của CTĐT. Ứng với mỗi môn học khác nhau, dựa trên CDR cụ thể, GV xác định những nội dung và cách thức để kiểm tra, đánh giá môn học đó và được công bố công khai đến SV [**H5.05.01.04**].

- *Đối với các môn học lý thuyết:* có 2 hình thức là đánh giá quá trình (bao gồm chuyên cần, hoạt động nhóm trên lớp, bài tập trên lớp, tiểu luận nhóm...) bởi GV phụ trách [**H5.05.01.05**] và đánh giá thông qua kỳ thi (giữa kỳ và cuối kỳ) do Trường tổ chức [**H5.05.01.06**]. Trọng số của đánh giá quá trình là 20%, thi giữa kỳ là 30%, thi cuối kỳ là 50%. Từ 2017 đến nay, Trường lấy ý kiến các Khoa và thống nhất bỏ kỳ thi giữa kỳ, nâng trọng số đánh giá quá trình là 30% và thi cuối kỳ là 70%. Có 2 hình thức thi: tự luận và trắc nghiệm, việc lựa chọn hình thức thi được thống nhất giữa những GV cùng dạy học phần đó và được sự phê duyệt của BCN Khoa và Trưởng bộ môn [**H5.05.01.07**]. Đề thi kết thúc học phần được rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi theo cấu trúc đề xuất của nhóm GV tham gia giảng dạy học phần và được sự phê duyệt của Trưởng Bộ môn và BCN Khoa và nộp về phòng Khảo thí trước khi tổ chức thi ít nhất là 2 tuần [**H5.05.01.08**]. Từ năm học 2016 – 2017, thực hiện theo Quy chế thi và kiểm tra mới, Khoa đã chỉ đạo các nhóm GV xây dựng ngân hàng đề thi các môn trắc

nghiệm theo định mức 150 câu trắc nghiệm/tín chỉ và phần đầu đạt 500 câu trắc nghiệm/tín chỉ trong năm học 2019 – 2020 [H5.05.01.09-10].

- *Đối với môn học thực hành:* Phân bố điểm đánh giá của một bài thực hành bao gồm điểm số của ý thức tổ chức kỷ luật, an toàn vệ sinh, thời gian, công tác chuẩn bị, quá trình tiến hành thí nghiệm, kết quả và báo cáo. SV có thể có hoặc không có bài thi kiểm tra kết thúc môn, tùy theo tính chất của học phần [H5.05.01.11]

- *Đối với các môn đồ án chuyên ngành, thực tập, kiến tập:* SV được đánh giá bởi hội đồng, qua các thang đo cụ thể [H5.05.01.12-13]

Ở học kỳ cuối cùng, dựa trên điểm tích lũy, SV được xét để làm đồ án tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo theo tín chỉ của Trường và căn cứ trên tình hình thực tế của Khoa CNTP [H5.05.01.14]. Các đề tài phải phù hợp với định hướng chuyên ngành và có tính thực tiễn, được xét duyệt thông qua Hội đồng khoa học Khoa [H5.05.01.15]. SV tự làm đề tài dưới sự hướng dẫn của GVHD. Kết quả sẽ được báo cáo và chấm điểm bởi Hội đồng theo thang điểm quy định [H5.05.01.16].

Ngoài điểm tích lũy các môn học, chứng chỉ anh văn, tin học là điều kiện bắt buộc để SV có thể nhận bằng tốt nghiệp [H5.05.01.17-18].

2. Điểm mạnh

Công tác kiểm tra đánh giá KQHT đối với người học được thiết kế thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá quy định, đa dạng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CDR từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa có quy trình xây dựng và quản lý đề thi cụ thể.

Trường và Khoa chưa tổ chức khảo sát đánh giá sự hài lòng của người học đối với phương thức thi, kiểm tra cũng như sự hài lòng về chất lượng của đề thi.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018 - 2019, Khoa CNTP triển khai công tác soạn thảo quy trình xây dựng và quản lý đề thi; đồng thời tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV đối với phương thức đánh giá KQHT cũng như chất lượng của đề thi.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Các quy định về đánh giá KQHT của người học được nêu rõ trong Quy chế về đào tạo tín chỉ và Quy định về thi và kiểm tra của Trường [H5.05.02.01-02]; được thông báo công khai cho người học trên cổng thông tin học tập SV và Sổ tay SV [H5.05.02.03-04].

Vào cuối mỗi năm học, phòng Đào tạo tiến hành xây dựng tiến độ cho năm học kế tiếp, trong đó đề cập cụ thể khoảng thời gian thi cuối kỳ cũng như khoảng thời gian SV báo về ĐA/KL tốt nghiệp [H5.05.02.05]. Điều này giúp SV lập kế hoạch học tập tốt hơn. Lịch thi chính thức và hình thức thi được công bố trước khi tổ chức thi ít nhất là 2 tuần thông qua cổng thông tin học tập của từng SV và website Khoa [H5.05.02.06-07]. GV giảng dạy và GVCN/CVHT cũng được cung cấp các thông tin này để thông báo tới các SV một cách kịp thời nhất.

Phương thức đánh giá của từng môn học được ghi rõ trong đề cương chi tiết và trong bài giảng (đối với các môn thực hành) và được GV giới thiệu đến người học trong tiết đầu tiên của môn học. Những yêu cầu cụ thể về kỳ thi (hình thức thi: tự luận/ trắc nghiệm/ vấn đáp..., phương thức tổ chức: thi trên giấy/ thi online trên máy tính..., phân bố nội dung kiểm tra...) được GV nhấn mạnh lại khi kết thúc quá trình giảng dạy của mỗi học phần [H5.05.02.08-10].

Từ năm học 2016 – 2017, Khoa CNTP bắt đầu xây dựng thang đánh giá người học và lấy ý kiến đóng góp của GV [H5.05.02.11]. Phương pháp đánh giá và trọng số của những phương pháp cũng được quy định rõ ràng trong đề cương môn học trong CTĐT mới. Việc áp dụng thang đánh giá chung đảm bảo tính nhất quán và công bằng giữa các nhóm học của cùng một học phần nhưng GV khác nhau phụ trách. Thang đánh giá được GV công khai đến SV [H5.05.02.12]. Cũng bắt đầu học kỳ 2 của năm học này, Trường bắt đầu áp dụng hình thức thi trắc nghiệm online trên máy tính. Trong lần đầu tiên, ngành ĐBCL & ATTP có 6 môn/ 15 môn thi trắc nghiệm thi theo hình thức này, đến nay, tất cả các môn thi trắc nghiệm của ngành đều được tổ chức theo

hình thức trắc nghiệm online [H5.05.02.13]. Trắc nghiệm online giúp đơn giản hơn trong công tác tổ chức, giảm số lượng SV trong mỗi phòng thi giúp cán bộ coi thi kiểm soát chặt chẽ hơn quá trình thi (khoảng dưới 30 SV/ phòng với 2 cán bộ GV coi thi), bài làm của SV được lưu và được hệ thống phần mềm chấm điểm, do vậy, kết quả được chuyển đến SV nhanh hơn và chính xác hơn.

Điểm số quá trình được GV thông báo đến SV trong buổi học cuối cùng của đợt học hoặc nhập vào hệ thống phần mềm Egov chậm nhất 10 ngày sau khi kết thúc môn học. Điểm thi được công bố cho người học cũng thông qua cổng thông tin học tập [H5.05.02.14]. Người học được quyền phản hồi KQHT đến GV hoặc làm đơn phúc khảo điểm thi theo Quy trình phúc khảo điểm thi trong Quy định thi, kiểm tra của Trường [H5.05.02.15].

Đối với ĐA/ KL tốt nghiệp, Khoa CNTP công khai thông tin về danh sách SV đủ điều kiện làm ĐA/KL, danh sách GV hướng dẫn, GV phản biện, Hội đồng chấm, quy định về mẫu trình bày ĐA/KL [H5.05.02.16-18]. Điểm được công khai trên website Khoa sau khi Hội đồng thống nhất ý kiến [H5.05.02.19-20].

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành ĐBCL&ATTP là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

3. Điểm tồn tại

Việc áp dụng hình thức thi trắc nghiệm online đã triển khai nhưng chưa bổ sung vào Quy định thi, kiểm tra đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018 – 2019, bổ sung quy định cũng như quy trình thi trắc nghiệm online vào Quy định thi, kiểm tra đánh giá của Trường và phổ biến công khai đến SV thông qua cổng thông tin SV, website Khoa hoặc sổ tay SV.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Căn cứ trên Quy chế đào tạo tín chỉ và Quy định về thi, kiểm tra của Trường, GV khoa CNTP thực hiện các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT hướng tới sự đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng [H5.05.03.01-02].

Từ việc áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau, phương pháp đánh giá cũng có sự đa dạng: kiểm tra viết tại lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tiểu luận, vấn đáp... Đề kiểm tra/thi có thể ở dạng: tự luận, trắc nghiệm, không sử dụng tài liệu hoặc có sử dụng tài liệu [H5.05.03.03-04]. Tuy nhiên vẫn đạt được sự thống nhất giữa các GV và các nhóm học khác nhau nhờ đề cương chi tiết và biên bản thống nhất đề thi [H5.05.03.05].

Ngân hàng đề thi được soạn thảo bởi nhóm GV cùng phụ trách môn học, có quá trình phản biện, điều chỉnh, đảm bảo đo lường được yêu cầu của CDR môn học và tính giá trị của công tác đánh giá [H5.05.03.06]. Để đảm bảo tính chính xác, cập nhật của đề thi và hạn chế việc SV tự thu thập đề thi và chuẩn bị trước, Khoa CNTP thường xuyên đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần trên cơ sở có tham khảo ý kiến của GV trực tiếp giảng dạy các học phần đó [H5.05.03.04].

Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết cũng như hướng dẫn chấm, làm cho quá trình đánh giá đạt độ tin cậy. Các môn thi trắc nghiệm được chấm bằng phần mềm, còn đối với môn thi tự luận luôn hướng dẫn chấm thi cụ thể. Đề thi và đáp án trước đó được xét duyệt bởi Trưởng bộ môn và Khoa để đảm bảo hiệu lực đánh giá [H5.05.03.07]. Bài thi tự luận được chấm bởi 2 GV khác nhau; bảng điểm mỗi môn học, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng bộ môn để đảm bảo sự khách quan, công bằng trong công tác chấm bài [H5.05.03.02].

Các môn đồ án, khóa luận luôn có các tiêu chí chấm điểm rõ ràng đảm bảo tính giá trị trong đánh giá [H5.05.03.08].

Việc sử dụng thang đánh giá người học (từ năm học 2016 – 2017) đối với tất cả các hình thức đánh giá và đưa vào chi tiết trong đề cương môn học, được GV công khai đến SV trong buổi học đầu tiên của học phần, điều này giúp SV dễ nắm bắt, tiếp cận, từ đó có phương pháp học tập phù hợp. Mỗi học phần sẽ có những tiêu chí đánh giá khác nhau, tuy nhiên đều yêu cầu SV phải đạt điểm tổng kết từ 4 trở lên, dưới mức này SV bắt buộc phải đăng ký lại và học lại học phần [H5.05.03.09].

2. Điểm mạnh

Phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu và CDR từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành ĐBCL&ATTP.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có quy định cũng như tiến hành việc đánh giá sự hài lòng của SV về phương thức kiểm tra đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 - 2019, Trường và Khoa sẽ tổ chức khảo sát và đánh giá việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần trong CTĐT ngành ĐBCL&ATTP để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học. Định kỳ từng năm học, các bộ môn và Khoa triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của người học để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

Kết quả học tập luôn được cung cấp kịp thời đến để người học được phản hồi đồng thời cải thiện việc học tập. Điểm quá trình sẽ được GV nhập vào hệ thống chậm nhất 10 ngày sau khi kết thúc môn học. Sau khi kết thúc thi tự luận, GV được phân công nhận bài và chấm cũng như vào điểm kịp thời đến SV [H5.05.04.01]. SV có thể truy cập vào tài khoản của mình để theo dõi điểm số trong học kỳ vừa học và cả của những học kỳ trước. Hồ sơ KQHT của người học được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình học tập của người học rõ ràng, có thể tiếp cận, tra cứu [H5.05.04.02].

Trường có quy định về quy trình và thời gian phúc khảo điểm thi [H5.05.04.03], các mẫu đơn phúc khảo được đăng tải trên website trường để SV có thể dễ dàng tiếp cận [H5.05.04.04]. Kết quả phúc khảo được công bố rộng rãi đến các bên liên quan [H5.05.04.05].

Thực hiện thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, Trường đã thực hiện việc cảnh báo KQHT theo từng kỳ nhằm giúp SV có KQHT kém nắm được và có phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình và có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp [H5.05.04.06].

Hệ thống văn bằng chứng chỉ của người học được Trường quản lý và cấp phát đúng quy chế về quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ của Bộ GD&ĐT. Kết thúc mỗi khoá học người học được nhận bằng tốt nghiệp và ký nhận tại sổ cấp bằng có dán ảnh và các thông tin liên quan [H5.05.04.07]. Trong quá trình in ấn bằng tốt nghiệp, đôi khi còn những nhầm lẫn và sai sót thông tin, vấn đề này được lập biên bản tiêu hủy, đồng thời xin cấp phôi bằng khác để in bằng bổ sung, đảm bảo thời gian cấp bằng cho người học đúng theo quy định.

Trong quá trình học SV có quyền đề nghị phòng Đào tạo cấp bằng điểm chính thức của một hoặc nhiều kỳ đã học. Bảng điểm này ghi KQHT cho tất cả các học phần mà SV đã học trong các kỳ mà SV xin cấp bằng điểm [H5.05.04.08].

Kết thúc năm học 2017 - 2018, Trường có tổ chức lấy ý kiến đánh giá toàn khóa học đối với SV năm cuối (khóa 05), trong đó có đề cập tới vấn đề kiểm tra, đánh giá KQHT của SV. Kết quả được trình bày tại cuộc họp Hội đồng Đảm bảo chất lượng tháng 6/2018, cho thấy đối với ngành ĐBCL & ATTP, có 51.9% SV hài lòng về cách thức kiểm tra, đánh giá, có 31.0% SV hài lòng với việc thông báo KQHT đến SV và có 27.1% SV hài lòng với công tác giải quyết công việc học vụ của Trường [H5.05.04.09]. Những con số nêu trên khá thấp, do Trường đang trong giai đoạn đầu vận hành phần mềm quản lý SV cũng như hệ thống kiểm tra đánh giá online, nên còn gặp nhiều trở ngại trong việc truyền tải thông tin đến SV cũng như trong việc SV truy cập vào hệ thống.

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của người học được thông báo, lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn, tạo điều kiện tốt nhất trong học tập cho người học.

3. Điểm tồn tại

Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập xem điểm cũng như thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng trên phần mềm quản lý đào tạo bị tắc

nghe, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 - 2019, Khoa triển khai hệ thống E – classroom, tăng thêm 1 kênh giao tiếp giữa Khoa cũng như GV đến SV, điều này giúp cho việc công khai điểm số cũng như việc tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại của SV kịp thời hơn.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học

1. Mô tả

Quy trình khiếu nại về KQHT của người học được quy định trong Quy định về thi và kiểm tra của Trường được phổ biến trên website trường, cổng thông tin SV và trong Sổ tay SV [H5.05.05.01].

Trong quá trình học tập, người học được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể:

- Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy học phần đó khi công bố điểm trên lớp.
- Đối với điểm thi kết thúc học phần, người học nếu thấy điểm trên cổng thông tin điện tử không chính xác thì SV làm đơn gửi đến TT. QLCL đề nghị xem xét lại. TT. QLCL phối hợp với Khoa để giải quyết cho SV theo quy định [H5.05.05.02].

Hàng năm, Khoa CNTP luôn thống kê lại số lượng khiếu nại KQHT từ SV từ đó rút kinh nghiệm và cải tiến công tác đánh giá đối với người học. Kết quả ghi nhận lại cho thấy các trường hợp khiếu nại không quá 2% số SV và luôn được giải quyết kịp thời, thỏa đáng [H5.05.05.03].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành quy trình khiếu nại về KQHT để hỗ trợ cho người học trong quá trình học tập tại Trường, Khoa và các GV trong Khoa luôn hỗ trợ, hợp tác nhằm đảm bảo được quyền lợi cho người học khi có thắc mắc về KQHT.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ nhỏ người học cho rằng họ chưa thực sự được tiếp cận dễ

dành với quy trình khiếu nại KQHT.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018 – 2019, BCN Khoa phối hợp với các GV triển khai một số các hình thức giúp SV tiếp cận dễ dàng hơn với quy trình khiếu nại, như hướng dẫn SV trong buổi gặp mặt tân SV, dán quy trình tại văn phòng Khoa để hướng dẫn SV, công khai quy trình trên website Khoa và trong E – classroom của mỗi học phần...

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT người học theo CTĐT ngành ĐBCL&ATTP được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường, phù hợp với CDR được ban hành và được thông báo rõ ràng và công khai tới người học với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế như: Khoa chưa có quy trình xây dựng và quản lý đề thi, chưa có sự đánh giá sự hài lòng của người học đối với đề thi, cũng như đánh giá sự tương thích của đề thi với CDR của CTĐT, Nhà trường chưa cập nhật hình thức thi trắc nghiệm online và quy định chung, việc tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT của người học chưa được thuận lợi.

Tiêu chuẩn 6. Chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường ĐH CNTP TP.HCM có sứ mạng đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội; đẩy mạnh NCKH, CGCN và phát triển dịch vụ; thực hiện trách nhiệm xã hội, PVCD và hội nhập quốc tế. Điều này cũng có nghĩa là Trường cần một lực lượng GV có đủ năng lực để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH. Trường luôn xác định công tác chuẩn hóa và nâng cao chất lượng, trình độ cho cán bộ GV là nhiệm vụ trọng tâm.

Đội ngũ GV của ngành ĐBCL&ATTP là lực lượng chủ chốt trong quy trình đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân nói chung và cho ngành CNTP nói riêng. Chất lượng của đội ngũ GV quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được Khoa CNTP giáo dục và đào tạo.

Khoa CNTP, ngành ĐBCL&ATTP với đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo trình độ theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa CNTP được thực hiện một cách có kế hoạch, phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và định hướng phát triển của Khoa trong từng giai đoạn nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD [H6.06.01.01-02].

Hiện nay, GV Khoa đang được quy hoạch theo 5 hướng: Khoa học thực phẩm, Kỹ thuật thực phẩm, Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm, Công nghệ chế biến thực phẩm và Công nghệ sau thu hoạch. Tổng số GV là 45 người, 2 giáo vụ và 4 chuyên viên gồm 01 PGS.TS (tỷ lệ 1.96%), 05 TS (tỷ lệ 9.8%); 05 NCS (tỷ lệ 9.8%); 37 ThS (tỷ lệ 72.55%). Độ tuổi trung bình của các GV, nhân viên là 36. [H6.06.01.03].

Bảng 6.1. Thống kê số lượng GV khoa CNTP theo trình độ trong 5 năm gần đây

Năm học	Số lượng GV	Giới tính		Độ tuổi		PGS	TS	ThS	Kỹ sư/Cử nhân	Nghiên cứu sinh	Học viên cao học
		Nam	Nữ	>40	<40						
2013 - 2014	56	15	41	09	47	0	04	38	14	03	14
2014 – 2015	60	15	45	11	49	0	04	42	14	02	02
2015 – 2016	55	13	47	12	43	0	04	46	05	03	02
2016 – 2017	55	12	44	12	43	0	04	49	02	04	0
2017-2018	45	14	31	13	32	01	05	37	02	05	02

Các GV khoa CNTP đều có chuyên môn giỏi, nghiệp vụ sư phạm vững vàng, phù hợp công tác giảng dạy, một số GV có kinh nghiệm nhiều năm làm việc thực tế tại các nhà máy, xí nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ thực phẩm **[H6.06.01.03]**.

Trường và Khoa có những chính sách đãi ngộ nhằm thu hút lực lượng GV có trình độ cao như tăng lương, phụ cấp, hỗ trợ cho cán bộ GV đi học... được nêu rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ **[H6.06.01.04]**. Hàng năm, Khoa CNTP lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của GV thông qua bản đăng kí cá nhân của GV **[H6.06.01.05]**. Các GV trong Khoa luôn được khuyến khích và hỗ trợ học tập nâng cao trình độ. Theo lộ trình phát triển của khoa, đến năm 2022, số Tiến sĩ của Khoa sẽ là 12 người.

Trong 5 năm qua, để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy, Khoa luôn thu hút và tuyển dụng GV có trình độ về giảng dạy tại Khoa **[H6.06.01.06-08]**. Đội ngũ cán bộ được tuyển dụng, Ban chủ nhiệm khoa luôn quan tâm và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng nhu cầu của Khoa.

Không chỉ chú trọng đến đội ngũ GV, các cán bộ quản lý của Khoa và Bộ môn cũng được quy hoạch rõ ràng qua từng giai đoạn. Quy trình bổ nhiệm các vị trí đều được thực hiện công khai với các tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và thực hiện đúng quy định của Trường **[H6.06.01.09]**, **[H6.06.01.11]**.

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và hưu trí được thực hiện theo đúng quy định của Luật Lao động. Trường có kế hoạch rõ ràng về việc gia hạn hoặc chấm dứt

hợp đồng lao động với các GV đến độ tuổi về hưu. Quá trình này đều được thông báo trước đến BCN Khoa và đương sự. Các chế độ, phúc lợi xã hội được thực hiện đúng với các chính sách hiện hành [H6.06.01.10], [H6.06.01.12-13].

Ngoài việc đáp ứng nhu cầu đào tạo, GV khoa CNTP hoàn thành tốt việc NCKH và tham gia vào công tác PVCD như: tham gia đào tạo các lớp ngắn hạn; liên kết đào tạo nâng bậc, tập huấn với các công ty, doanh nghiệp; thực hiện CGCN với các doanh nghiệp [H6.06.01.14-17].

Định kỳ, Trường, Khoa CNTP tiến hành khảo sát lấy ý kiến người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, qua đó để đánh giá chất lượng của GV. Kết quả cho thấy đội ngũ GV của Khoa đáp ứng tốt với nhu cầu đào tạo. [H6.06.01.18]. Năm học 2017-2018, Trường đã thống kê mức độ hài lòng của SV đối với GV ngành ĐBCL&ATTP trong tài liệu họp Hội đồng Đảm bảo chất lượng lần 3, trong đó: tỉ lệ GV có kiến thức chuyên sâu chiếm 81.4%; tỉ lệ GV thường xuyên cập nhật các kiến thức mới trong bài giảng chiếm 69%; tỉ lệ GV đảm bảo thời gian giảng dạy trên lớp theo thời khóa biểu chiếm 89.1% [H6.06.01.19].

Theo kế hoạch của Trường, Khoa vẫn tiếp tục tiến hành quy hoạch, phát triển đội ngũ GV để đáp ứng và nâng cao chất lượng giảng dạy trong giai đoạn tiếp.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có các văn bản, quy định rõ ràng cho công tác quy hoạch đội ngũ GV. Khoa có đội ngũ GV trẻ và quy hoạch đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch chưa chú trọng về tỷ lệ nam/nữ GV, số lượng GV nữ nhiều hơn so với GV nam;

Số lượng GV có trình độ TS còn ít, Khoa chỉ có 1 chức danh PGS, chưa có GV có học hàm GS.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2018 - 2019, Khoa CNTP có nhu cầu bổ nhiệm và tuyển dụng 2 chức danh GS và 4 chức danh PGS; thông qua các kỳ tuyển dụng, Khoa tiếp tục tuyển dụng 06 GV có trình độ TS (ưu tiên nam) nhằm cân đối về tỷ lệ nam/nữ; Khoa CNTP

dự kiến cử từ 3-4 GV đi làm NCS ở trong nước và nước ngoài.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Tổng số GV là 45 người, 2 giáo vụ và 4 chuyên viên gồm 1 PGS (tỷ lệ 1.96%), 5 TS (tỷ lệ 9.8%); 5 NCS (tỷ lệ 9.8%); 37 ThS (tỷ lệ 72.55%). Độ tuổi trung bình của các GV, nhân viên là 36 [H6.06.02.01]. Số lượng GV cơ hữu của khoa và GV chung được phân bổ cho ngành ĐBCL&ATTP hiện nay là 65.48 người. Số lượng người học chính quy quy đổi ngành ĐBCL&ATTP là 623 người. Tính đến thời điểm này, tỷ lệ SV/GV chính quy quy đổi của ngành ĐBCL&ATTP là 9.51/1 thấp hơn so với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT (tỷ lệ SV/GV = 20/1) [H6.06.02.02]. Số lượng GV và tỷ lệ GV/SV được thể hiện ở Bảng 6.2.1 và 6.2.2.

Bảng 6.2.1. Số lượng GV Khoa CNTP trong 5 năm gần nhất

Năm học	Số lượng GV	Giới tính		Độ tuổi	
		Nam	Nữ	>40	<40
2013 - 2014	56	15	41	09	47
2014 – 2015	60	15	45	11	49
2015 – 2016	55	13	47	12	43
2016 – 2017	55	12	44	12	43
2017 - 2018	45	14	31	13	32

Bảng 6.2.2. Tỷ lệ GV/SV của Khoa CNTP trong 5 năm gần nhất

Năm học	Tổng số GV quy đổi ngành	Tổng số SV	Tỉ lệ SV/GV
2013-2014	66.73	441	6.61
2014-2015	71.97	514	7.14
2015-2016	78.83	875	11.1
2016-2017	77.95	642	8.24
2017-2018	65.48	623	9.51

Trong 5 năm qua, khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV Trường ĐH CNTP TP HCM được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và Thông tư 47/2014/TT- BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV **[H6.06.02.03-04]**. Mỗi GV đều có bản mô tả các công việc khi tham gia công tác giảng dạy cũng như công tác quản lí **[H6.06.02.05]**. Trong đó, khối lượng công việc của GV được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ và Quy định chế độ làm việc **[H6.06.02.06]**. Hàng tháng, việc hưởng lương thu nhập tăng thêm của GV được thực hiện theo đúng quy định dựa trên kết quả đánh giá công việc của Bộ môn, Khoa, Trường. Vào cuối năm học, các GV thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua Bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học. Căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, các nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá kết quả công việc theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Sau đó sẽ được đánh giá bởi bộ môn, khoa và cuối cùng do Hội đồng thi đua – khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét kết quả thi đua cuối năm **[H6.06.02.07-10]**.

Ngoài công tác quản lý trực tiếp của các Bộ môn và Khoa, Trường còn có các đơn vị thanh tra đào tạo, phòng QLKH&ĐT SĐH, SV cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các mặt hoạt động khác của Trường, Khoa ngày càng được nâng cao **[H6.06.02.11-14]**.

Bên cạnh việc tham gia giảng dạy tại trường, Khoa CNTP còn tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn; các lớp liên kết với các công ty, doanh nghiệp để tập huấn, thi nâng bậc cho các công nhân, cán bộ ở các tỉnh; thực hiện CGCN với các doanh nghiệp **[H6.06.02.15-17]**.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học/GV và khối lượng công việc của từng GV ngành ĐBCL&ATTP được xác định rõ ràng và được giám sát bởi các bộ môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong Trường góp phần để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có học hàm học vị GS, PGS, TS của Khoa vẫn còn ít, vẫn chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà Trường đặt ra.

Đội ngũ GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng từ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà máy chưa nhiều. Do đó, hạn chế việc tiếp cận kiến thức với thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

Khoa CNTP tiếp tục duy trì tỷ lệ SV/GV theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Trong năm 2018 - 2019, Khoa CNTP tiếp tục tuyển dụng 06 GV có trình độ TS; tuyển dụng và bổ nhiệm 2 GS và 4 PGS; Khoa lên kế hoạch mời 1-2 GV thỉnh giảng từ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà máy cùng tham gia giảng dạy chương trình.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy ĐH. Chính vì vậy, để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ Trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng [H6.06.03.01].

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của Trường phải đáp ứng tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm do Trường và Khoa quy định. Các quy định này được xác định dựa trên những đề xuất của các Bộ môn trong Khoa. Các ứng viên khi nộp đơn xét tuyển sẽ được đánh giá qua hai vòng: Vòng 01 kiểm tra các kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng. Vòng 02 đánh giá thông qua 01 tiết giảng thử. Nếu cần thiết Hội đồng có thể phỏng vấn thêm về chuyên môn và một số kiến thức khác. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV nói trên đều được Trường công bố công khai bằng thông báo, trên website và các phương tiện thông tin đại chúng [H6.06.03.02].

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của Trường [H6.06.03.03]. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch GV tương ứng [H6.06.03.04]. Từ năm 2014 đến nay, Khoa chưa nhận được sự phản ánh nào của ứng viên sau khi Trường công bố kết quả tuyển dụng, cho thấy việc tuyển dụng nhân sự của Trường, Khoa rất rõ ràng và công khai.

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của Trường và Khoa được tiến hành đúng theo Quyết định 1876/QĐ-DCT ngày 19/11/2013 quy định về quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường ĐH CNTP TP.HCM [H6.06.03.05].

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được Trường, Khoa thực hiện theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm đến năm 2020 [H6.06.03.06].

Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý của Khoa nhận được phản hồi tích cực từ phía tập thể GV thông qua các buổi họp lấy phiếu tín nhiệm của Trường [H6.06.03.07-08].

2. Điểm mạnh

Việc thi tuyển viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của Trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có trình độ TS phù hợp với chuyên ngành ĐBCL&ATTP rất ít.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2018 - 2019, Khoa CNTP có nhu cầu bổ nhiệm và tuyển dụng 2 chức danh GS, 4 chức danh PGS, 6 TS, trong đó ưu tiên 1 GS, 2 PGS và 3 TS có chuyên ngành ĐBCL&ATTP.

Năm 2018 - 2019, Khoa CNTP dự kiến cử từ 3-4 GV đi học NCS ở trong nước và nước ngoài.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

GV là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Các ứng viên được tuyển làm GV nói chung đều đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm [H6.06.04.01]. Để thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT về việc chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm, Trường ĐH CNTP TP.HCM, Khoa CNTP thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo NVSP cho GV [H6.06.04.02]. Thông qua các lớp học này, GV được trang bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được các năng lực sư phạm, NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của GV ngày càng có hiệu quả. GV Khoa CNTP tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình chất lượng [H6.06.04.09]. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc [H6.06.04.10-11].

Năng lực giảng dạy của GV cũng được đánh giá dựa trên phản hồi của SV được thực hiện trên trang web của trường sau khi kết thúc mỗi môn học. Có rất nhiều GV được SV đánh giá có năng lực tốt nhưng cũng có một số GV được đánh giá có năng lực chưa thực sự cao [H6.06.04.12].

Ngoài ra, đầu mỗi học kỳ, tất cả các GV đều lên kế hoạch đăng ký dự giờ, để đánh giá tiết dạy của các GV khác thông qua các phiếu chấm điểm, từ đó các GV tích cực đầu tư hơn cho tiết dạy của mình [H6.06.04.07-08].

Trường có quy định rõ ràng trách nhiệm giảng dạy và NCKH của GV, định mức giờ chuẩn cho chuẩn cho GV [H6.06.04.03]. Việc đánh giá GV được Trường thực hiện hàng năm theo đúng quy định về đánh giá cán bộ, GV của Trường ĐH

CNTP TP.HCM một cách công bằng và khách quan. Các GV thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua Bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học. Căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, các nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá kết quả công việc theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Sau đó sẽ được đánh giá bởi bộ môn, khoa và cuối cùng do Hội đồng thi đua – khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét kết quả thi đua cuối năm [H6.06.04.04-06], [H6.06.04.13].

Như vậy, năng lực của GV được xác định rõ ràng và được đánh giá. Trên cơ sở đó, GV không ngừng điều chỉnh về năng lực về giảng dạy và NCKH để nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

Năng lực của GV ngành ĐBCL&ATTP được xác định rõ ràng và được đánh giá bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía Trường, Khoa, các bộ môn và người học theo đúng quy định.

3. Điểm tồn tại

Năng lực NCKH, trình độ ngoại ngữ của các GV chưa đồng đều. Khoa chưa có GV có chức danh GS để định hướng đào tạo những trình độ cao hơn. Hệ thống đánh giá GV của SV chưa toàn diện, chưa phản ánh đầy đủ năng lực giảng dạy cũng như năng lực NCKH của GV.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018 -2019, Khoa tăng cường công tác NCKH trong GV thông qua các đề tài cấp trường, cấp Bộ, cấp Nhà nước, các dự án.

Mỗi năm, Khoa đề xuất với Trường mở các lớp đào tạo tiếng Anh miễn phí hoặc có hỗ trợ kinh phí cho GV nhằm nâng cao năng lực tiếng Anh và tiếp tục mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ về phương pháp giảng dạy, phương pháp NCKH.

Trong năm 2018, Khoa xây dựng, hoàn thiện hệ thống đánh giá online (elearning.test.edu.vn). Kết thúc học kỳ sẽ tiến hành khảo sát và gửi kết quả phản hồi về cho GV phụ trách môn học .

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV hàng năm, Khoa đã xây dựng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với từng vị trí GV theo giai đoạn, phù hợp với kế hoạch phát triển của Khoa và Trường [H6.06.05.01], [H6.06.05.02], [H6.06.05.03].

Trường thường xuyên mở các khóa đào tạo NVSP cho các GV chưa đáp ứng về chứng chỉ sư phạm [H6.06.05.04]. Tính đến nay toàn bộ GV của ngành ĐBCL&ATTP đã có chứng chỉ NVSP theo quy định [H6.06.05.05].

Trường có hệ thống văn bản khuyến khích GV đi học tập, nâng cao trình độ, có chính sách ưu đãi về tài chính, có ưu đãi về giờ giảng [H6.06.05.06]. Các GV của Khoa trong thời gian đào tạo tập trung được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng lương cơ bản, các khoản tiền thưởng lễ, thưởng tết như CCVC đang làm việc tại Trường và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm khối lượng giảng dạy, NCKH, được hỗ trợ học phí và được hưởng lương, tiền thưởng theo đúng quy định [H6.06.05.07], [H6.06.05.10-11].

Trường và Khoa công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài, tạo điều kiện để các GV trẻ tham gia dự tuyển [H6.06.05.09].

Trường có các chính sách khuyến khích, động viên GV trẻ đi học thạc sỹ, nghiên cứu sinh ở nước ngoài. Theo quy định của Trường, GV được cử đi học tập và hoàn thành nhiệm vụ của mình đúng thời hạn thì được hưởng chế độ khen thưởng bằng tiền mặt [H6.06.05.07]. Với những người có trình độ TS được xét nâng lương trước thời hạn [H6.06.05.08].

Ngoài ra, Trường đã tổ chức các lớp học anh văn, vi tính, trung cấp lý luận chính trị để nâng cao trình độ và nghiệp vụ cho GV [H6.06.05.12]. Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, từ năm 2017, Khoa đã đề xuất phiếu khảo sát để lấy ý kiến đánh giá của GV về các lớp học đó khi kết thúc [H6.06.05.14]. Bên cạnh đó, Trường và Khoa cũng thường niên tổ chức các buổi hội thảo để nâng cao năng lực NCKH cho các

GV [H6.06.05.13].

Như vậy, nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn đội ngũ GV được đánh giá là xác định rõ ràng và đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV ngành ĐBCL&ATTP luôn được xác định để có chiến lược bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho các GV.

3. Điểm tồn tại

Hình thức tổ chức một số khóa đào tạo, các khóa học ngoại ngữ chưa đáp ứng được nhu cầu và mong đợi của các GV.

Một số khóa đào tạo theo nhu cầu của GV đưa ra còn chưa được triển khai.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018 - 2019, Trường, Khoa CNTP sẽ thường xuyên khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV cũng như có kế hoạch cụ thể để triển khai các khóa học, trong đó ưu tiên các khóa học về ngoại ngữ. Tạo điều kiện về thời gian và công việc để GV tham gia các khóa học đào tạo nâng cao năng lực.

Phân tích ý kiến đánh giá của GV sau mỗi khóa học nhằm nâng cao chất lượng công tác đào tạo.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Trường có hệ thống quản lý kết quả công việc của GV thông qua các quy định cụ thể về khối lượng công việc (giảng dạy, nghiên cứu và công tác khác) cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy [H6.06.06.01]. GV thực hiện công việc giảng dạy cũng như các công việc liên quan theo phân công của Trường và Khoa dựa trên năng lực chuyên môn và chức danh công việc [H6.06.06.10]. Việc giảng dạy của GV được giám sát chặt chẽ thông qua phòng Thanh tra giáo dục. Căn cứ vào bảng thống kê tình

hình giảng dạy, Khoa và Trường đánh giá GV thể hiện qua kết quả thi đua hàng tháng **[H6.06.06.11-12]**.

Kết thúc năm học, Khoa thống kê khối lượng giảng dạy, NCKH, công tác khác của GV **[H6.06.06.13-14]**. Việc đánh giá GV được Trường thực hiện hàng năm theo đúng quy định. Các GV thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua Bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học. Căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, các nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá kết quả công việc theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Sau đó sẽ được đánh giá bởi bộ môn, khoa và cuối cùng do Hội đồng thi đua – khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét kết quả thi đua cuối năm **[H6.06.06.03], H6.06.06.06-08]**.

Thông thường, sau 3 năm giảng dạy liên tục, GV sẽ được tăng lương theo quy định. Tuy nhiên, đối với những GV có các hoạt động xuất sắc trong năm học, sẽ được Trường xem xét nâng lương trước thời hạn **[H6.06.06.04], H6.06.06.09]**.

Ngoài ra, quy chế chi tiêu nội bộ của Trường luôn quy định rõ ngân sách dành cho hoạt động NCKH của GV **[H6.06.06.02]**. Trường có quy định khen thưởng đối với các thành tích NCKH tốt, như hỗ trợ kinh phí dành cho các công trình được đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành **[H6.06.06.05]**.

Bên cạnh đó, Khoa CNTP quản lý và giám sát toàn bộ công việc của GV thông qua hệ thống thông tin nội bộ của Khoa **[H6.06.06.16]**. Các thông báo, kế hoạch, tiến độ của Trường, Khoa được phổ biến kịp thời, nhanh chóng và kết quả công việc của GV được thể hiện một cách rõ ràng, công khai trên hệ thống thông tin nội bộ. Vì vậy, Ban chủ nhiệm Khoa dễ dàng quản lý được tất cả các hoạt động của GV.

Tất cả GV được tham gia vào xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc thông qua việc lấy ý kiến của đơn vị về các quy định, quy chế **[H6.06.06.15]**.

Các GV của Khoa chưa có phản ánh nào về các kết quả đánh giá, cho thấy các GV hài lòng về kết quả đánh giá, đặc biệt là việc đánh giá thi đua khen thưởng, công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền.

2. Điểm mạnh

Trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV, không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

3. Điểm tồn tại

Từ năm 2013 đến nay, các GV của ngành ĐBCL&ATTP chưa có nhiều bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế và các nghiên cứu theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2018-2019, Khoa CNTP thành lập 1 trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực CGCN và hợp tác với các doanh nghiệp, nhằm tạo điều kiện cho GV NCKH và có thể tiếp cận với các đề tài trọng điểm cấp quốc gia và quốc tế.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Các hoạt động NCKH của GV Khoa CNTP được thực hiện theo quy định và quyết định số 1427/QĐ-DCT ngày 06/10/2011 của lãnh đạo Trường về ban hành quy chế hoạt động Khoa học công nghệ [H6.06.07.01].

Các GV bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành các khối lượng nghiên cứu: soạn bài giảng, viết bài báo khoa học, hướng dẫn NCKH SV, tham gia và báo cáo tại các hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề [H6.06.07.02].

Theo quy chế hoạt động Khoa học công nghệ, các GV thực hiện tốt nhiệm vụ NCKH sẽ được xem xét khen thưởng; những GV không hoàn thành nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực KH&CN sẽ bị kỷ luật theo quy định hiện hành, phải bồi thường kinh phí, đồng thời không được làm chủ nhiệm đề tài cấp Trường ít nhất trong thời gian 2 năm.

Hoạt động nghiên cứu của GV được giám sát thông qua Bộ môn, Khoa. Bên

cạnh đó phòng QLKH&ĐT SDH cũng thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH. Đối với các đề tài NCKH các cấp thì chủ nhiệm đề tài phải báo cáo tiến độ và kết quả 6 tháng một lần đồng thời được đề xuất, kiến nghị các nội dung cụ thể để đảm bảo chất lượng.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để Khoa và Trường đánh giá GV đạt các danh hiệu thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH [H6.06.07.03-07].

Năm học 2017 – 2018, Trường đã tăng định mức khối lượng NCKH nhằm thúc đẩy phong trào NCKH. GV Khoa đã tích cực đăng tải các bài báo và tham gia các đề tài NCKH cấp trường, cấp Bộ. Số lượng các công trình NCKH của Khoa đã tăng đáng kể so với các năm học trước.

Bảng 6.7. Thông kê số lượng công trình NCKH của GV khoa CNTP

Năm học	Số lượng bài báo khoa học đã công bố		Số lượng đề tài NCKH các cấp				Tổng số	Số lượng công trình NCKH bình quân trên GV
	Trong nước	Quốc tế	Cấp Nhà nước	Cấp Bộ	Cấp Tỉnh/Thành	Cấp trường		
2013 – 2014	7	13	-	1	-	4	25	0.45
2014 – 2015	15	7	1	1	-	4	26	0.44
2015 – 2016	15	5	-	1	-	12	33	0.56
2016 – 2017	13	1	-	2	-	15	31	0.52
2017 – 2018	42	4	-	2	1	15	64	1.31

Hàng năm, Khoa định kỳ tổ chức các buổi Hội nghị Khoa học công nghệ nhằm tạo điều kiện cho các GV trao đổi các xu hướng nghiên cứu mới, định hướng phát triển NCKH trong tương lai, đồng thời thúc đẩy phong trào NCKH của Khoa [H6.06.07.08]. Ngoài ra, các GV cũng tham gia báo cáo tại các Hội thảo khoa học trong và ngoài nước [H6.06.07.09].

Để cải tiến chất lượng các hoạt động NCKH, Khoa CNTP cũng quan tâm đến các hoạt động NCKH của các đơn vị trong trường để từ đó thúc đẩy các GV tích cực hơn trong các hoạt động NCKH của Khoa [H6.06.07.10].

2. Điểm mạnh

GV ngành ĐBCL&ATTP không những đáp ứng được nhiệm vụ giảng dạy mà còn đảm đương, hoàn thành hoạt động NCKH. Các GV luôn coi NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của người GV. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được thống kê và xác định rõ ràng để làm cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế chưa nhiều, chưa phản ánh được quy mô và tiềm năng của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2018 - 2019, Khoa sẽ tiếp tục tham gia đấu thầu các chương trình NCKH cấp nhà nước, đăng tải 4 - 6 bài báo trên các tạp chí quốc tế.

Khoa sẽ đề nghị Trường nâng lương trước thời hạn cho các GV có các công trình nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí, các nhà xuất bản có uy tín để tạo động lực cho các GV tích cực tham gia NCKH.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV của Khoa CNTP đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. Giảng viên của Khoa được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Trường, đã được công bố công khai. Trường ĐH CNTP TP.HCM, Khoa CNTP đề cao công tác NCKH để giúp GV bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn. Chất lượng đội ngũ GV của Khoa hiện nay đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa, Trường giao. Tuy nhiên, tỷ lệ GV của Khoa chưa cân đối (số lượng GV nam rất ít); số lượng GS, PGS, TS chuyên ngành ĐBCL&ATTP còn hạn chế, vì thế định hướng NCKH chưa chuyên sâu, số lượng các bài báo quốc tế còn ít. Bên cạnh đó, hệ thống đánh giá GV của SV chưa toàn diện, chưa phản ánh đầy đủ năng lực giảng dạy cũng như năng lực NCKH của GV.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ góp phần rất quan trọng vào công tác giảng dạy và NCKH của GV và người học. Đội ngũ cán bộ này là giáo vụ Khoa và những người làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, phòng quản trị thiết bị và Trung tâm hỗ trợ người học. Trường và Khoa CNTP chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển và hoàn thiện hệ thống cán bộ hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Trường và Khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên giai đoạn 2020 tầm nhìn 2030 là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường [H7.07.01.01].

Để làm tốt công tác quy hoạch, hàng năm Trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng [H7.07.01.02] để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong quy chế tuyển dụng và sử dụng viên chức của Trường [H7.07.01.03].

Hiện nay, Khoa CNTP có 05 cán bộ hỗ trợ có chức năng phụ trách quản lý các phòng thí nghiệm chuyên ngành và các công tác học vụ. Trong đó, việc phụ trách các phòng thí nghiệm của Khoa được phân công cho 04 cán bộ có trình độ ĐH, thạc sĩ có kinh nghiệm lâu năm đảm nhận, do vậy đã hỗ trợ hiệu quả cho GV và SV của Khoa.

Khoa CNTP có 01 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ khoa, hỗ trợ đắc lực cho BCN Khoa, GV và SV trong các công tác hành chính liên quan đến việc quản lý cũng như việc dạy và học [H7.07.01.05-06]. Số lượng cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTP được tuyển dụng căn cứ vào quy hoạch cán bộ hỗ trợ của Khoa [H7.07.01.04].

Ngoài ra, Khoa CNTP còn xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm hỗ trợ gồm các công tác như: CVHT [H7.07.01.07], quản lý lớp đào tạo ngắn hạn (01 GV), công tác Đoàn và phong trào thanh niên (02 GV), Câu lạc bộ SV (CLB Khoa học và Công nghệ thực phẩm - 01 GV), Công đoàn khoa (02 GV) [H7.07.01.08]. Khoa CNTP phân công GV trực khoa hằng ngày để đảm bảo giải đáp được thắc mắc, kịp thời hỗ trợ SV các công tác liên quan đến học tập, NCKH và các hoạt động phong trào của SV [H7.07.01.09], [H7.07.01.10]. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa CNTP làm việc giờ hành chính, thậm chí ngoài giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập và NCKH của SV.

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa CNTP và người học còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin... thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm Thư viện, Trung tâm CNTT và các phòng ban khác như: Phòng Công tác chính trị & Học sinh SV, Phòng Đào tạo, Trung tâm Khảo thí và đảm bảo chất lượng, Ban Quản lý Ký túc xá, Phòng Quản Trị - Thiết bị, Trung tâm dịch vụ Đào tạo và hỗ trợ SV, Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông... Các phòng ban được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ người học trong học tập và nghiên cứu [H7.07.01.13].

Số lượng nhân viên thư viện của Trường là 12 người. Đội ngũ nhân viên thư viện của Trường có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Trung tâm Công nghệ thông tin gồm có khoảng 20 cán bộ nhân viên thực hiện các công tác quản lý phòng máy, tham mưu, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động học tập, giảng dạy và các hoạt động quản lý điều hành của Trường. Từ năm 2016, Tổ quản trị mạng được tách ra từ Trung tâm Công nghệ thông tin có chức năng tham mưu và giúp cho lãnh đạo Trường trong việc quản lý hệ thống thông tin của Trường, nghiên cứu triển khai, hỗ trợ kỹ thuật các giải pháp công nghệ thông tin và truyền thông được ứng dụng trong giảng dạy, học tập và quản lý chung của Trường [H7.07.01.12]. Đội ngũ cán bộ của Trung tâm Thí nghiệm thực hành gồm 13 người, có nhiệm vụ quản lý thiết bị, dụng cụ,

hóa chất phục vụ công tác dạy và học các môn thí nghiệm, thực hành thuộc khối kiến thức đại cương [H7.07.01.11].

Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ cán bộ đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng nhân viên một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng thành viên. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng [H7.07.01.14-15].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì hàng năm Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và người học. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng chung của GV là 65.9% và của SV là 57.1%. GV có mức hài lòng cao về các tiêu chí như in ấn tài liệu giảng dạy (71.6%), môi trường làm việc an toàn (70.4%) và hài lòng thấp về CSVC, công cụ phục vụ giảng dạy và NCKH (61.5%). SV hài lòng cao về việc phục vụ hỗ trợ học tập (63.5%), tư vấn việc làm (62.2%), hoạt động kí túc xá (61.0%) và hài lòng thấp với các hoạt động tư vấn tâm lý, dịch vụ thư viện, chăm sóc y tế, CSVC, trang thiết bị (<55%). Ngoài ra, kết quả về mức hài lòng đối với chất lượng hoạt động hỗ trợ của các phòng ban (thang điểm 5) cho thấy: có 13/15 đơn vị đạt điểm trong khoảng 3.40-4.20 và 2 đơn vị có điểm từ 4.24-3.32. Điều này cho thấy GV và SV có sự hài lòng tương đối cao với đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường [H7.07.01.16].

Tháng 11/2017, Trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Công văn số 960/BGDĐT-TCCB ngày 02/3/2015 của Bộ GD&ĐT, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.17]. Tháng 3/2018 Trường đã ban hành Đề án vị trí việc làm để xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.18].

Năm học 2017-2018, Khoa CNTP tiến hành khảo sát lấy ý của GV và SV đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa thông qua hệ thống thông tin nội bộ E-classroom [H7.07.01.19].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ Trung tâm Thư viện, Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm TNTH và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo

nghịệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ SV của Khoa CNTP tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của SV liên quan đến học tập và rèn luyện tại Khoa, Trường, giúp SV có thành tích học tập tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Một phần cán bộ hỗ trợ SV của Khoa CNTP là cán bộ kiêm nhiệm, không được đào tạo bài bản nên còn lúng túng trong việc giải quyết một số tình huống.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2012-2013, Trường tổ chức các buổi đối thoại của đại diện SV và Trường để lấy ý kiến của SV nhằm khắc phục những tồn tại và có phương hướng tốt hơn trong quy hoạch và hoạt động của đội ngũ này để đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Từ năm 2018-2019, Khoa CNTP cử thêm GV tham dự các lớp tập huấn nghịệp vụ hỗ trợ SV để giải quyết tốt và linh hoạt hơn các vấn đề của SV.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn. Căn cứ trên chỉ tiêu về đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Trường và căn cứ đề nghị tuyển dụng của Ban chủ nhiệm Khoa, Trường có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa và Trường. Các chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Để đảm bảo tính chính xác và khách quan, trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập. Kết quả được công bố công khai rộng rãi trên các website của Trường và phương tiện thông tin của đơn vị [H7.07.01.01-02].

Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn theo quy định về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển

đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý. Ngoài ra, điều này còn nhằm tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trường. Các cán bộ hỗ trợ được sắp xếp công việc theo bảng phân công nhiệm vụ của từng đơn vị, phòng ban. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐH CNTP TP.HCM [H7.07.02.02].

Trường và Khoa CNTP luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm ngạch chuyên viên (chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp, chuyên gia) [H7.07.02.03], [H7.07.02.05].

Trong năm học 2017-2018, Khoa CNTP thực hiện tiếp nhận 2 trường hợp điều chuyển cán bộ hỗ trợ có kinh nghiệm nhiều năm về quản lý phòng thí nghiệm (1 thạc sỹ và 1 đang theo học thạc sỹ) từ Trung tâm Thí nghiệm thực hành và tuyển dụng mới 2 cán bộ (1 đang học thạc sỹ và 1 cử nhân) để đáp ứng yêu cầu về nhân lực phụ trách phòng thí nghiệm của Khoa [H7.07.02.04].

Cán bộ nhân viên hỗ trợ có thời gian thử việc là 2 tháng. Trường đơn vị sẽ có sự đánh giá về kết quả công việc và đề xuất Trường tiếp tục hay ngừng việc ký tiếp hợp đồng làm việc [H7.07.02.06]. Số lượng cán bộ hỗ trợ được tuyển dụng, điều chuyển hay bổ nhiệm hàng năm được đưa vào báo cáo tình hình nhân sự của Trường và được phổ biến công khai cho đội ngũ GV, nhân viên trong Trường được biết [H7.07.02.01].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTP được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018-2019, Khoa CNTP sẽ đề xuất với phòng Tổ chức – Hành chính sử dụng đa dạng hơn các hình thức thông báo tuyển dụng để các ứng viên có thể

được tiếp cận nhiều hơn: thông báo trên Báo điện tử, Truyền hình.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Trong các cuộc họp hội nghị CBVC thì Trường luôn xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Trường [H7.07.01.02]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ CB hỗ trợ để giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình. Các cán bộ hỗ trợ được quản lý thông qua bảng cấp và lý lịch viên chức được cập nhật hằng năm, trong đó phản ánh rõ chuyên môn, quá trình công tác và quá trình tự học nâng cao trình độ [H7.07.01.05], [H7.07.01.14].

Trường, Khoa CNTP và các Phòng ban đánh giá chất lượng công việc của cán bộ hỗ trợ theo trình tự từ cấp Bộ môn, cấp Khoa đến cấp Trường theo quy định thông qua bảng chấm công và kết quả hoàn thành công việc sau mỗi tháng [H7.07.03.01], [H7.07.03.04]. Kết quả qua các cấp đánh giá được phổ biến cho tất cả cán bộ nhân viên [H7.07.03.05]. Dựa vào đánh giá hàng tháng và kết quả công tác trong năm học, cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTP được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H7.07.03.02], [H7.07.03.03]. Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ cuối năm được thực hiện như sau:

- + Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao;
- + Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến;
- + Quyết định đánh giá, phân loại của trường đơn vị;
- + Đánh giá ở Hội đồng cấp Trường.

Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTP đều đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao [H7.07.03.06-07]. Điều đó cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao.

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên.

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2013-2014, Trường tiến hành lấy ý kiến đánh giá của người học về thái độ, năng lực làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ thông qua các cuộc Đối thoại của SV với Trường và khảo sát.

Năm 2018-2019, Khoa sẽ đề xuất chính sách để Trường tăng cường hỗ trợ cho nhân viên đi học nâng cao, trình độ, ngoại ngữ và tin học.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Trường thực hiện tốt công tác đào tạo và các hoạt động của mình. Vì vậy, việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được Trường thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch [H7.07.04.02]. Xuất phát từ nhu cầu nâng cao chất lượng công việc hiện tại, từ quy hoạch phát triển đội ngũ CBCV của Trường và Khoa CNTP, đội ngũ nhân viên của Khoa đăng kí đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo định hướng về nhu cầu phát triển nhân lực của Khoa và Trường [H7.07.04.03-05].

Trường và Khoa CNTP khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí

được quy định cụ thể trong văn bản quy định quyền và nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý [H7.07.04.01]. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học... Khoa CNTP và Trường đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng những nhu cầu đó. Cán bộ nhân viên được cử đi học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập và áp dụng vào công tác [H7.07.04.06].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa tổ chức nhiều khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ hỗ trợ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018-2019, Khoa và các phòng, ban, trung tâm cần xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên và tổ chức các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường, Khoa CNTP đánh giá kết quả hoàn thành tốt công việc của đội ngũ CB hỗ trợ theo quy định về công tác thi đua khen thưởng, đặc biệt là theo quy định việc chấm công của Trường. Việc theo dõi và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua trưởng các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các văn bản quy định của Trường và Khoa [H7.07.03.01], [H7.07.05.01], [H7.07.05.02].

Việc đánh giá thi đua khen thưởng cuối năm được thực hiện theo trình tự từ thấp lên cao, Khoa và các Phòng ban thực hiện đánh giá thi đua của nhân viên ở cấp

đơn vị trước khi đưa lên Hội đồng Trường đánh giá theo quy định [H7.07.03.04]. 100% nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Những sự đóng góp của đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTP luôn được sự công nhận của Khoa và Trường. Các cán bộ hằng năm đều đạt danh hiệu: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, bằng Khen của Bộ Công Thương... Sự khen thưởng này là những ghi nhận của Khoa và Trường đối với đóng góp của cán bộ hỗ trợ [H7.07.05.03-04]. Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Trường sẽ được xét nâng bậc lương trước thời hạn theo đúng quy định [H7.07.05.05-06].

Trong giai đoạn đánh giá 2013 – 2018, nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền. Không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác.

2. Điểm mạnh

Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ, hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 – 2019, Trường và Khoa nên đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTP, Trường ĐH CNTP TP.HCM đảm bảo cả về chất và lượng và được tuyển dụng đúng quy trình của Trường, được công bố công khai. Trường ĐH CNTP TP.HCM và Khoa CNTP luôn tạo điều kiện và khuyến

khích cán bộ hỗ trợ bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTT hiện nay đảm bảo nhiệm vụ phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Khoa và Trường.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục: Một phần cán bộ hỗ trợ SV của Khoa CNTT là cán bộ kiêm nhiệm, không được đào tạo bài bản nên còn lúng túng trong việc giải quyết một số tình huống. Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều. Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của các cán bộ hỗ trợ của ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao. Trường chưa tổ chức nhiều khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ hỗ trợ. Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Khoa Công nghệ thực phẩm, ngành ĐBCL&ATTP nhận định người học là trung tâm của quá trình dạy - học, chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển của hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa. Để có thể tuyển chọn được người học có năng lực phù hợp, Trường và khoa xây dựng chính sách, tiêu chí và hình thức tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT và dựa trên những phân tích về nhu cầu nhân lực của ngành và ý kiến của các bên liên quan. Trong quá trình học tập tại trường, người học được đào tạo theo hình thức đào tạo theo tín chỉ và có hệ thống giám sát KQHT và rèn luyện minh bạch. Khoa CNTP và Trường luôn cố gắng tạo môi trường và các điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ người học, giúp người học cải thiện KQHT và khả năng có việc làm.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Trường ĐH CNTP TP. HCM xây dựng chính sách tuyển sinh dựa trên các quy định về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01], đồng thời dựa trên việc phân tích nhu cầu nguồn nhân lực ngành [H8.08.01.03] và tham khảo ý kiến các bên liên quan [H8.08.01.04]. Chính sách tuyển sinh của trường và ngành đào tạo được thể hiện trong các Đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.02].

Từ năm 2014 trở về trước, cũng như các trường ĐH trong cả nước, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM thực hiện tuyển sinh hệ chính quy với các đối tượng là những người đã hoàn thành chương trình học phổ thông, thi tuyển theo 3 khối: A, B và D1. Riêng ngành ĐBCL&ATTP thi tuyển theo 2 khối A và B [H8.08.01.03]. Từ năm 2015, Trường thay đổi chính sách tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.02]. Từ năm 2015, Trường đã sử dụng 2 phương án tuyển sinh là: 90% xét tuyển từ kết quả kỳ thi THPT quốc gia ứng với 3 môn thi và 10% xét tuyển từ kết quả học bạ THPT.

Hàng năm, các thông tin về tuyển sinh của Trường bao gồm: hình thức tuyển sinh, khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành ĐBCL&ATTP được

công bố công khai trên website tuyển sinh của trường, trong cuốn Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH, trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ rơi, brochure...; đồng thời được phổ biến trực tiếp cho học sinh các trường THPT trong các buổi tư vấn tuyển sinh [H8.08.01.05-06].

Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của ngành [H8.08.01.07] đều được phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL, trung tâm Tuyển sinh & DV đào tạo tổng kết và báo cáo lãnh đạo Trường nhằm đánh giá công tác tuyển sinh [H8.08.01.08].

Bảng 8.1. Thống kê tổng số người đăng ký dự tuyển vào ngành ĐBCL&ATTP, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây

Năm học	Số thí sinh đăng ký (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm TB của SV được tuyển
2013 - 2014	2140	312	6.9	164	19.00	
2014 - 2015	804	241	3.3	149	17.50	
2015 - 2016	1423	241	5.9	225	20.00	
2016 - 2017	749	150	5.0	133	19.00	
2017 - 2018	1096	263	4.2	161	20.75	

Kết quả thống kê cho thấy số lượng thí sinh đăng ký vào ngành ĐBCL&ATTP thay đổi theo chính sách tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh, tuy nhiên điểm chuẩn đầu vào của người học ngành ĐBCL&ATTP có chiều hướng tăng và nằm trong nhóm ngành cao nhất trường.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Trường và ngành ĐBCL&ATTP được xác định rõ ràng. Trường sử dụng nhiều phương tiện thông tin để công bố công khai chính sách tuyển sinh, có công tư vấn tuyển sinh trực tuyến giúp cho thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và thuận lợi trong việc lựa chọn chuyên ngành đào tạo phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Các hình thức chủ yếu như báo mạng, website khó có thể tiếp cận đến những

học sinh vùng sâu, vùng xa. Bên cạnh đó, các hình ảnh và thông tin về trường và ngành đào tạo chưa hấp dẫn và chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2018-2019, Trường tiếp tục sử dụng các phương tiện thông tin nhằm phổ biến rộng rãi chính sách tuyển sinh, đồng thời đẩy mạnh công tác tư vấn tuyển sinh ở các địa phương xa xôi. Khoa CNTT sẽ thay đổi và bổ sung hình ảnh và thông tin về ngành đào tạo trong các thông tin tuyển sinh, nhằm quảng bá thu hút các thí sinh đăng ký dự tuyển vào ngành ĐBCL&ATTP.

5. Tự đánh giá: 6/7 điểm.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Nhà trường xây dựng và cập nhật tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học phù hợp với từng giai đoạn, dựa trên phân tích nhu cầu nhân lực; lấy ý kiến các bên liên quan [H8.08.02.02-03]. Các tiêu chí tuyển sinh được nêu rõ trong các đề án tuyển sinh và các kế hoạch tuyển sinh hàng năm của trường [H8.08.02.01], [H8.08.02.04].

Ở thời điểm từ năm 2014 trở về trước, tiêu chí tuyển chọn đối với ngành ĐBCL&ATTP là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học và có tổng điểm thi các môn thi theo khối A và B, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm chuẩn của ngành sẽ được gọi nhập học bằng hình thức gửi giấy báo trúng tuyển qua đường bưu điện. Từ năm 2015- 2016 trở lại đây, Trường vẫn tiếp tục đưa ra tiêu chí tuyển chọn theo ngành đào tạo nhưng hình thức xét tuyển sinh thực hiện theo Đề án đổi mới tuyển sinh của Bộ GD-ĐT. Với ngành ĐBCL&ATTP, Trường đưa ra 4 tổ hợp môn để xét tuyển, là những môn phù hợp với chuyên ngành đào tạo [H8.08.02.01]. Với phương thức xét tuyển theo học bạ THPT, tiêu chí tuyển chọn theo điểm tổng kết các năm lớp 10, 11 và 12, điểm ưu tiên và hạnh kiểm từ loại Khá trở lên. Thí sinh có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc đăng ký trực tuyến trên website của trường, đồng thời có thể tra cứu kết quả xét tuyển trên website [H8.08.02.05]. Sau khi có kết quả xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh của Trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo yêu cầu và đến làm thủ tục nhập học

theo thời gian ghi trong giấy báo.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh đều tổ chức họp để đánh giá, rút kinh nghiệm cho công tác tuyển sinh [H8.08.02.06]. Nhờ đó, chất lượng đầu vào của SV ngành ĐBCL&ATTP có xu hướng tăng trong những năm gần đây (Bảng 8.1).

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Trường được xác định rõ ràng, được cập nhật hàng năm và theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa lấy ý kiến các bên liên quan khi cập nhật về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh một cách rộng rãi và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, khi Trường có yêu cầu lấy ý kiến các bên liên quan để cập nhật tiêu chí và phương pháp tuyển sinh thì khoa CNTP sẽ chủ động tham gia vận động các bên liên quan cho ý kiến về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh của ngành ĐBCL&ATTP.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Ngay từ khóa đào tạo đầu tiên (năm 2011-2012), CTĐT của ngành ĐBCL&ATTP đã được triển khai theo phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tuân thủ đúng quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT và sau đó là Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của trường ban hành năm 2013, cập nhật vào năm 2016 và 2017. Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường quy định rõ thời gian, kế hoạch đào tạo, khối lượng học tập mỗi học kỳ, đánh giá KQHT... [H8.08.03.01]. Tiến trình học tập từng học kỳ được nêu rõ trong Niên giám đào tạo, giúp SV chủ động xây dựng kế hoạch học tập cá nhân. CTĐT ngành ĐBCL&ATTP có sự phân bố hợp lý khối lượng học tập (trung bình mỗi học kỳ SV cần hoàn thành 14-20 tín chỉ), đảm bảo SV có học lực trung bình có thể hoàn thành CTĐT đúng thời hạn [H8.08.03.04]. Trường cũng có

quy định cụ thể về việc đánh giá điểm rèn luyện của SV và quy định về công tác CVHT, theo đó các CVHT có trách nhiệm giám sát, tư vấn, hỗ trợ SV để nâng cao KQHT và rèn luyện [H8.08.03.02-03].

Trường và khoa giám sát, quản lý tiến độ và KQHT của SV thông qua phần mềm quản lý giáo dục Edusoft và EPMT [H8.08.03.05]. Khoa phân công GV cố vấn cho mỗi lớp. Trước mỗi học kỳ, khoa và phòng Đào tạo phối hợp sắp xếp lịch học theo đúng tiến độ của CTĐT thông qua phần mềm. Phòng Thanh tra giáo dục giám sát quá trình học theo lịch, phòng Đào tạo tổng hợp KQHT của người học trên phần mềm. Mỗi SV đều có thể theo dõi KQHT nhanh chóng qua tài khoản cá nhân. Đối với kết quả rèn luyện của người học, mỗi học kỳ, GV cố vấn phổ biến quy định về điểm rèn luyện cho SV. Phòng CTCT-HSSV thống kê, tổng hợp điểm rèn luyện của SV sau khi có sự tổng hợp các hoạt động của SV từ Liên chi đoàn Khoa, Đoàn TN trường, Hội SV, ban cán sự lớp... Khoa thành lập hội đồng xét điểm rèn luyện và gửi về phòng CTCT-HSSV để ra quyết định và công bố công khai [H8.08.03.09].

Mỗi năm học, phòng Đào tạo tổng hợp KQHT, phòng CTCT&HSSV tổng hợp kết quả điểm rèn luyện của SV theo lớp gửi về các GV cố vấn, đồng thời họp hội đồng xét học vụ và đưa ra cảnh báo đối với những SV có KQHT kém, có nguy cơ bị buộc thôi học [H8.08.03.06-08], [H8.08.03.10], từ đó Trường, khoa và các GV cố vấn có thể tư vấn, hỗ trợ và có kế hoạch giúp SV cải thiện KQHT và rèn luyện.

Mỗi học kỳ, Trường có thông báo tổ chức các học phần theo nguyện vọng của SV, ngoài ra còn tổ chức học kỳ hè để SV cải thiện, nâng cao KQHT hoặc rút ngắn thời gian học; đồng thời tổ chức các hoạt động giúp SV nâng cao điểm rèn luyện của mình. Từ năm 2017, Khoa CNTP thông qua các GV cố vấn tiến hành thống kê tiến độ học tập của SV theo lớp, từ đó đề xuất mở các lớp học phần bổ sung đối với những môn học SV không kịp tiến độ, để giúp SV hoàn thành khối lượng học tập, cải thiện kết quả [H8.08.03.11].

2. Điểm mạnh

Trường có quy định rõ ràng, chi tiết về học tập và rèn luyện của người học và quy chế về cố vấn học tập. Ngoài ra, nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ hiệu quả việc giám sát kết quả học tập của người học.

3. Điểm tồn tại

Trường có quy định về việc giám sát KQHT và rèn luyện của người học nhưng chưa triển khai đều đặn hàng năm. Khoa chưa có phân công cụ thể việc xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ để theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thời học của người học mà chủ yếu dựa vào dữ liệu của phòng Đào tạo và dữ liệu từ GV cố vấn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018-2019, Khoa CNTP sẽ phân công cụ thể việc tổng hợp và báo cáo dữ liệu về KQHT và rèn luyện của người học theo từng học kỳ từ dữ liệu theo dõi của các GV cố vấn, để từ đó có những biện pháp hỗ trợ kịp thời cho SV cải thiện KQHT và rèn luyện.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Trường và khoa CNTP luôn chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp người học cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm. Điều đó thể hiện ở việc trường có những đơn vị chức năng thực hiện các hoạt động này như: Phòng CTCT&HSSV, Đoàn TN trường, Hội SV trường, các câu lạc bộ trường và khoa. Năm 2017, Trung tâm dịch vụ đào tạo và hỗ trợ SV của Trường được thành lập trên cơ sở tách ra từ Trung tâm tuyển sinh và dịch vụ đào tạo, với những chức năng quan trọng là tư vấn, hỗ trợ SV về học thuật, tham quan, thực tập, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động, tìm kiếm học bổng, hợp tác với các cơ quan, doanh nghiệp trong các hoạt động liên kết đào tạo, hỗ trợ SV [H8.08.04.01-02]. Trường cũng quy định rõ về công tác CVHT và quy định về việc tổ chức chương trình huấn luyện kỹ năng mềm cho SV chính quy [H8.08.04.03]. Khoa phân công GV cố vấn cho SV ngay từ năm thứ nhất [H8.08.04.04].

Với SV mới nhập học, Trường và Khoa tổ chức phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa của Trường và buổi gặp gỡ Tân SV của Khoa CNTP [H8.08.04.05]. Trong mỗi tháng trong buổi sinh

hoạt lớp, các GV cố vấn sẽ trao đổi, tư vấn, hỗ trợ cho SV các vấn đề về học tập, rèn luyện và các hoạt động khác. Trường và khoa cũng tích cực tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các câu lạc bộ, các cuộc thi, hội thảo, các lớp kỹ năng... giúp SV không những cải thiện việc học tập mà còn trau dồi các kỹ năng mềm, tăng khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp **[H8.08.04.06-08]**.

Trong suốt quá trình học tập, Nhà trường và khoa cung cấp đầy đủ thông tin về học tập và các hoạt động khác thông qua website trường và website khoa **[H8.08.04.15]**. Khoa còn liên kết với nhiều doanh nghiệp tổ chức các buổi tham quan thực tế, thực tập, kiến tập cho SV và phân công giảng viên hướng dẫn **[H8.08.04.13]**. Về nghiên cứu khoa học và thực hiện khoá luận/đồ án tốt nghiệp, khoa thông báo chi tiết và cung cấp đầy đủ các quy định, biểu mẫu trên website của khoa và thông qua GV cố vấn, phân công giảng viên hướng dẫn, tổ chức các chuyên đề hướng dẫn cách thực hiện và cách trình bày báo cáo **[H8.08.04.14]**.

Để nâng cao khả năng có việc làm của SV, Trường và khoa tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ, bồi dưỡng kỹ năng tìm việc làm của SV như: các hội thảo hướng nghiệp, các khóa đào tạo kỹ năng phỏng vấn, viết CV, cuộc thi thư tài Hufier (về viết CV)... **[H8.08.04.09]**. Hàng năm, Trường và khoa tổ chức ngày hội việc làm tại trường, đồng thời cũng thường xuyên đăng tải các thông tin về việc làm qua website, facebook giúp SV tiếp cận với các cơ hội việc làm **[H8.08.04.10]**.

Ngoài ra, Trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa KQHT, rèn luyện của mình **[H8.08.04.12]**.

Hàng năm, các hoạt động hỗ trợ SV được tổng kết và báo cáo với ban lãnh đạo, đồng thời lấy ý kiến phản hồi từ phía người học qua các buổi đối thoại, từ đó cải tiến, nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ SV **[H8.08.04.11]**, **[H8.08.04.17]**. Kết quả khảo sát năm 2016 cho thấy mức độ hài lòng đối với hoạt động hỗ trợ học tập là 63,6% và hỗ trợ tư vấn việc làm là 62,2%. Kết quả khảo sát năm 2018 cho thấy 74.6% SV hài lòng về sự hỗ trợ của GV trong học tập, về hỗ trợ tư vấn việc làm mức độ hài lòng là 64.5% **[H8.08.04.17]**. Những nỗ lực của Trường và khoa CNTP cũng thu được kết quả đáng khích lệ, tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp gần đây đều cao trên 80%

[H8.08.04.16].

2. Điểm mạnh

Trường, Khoa, Ngành ĐBCL&ATTP đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Các khóa học về kỹ năng phỏng vấn, viết CV chưa nhiều. Hoạt động lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018-2019 và các năm tiếp theo, Trường và khoa tổ chức các khóa bồi dưỡng nâng cao kỹ năng xin việc của SV 1 lần/năm. Trường giao nhiệm vụ cho Trung tâm đào tạo ngắn hạn và hỗ trợ SV tiến hành khảo sát mỗi năm một lần về mức độ hài lòng của người học đối với các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua..., từ đó cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động này.

5. Tự đánh giá: 6/7 điểm.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho người học.

1. Mô tả

Trường ĐH CNTP TP. HCM có cơ sở học lý thuyết và cơ sở thí nghiệm, thực hành tách biệt, có ký túc xá, sân đa năng dành cho các hoạt động thể dục, thể thao và các hoạt động khác [H8.08.05.01-02]. Cơ sở học lý thuyết với không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi, có cây xanh, có vườn hoa, ghế đá, căng tin, hội trường lớn tạo môi trường khá thoải mái cho người học. Phòng học trang bị đầy đủ hệ thống máy chiếu, âm thanh, ánh sáng, quạt, hệ thống wifi, một số phòng học có máy lạnh. Cơ sở TNTH mới xây lại với trang thiết bị khá hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong hoạt động học tập và NCKH. Các cơ sở này đều được trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy đầy đủ, được bảo dưỡng định kỳ, có đội phòng cháy chữa cháy được tập huấn hàng năm, đảm bảo an toàn cho người học và cán bộ, GV. Ngoài ra, sân vận động đa năng của trường với diện tích hơn 500 m² ngoài việc phục vụ cho

môn học Giáo dục thể chất còn tạo một không gian sinh hoạt ngoài giờ cho SV như tập văn nghệ, thể thao, các câu lạc bộ... [H8.08.05.03]. Đối với những SV ở tỉnh xa, ký túc xá của trường với sức chứa 960 chỗ ở có CSVC mới và trang thiết bị đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu của SV lưu trú. Ký túc xá có nội quy, quy định về trật tự, an toàn và đội ngũ cán bộ quản lý, bảo vệ, tạo sự an tâm, tin tưởng cho người học và gia đình [H8.08.05.08].

Trường cũng có Quy định về văn hóa và quan hệ công sở cho GV, nhân viên và người học, có các bảng biểu về quy tắc ứng xử tạo một môi trường giáo dục văn hóa, lành mạnh [H8.08.05.04]. Trường và Khoa Công nghệ thực phẩm thường xuyên tổ chức các hoạt động để lôi cuốn những SV yêu ngành nghề, yêu khoa học như thành lập câu lạc bộ khoa học, các hội thảo, chuyên đề khoa học, tổ chức hội chợ việc làm, NCKH cho SV, tham quan thực tế nhà máy...giúp SV có một môi trường học tập tốt [H8.08.05.05-06]. Trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học, giữa khóa và cuối khóa để SV và gia đình yên tâm về sức khỏe, ổn định tâm lý [H8.08.05.07]. Các GV cố vấn và trung tâm hỗ trợ SV đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp.

Trường cũng tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan qua các buổi sinh hoạt đối thoại và qua phiếu khảo sát. Kết quả khảo sát năm 2018 cho thấy 63.9% SV hài lòng đối với không khí thoải mái, thân thiện trong hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu; 61.5% người học hài lòng về bộ phận hỗ trợ tâm lý cho người học; 64.0% người học đồng ý rằng môi trường cảnh quan sư phạm của trường tạo sự thoải mái cho người học. Tính riêng SV khoa CNTP, mức độ hài lòng đối với môi trường tâm lý, xã hội cảnh quan đạt 3.15/ 5 điểm. [H8.08.05.09].

2. Điểm mạnh

Trường thường xuyên cải tạo CSVC, cải thiện môi trường cảnh quan, đồng thời có những quy định và các bộ phận chức năng duy trì môi trường văn hóa trong học đường, tạo tâm lý ổn định, an toàn và thoải mái cho người học.

3. Điểm tồn tại

Trung tâm TNTH của trường mới xây dựng lại nên chưa có nhiều cây xanh. Ngoài ra, công tác lấy ý kiến phản hồi của người học, về cảnh quan sư phạm của Trường còn chưa đều đặn và liên tục.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018-2019, Trường giao cho khoa phối hợp với TT. QLCL xây dựng và triển khai kế hoạch lấy ý kiến đánh giá về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan theo định kỳ 1 lần/năm. Trường cũng tiếp tục cải tạo, sửa chữa CSVC, trồng thêm cây xanh ở trung tâm TNTH, tạo không gian học tập thoải mái cho người học.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chất lượng người học được Trường và khoa xác định rõ ràng ngay từ công tác tuyển sinh, thông qua chính sách và tiêu chí tuyển sinh. Kết quả học tập và rèn luyện của SV ngành ĐBCL&ATTP được giám sát, lưu trữ với sự hỗ trợ phần mềm quản lý đào tạo trong suốt quá trình học tập của người học, đồng thời các GV cố vấn luôn theo sát, hỗ trợ, tư vấn giúp SV cải thiện KQHT, rèn luyện và các hoạt động khác. Bên cạnh đó, Khoa và Trường có nhiều hoạt động ngoại khóa, các khóa học, NCKH, thi đua khen thưởng... khuyến khích người học nâng cao KQHT và khả năng tìm việc làm. Tuy nhiên, một số hoạt động như lấy ý kiến các bên liên quan về phương pháp và tiêu chí tuyển sinh, tổng hợp, phân tích KQHT và rèn luyện của người học, việc tổ chức các khóa học kỹ năng xin việc và một số kỹ năng mềm, việc khảo sát mức độ hài lòng của người học về các hoạt động tư vấn, hỗ trợ hay về môi trường tâm lý xã hội chưa được thực hiện đều đặn.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường và Ban chủ nhiệm khoa CNTP luôn chú trọng đến việc xây dựng, bổ sung và hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH và CGCN. Hệ thống trang thiết bị tại các phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành cũng được Trường đầu tư từng bước và nâng cấp. Bên cạnh đó, hệ thống sách, giáo trình, tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành cũng như hệ thống công nghệ thông tin được trang bị phù hợp và không ngừng cải thiện đáp ứng khá tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, nghiên cứu. Trường cũng xây dựng các nội quy, quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn, tạo ra cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hóa trong trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính... của trường được phân phối hợp lý và có sơ đồ rõ ràng [H9.09.01.01]. Trường có phòng Quản trị - Thiết bị với chức năng tham mưu và giúp cho Hiệu trưởng trong công tác quản lý, mua sắm, sửa chữa, bảo quản CSVC của trường [H9.09.01.02].

Phòng làm việc của Khoa Công nghệ thực phẩm đặt tại lầu 3 tòa nhà B, với diện tích 19.25m² được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, mạng wifi,... [H9.09.01.04]. Về hệ thống phòng học, hiện nay trường có 89 phòng học lý thuyết (với 10,858.7 m²), 2 giảng đường lớn, 25 phòng máy tính. Diện tích trung bình phòng học/SV là 1.5m²/SV [H9.09.01.03]. Các phòng học này đều được trang bị đầy đủ máy chiếu, LCD, lắp đặt thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo [H9.09.01.05].

Phòng họp, hội thảo khoa học của trường bao gồm 3 phòng họp và 2 hội trường lớn ở nhà C và nhà E, với tổng diện tích 732m² khoảng 750 chỗ, đáp ứng được nhu cầu tổ chức hội thảo khoa học, chuyên đề, câu lạc bộ của GV và SV. Ngoài ra, Khoa Công nghệ thực phẩm còn được trang bị 1 phòng chức năng dành cho hoạt động NCKH của GV và SV, với trang thiết bị hiện đại tại 28/8A Chế Lan Viên [H9.09.01.04].

Để giám sát, bảo trì và sửa chữa các trang thiết bị dạy học trong trường, hàng

ngày phòng Quản trị - Thiết bị đều có nhân viên trực và đi kiểm tra các trang thiết bị tại các phòng học, phòng làm việc. Ngoài ra, tại các văn phòng khoa còn có Bảng ghi nhận tình trạng thiết bị dạy học để GV có thể phản hồi khi phát hiện các máy móc, thiết bị hỏng hóc [H9.09.01.06].

Hàng năm, Trường tổ chức các buổi đối thoại với SV để lắng nghe phản hồi của SV, trong đó có phản hồi về CSVC, trang thiết bị. Các ý kiến phản hồi của người học đều được phòng CTCT-HSSV tổng hợp và trình lên Ban giám hiệu [H9.09.01.06]. Từ năm 2014-2015, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng có tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi SV tốt nghiệp, trong đó có CSVC. Kết quả khảo sát năm 2016 cho thấy có 53,9% SV hài lòng về CSVC của Trường, kết quả khảo sát năm 2018 được thể hiện ở Bảng 9.1 [H9.09.01.06]. Năm 2018, Khoa CNTP tiến hành khảo sát ý kiến GV về mức độ đáp ứng của CSVC, trang thiết bị. Kết quả khảo sát cho thấy đa số GV cho rằng diện tích, không gian làm việc tại văn phòng khoa chỉ đáp ứng một phần nhu cầu (57.9%) và một tỷ lệ không nhỏ GV cho rằng diện tích, không gian làm việc không đáp ứng nhu cầu (31.6%). Trong khi đó, đối với trang thiết bị tại văn phòng khoa, ý kiến của GV đều cho rằng đáp ứng được nhu cầu: 36.8% ý kiến đáp ứng một phần, 44.7% ý kiến đáp ứng khá đầy đủ, 18.4% ý kiến đáp ứng rất tốt.

Bảng 9.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của người học về hệ thống phòng học, phòng chức năng và trang thiết bị hỗ trợ hoạt động đào tạo năm 2018

TT	Nội dung đánh giá sự hài lòng của người học	Mức hài lòng (%)
1	Phương tiện hỗ trợ cần thiết cho hoạt động dạy – học ở phòng học/ giảng đường	59.7
2	Việc đảm bảo yêu cầu về chỗ ngồi ở phòng học/ giảng đường	62.7
3	Việc đảm bảo yêu cầu về ánh sáng, vệ sinh, độ thông thoáng ở phòng học/ giảng đường	61.8
4	Chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng học/ giảng đường (thái độ, tinh thần phục vụ, trang thiết bị...)	63.4
5	Hệ thống các phòng chức năng đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu của người học	63.3
6	Hệ thống các phòng chức năng đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt ngoại khóa của người học	64.1

Thông qua các ý kiến phản hồi của người học, đề xuất của các Khoa, hàng năm Trường xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm

hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính [H9.09.01.07-08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có bộ phận chức năng kiểm tra, giám sát, sửa chữa phòng học, phòng làm việc, hội trường... nên luôn giữ được chất lượng ổn định, đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu.

Việc bố trí phòng học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như sinh hoạt lớp, tổ chức họp, hội thảo, tự học,...

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng làm việc của GV còn nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu của GV. Hệ thống quạt trong phòng học chưa đủ mát vào những ngày nóng bức.

Việc lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, GV và người học về mức độ đáp ứng của CSVC chưa được thực hiện đều đặn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2018-2019, Trường xây dựng quy trình và thực hiện việc lấy ý kiến các bên liên quan, trong đó có nội dung lấy ý kiến phản hồi về CSVC, trang thiết bị. Đồng thời, Trường giao cho phòng Quản trị - Thiết bị tiếp tục đầu tư cải tạo hệ thống phòng học, trang bị thêm máy lạnh ở dãy nhà A và B, bố trí thêm phòng làm việc cho GV, phòng chức năng phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trung tâm Thư viện trường được thành lập năm 2010 với diện tích sử dụng là 485 m² [H9.09.02.01]. Thư viện được phân thành những phòng chuyên biệt như phòng đọc, phòng lưu hành tài liệu và phòng Internet, phòng giáo trình và photocopy. Phòng đọc được trang bị đầy đủ bàn ghế, lắp máy lạnh [H9.09.02.02]. Trung tâm thư viện có các hướng dẫn, qui định sử dụng thư viện tại chỗ và trên website, mở cửa từ 6h45 đến

20h30, có cán bộ trực hỗ trợ bạn đọc. Phòng lưu trữ tài liệu thư viện tổ chức phục vụ theo phương thức mở, sắp xếp theo môn, loại và tại đầu mỗi kệ sách đều có bảng chỉ dẫn giúp bạn đọc có thể dễ dàng tìm kiếm tài liệu [H9.09.02.03]. Việc quản lý tại trung tâm thư viện có sự hỗ trợ của phần mềm quản lý, đồng thời Trường cũng trang bị cho Trung tâm 57 máy tính nối mạng Internet để phục vụ cho việc tra cứu và khai thác thông tin của bạn đọc [H9.09.02.04].

Về nguồn học liệu, tính đến tháng 05/2018, Trung tâm thư viện có 17512 tên sách/68622 bản sách in, trong đó ngành ĐBCL&ATTP có 1005 tên sách/ 5823 bản sách [H9.09.02.05]. Từ năm 2012, Trường còn xây dựng Thư viện số với trên 379074 tài liệu (<http://thuvienso.cntp.edu.vn>) và các cơ sở dữ liệu mua quyền sử dụng phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH, trong đó số lượng tài liệu của ngành ĐBCL&ATTP trên thư viện số là 2971 tài liệu [H9.09.02.07]. Ngoài nguồn học liệu tại Trung tâm thư viện trường, Khoa Công nghệ Thực phẩm cũng trang bị tủ sách cung cấp những tài liệu chuyên ngành, với 174/209 đầu sách/bản sách tiếng Việt, 23 đầu sách tiếng Anh [H9.09.02.06]. Các tài liệu tham khảo trong đề cương môn học của ngành có đầy đủ trong thư viện trường và tủ sách khoa CNTP [H9.09.02.08].

Để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của bạn đọc, Trung tâm thư viện thường xuyên thực hiện việc thống kê tình hình phục vụ bạn đọc, đồng thời tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của người học về chất lượng phục vụ của Trung tâm [H9.09.02.10]. Từ kết quả khảo sát cho thấy đa số người dùng mong muốn Thư viện đáp ứng ngày càng tốt hơn nữa về trang thiết bị, CSVC và nguồn tài liệu. Theo số liệu thống kê số lượt bạn đọc đến mượn tài liệu và khai thác tài liệu trên Thư viện số, từ năm 2012 đến nay, số lượt mượn sách in giảm đi, trong khi đó, số lượt truy cập và download tài liệu trên Thư viện số tăng nhanh [H9.09.02.09]. Điều đó cho thấy hiệu quả của việc triển khai Thư viện số.

Hàng năm, từ đề xuất của các ngành học, trong đó có ngành ĐBCL&ATTP, các tài liệu, tạp chí luôn luôn được đầu tư mua mới, bổ sung [H9.09.02.11]. Từ năm 2013 đến 2017, Trung tâm bổ sung 864 tên sách với 2239 bản, trong đó mua mới là 486 tên sách với 1.125 bản, được tặng 378 tên sách với 1114 bản. [H9.09.02.12]. Điều này đảm bảo nguồn tài liệu, tạp chí,... của thư viện luôn luôn được đổi mới đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của GV và SV.

2. Điểm mạnh

Nguồn học liệu của ngành ĐBCL&ATTP trong thư viện trường và tủ sách Khoa khá phong phú, đầy đủ. Trung tâm Thư viện của Trường có Thư viện số với nguồn cơ sở dữ liệu phong phú, cập nhật.

Trung tâm cũng đã chú trọng đến việc khảo sát thu thập ý kiến đóng góp của độc giả. Hàng năm nguồn tài liệu được bổ sung, cập nhật để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

Diện tích thư viện còn hạn chế nên chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đọc sách tại chỗ của GV và SV. Ngoài ra, số lượng đầu sách bổ sung hàng năm cho thư viện còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018-2019, Trường có chủ trương cải tạo, nâng cấp, mở rộng diện tích thư viện lên 1500 m². Khoa chủ động đề xuất danh mục sách phục vụ ngành ĐBCL&ATTP bổ sung tại thư viện vào đầu năm học.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trung tâm thí nghiệm Thực hành của trường được thành lập năm 2010, với chức năng quản lý các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành của các khoa. Nhà trường còn thành lập Trung tâm công nghệ Việt Đức với trang thiết bị hiện đại hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học.

Các phòng thí nghiệm, thực hành tại Trường được thiết kế đáp ứng được các tiêu chuẩn thiết kế và tiêu chuẩn về phòng thí nghiệm, phòng thực hành [H9.09.03.01]. Hiện nay, Trung tâm TNTH và các cơ sở TNTH có 97 phòng TNTH và xưởng TH, với tổng diện tích phòng thí nghiệm, xưởng thực hành là 5026m², tổng số đầu thiết bị/ số lượng thiết bị chuyên dùng là 173/ 212 thiết bị. Trong đó, Khoa Công nghệ thực phẩm sử dụng chung 30 phòng thí nghiệm thuộc khối Hóa do TT.TNTH

quản lý và được giao quản lý 13 phòng thí nghiệm chuyên ngành, với tổng số thiết bị thí nghiệm là 67 đầu thiết bị với số lượng tổng là 91 thiết bị, trong đó mua mới 49 thiết bị. Trung tâm Công nghệ Việt Đức được trang bị các thiết bị thí nghiệm hiện đại do Đức tài trợ, trong đó có những thiết bị về CNTP [H9.09.03.02-03]. Tại các phòng thí nghiệm, thực hành đều có các tài liệu, bảng hướng dẫn và quy định sử dụng trang thiết bị, tạo điều kiện thuận lợi cho GV và SV khi sử dụng [H9.09.03.04].

Trong các phòng thí nghiệm có Nhật ký sử dụng thiết bị và định kỳ được tổng hợp, thống kê mức độ, tần suất sử dụng thiết bị [H9.09.03.05]. Hàng năm, nhà trường, khoa và TT. TNTH tiến hành kiểm kê, báo cáo về số lượng và chất lượng các trang thiết bị thực hành để có kế hoạch sửa chữa, bổ sung kịp thời [H9.09.03.07]. Năm học 2015 – 2016, Trường tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng (GV, SV) về các trang thiết bị phục vụ nhu cầu học tập/giảng dạy và NCKH. Kết quả khảo sát cho thấy 53,9% SV và 61,6% GV hài lòng về các trang thiết bị. Kết quả khảo sát năm 2018 về diện tích, chất lượng phòng TNTH, trang thiết bị thực hành cho thấy mức độ hài lòng đều đạt trên 60%, nằm trong nhóm được người học đánh giá cao nhất [H9.09.03.06]. Năm 2018, Khoa CNTP cũng tiến hành khảo sát GV về mức độ đáp ứng của trang thiết bị thực hành đối với hoạt động giảng dạy, nghiên cứu. Kết quả cho thấy 52.6% GV của khoa cho rằng trang thiết bị TNTH đáp ứng khá đầy đủ nhu cầu, nghiên cứu; 42.1% GV cho rằng trang thiết bị TNTH đáp ứng một phần nhu cầu đối với hoạt động giảng dạy.

Hàng năm, từ các đề xuất của khoa và kế hoạch chung của Trường, phòng Quản trị-Thiết bị tiến hành bảo trì, sửa chữa, mua sắm các trang thiết bị thực hành phục vụ nhu cầu giảng dạy và NCKH [H9.09.03.08-09]. Bên cạnh đó, Trường cũng đầu tư nhiều về CSVC, xây dựng mới, sửa chữa trung tâm TNTH và các phòng TNTH cho phù hợp với nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.09]. Riêng khoa CNTP, năm 2017 số lượng phòng TNTH chuyên ngành được giao thêm là 10 phòng, số lượng thiết bị là 67 loại, tổng số lượng là 91 thiết bị, trong đó mua mới 49 thiết bị [H9.09.03.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có Trung tâm TNTH riêng biệt, với diện tích lớn, xây dựng mới, hiện đại, trang thiết bị được đầu tư phù hợp với nhu cầu đào tạo và NCKH của GV và SV. Khoa CNTP có phòng TNTH chuyên ngành, thuận lợi cho hoạt động đào tạo và

nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Tại các phòng TNTH còn một số thiết bị cũ, số lượng phòng thí nghiệm và thiết bị chưa đủ để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH trong thời gian SV thực hiện Khoa luận/ Đồ án tốt nghiệp. Việc quản lý bằng sổ sách, giấy tờ dẫn đến dữ liệu quản lý không được xuyên suốt và chia sẻ, gây khó khăn và mất thời gian trong việc quản lý dụng cụ, trang thiết bị cũng như việc giám sát, tổng hợp dữ liệu.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2019, Trường tiếp tục xây dựng tòa nhà thứ 2 tại TT.TNTH, tăng số lượng và diện tích phòng TNTH, đồng thời giao thêm cho các khoa một số PTN, trong đó có khoa CNTP. Khoa cũng chủ động đề xuất với trường tiếp tục đầu tư trang thiết bị mới nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và GV ngành ĐBCL&ATTP. Khoa giao cho nhóm quản lý phòng TN xây dựng quy trình quản lý phòng TN của khoa, triển khai hệ thống quản lý trực tuyến E-lab nhằm quản lý hiệu quả hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của GV và SV trong việc sử dụng trang thiết bị TNTH, giảm bớt hồ sơ, sổ sách giấy.

5. Tự đánh giá: 6/7 điểm.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường thành lập Trung tâm công nghệ thông tin năm 2010 và Tổ quản trị mạng năm 2016 với chức năng quản lý các hệ thống công nghệ thông tin, nghiên cứu và triển khai, hỗ trợ kỹ thuật các giải pháp công nghệ thông tin của Trường [H9.09.04.01-02].

Trường cũng đầu tư trang bị một số lượng lớn máy tính phục vụ cho công tác quản lý, giảng dạy, nghiên cứu. Tổng số máy tính của Trường 1.091 bộ, trong đó có 177 máy tính tại phòng làm việc và 914 máy tính tại 25 phòng thực hành [H9.09.04.03]. Tất cả máy tính đều được kết nối internet đáp ứng tốt nhu cầu học tập và tổ chức các kỳ thi online. Văn phòng Khoa CNTP cũng được trang bị các trang thiết

bị tin học như máy tính, máy in, máy scan... dùng cho các hoạt động chung của khoa và GV [H9.09.04.04]. Ngoài ra, 100% phòng học đều có máy chiếu hoặc LCD để phục vụ công tác giảng dạy. Bên cạnh đó, Trường đã đầu tư nâng cấp máy chủ, lắp đặt hệ thống wireless miễn phí phủ sóng toàn bộ khuôn viên Trường; nâng cấp đường kết nối mạng nội bộ (LAN), mạng Internet cho tất cả các máy tính trong toàn Trường với tốc độ đường truyền cao, phục vụ 24/24 [H9.09.04.06-07]. Trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo và hành chính điện tử (Edusoft (2012), EPMT đang vận hành) và các phần mềm máy tính có bản quyền phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý [H9.09.04.05].

Bên cạnh hệ thống công nghệ thông tin của trường, Khoa Công nghệ thực phẩm cũng trang bị thêm phần mềm quản lý nội bộ khoa (hệ thống thông tin nội bộ: <http://cntp.idoc.com.vn>) và website riêng của khoa (<http://foodtech.hufi.edu.vn/>) nhằm hỗ trợ quản lý công tác giảng dạy, học tập và NCKH, trao đổi thông tin giữa các GV và với SV của khoa. Từ tháng 5/2018, khoa đã đưa vào vận hành phần mềm E-Classroom hỗ trợ hiệu quả cho quá trình dạy – học, tương tác GV – SV.

Hệ thống công nghệ thông tin của trường và khoa định kỳ được Trung tâm công nghệ thông tin, Tổ quản trị mạng và các đối tác kiểm tra, bảo trì, nâng cấp [H9.09.04.08-09]. Hàng năm Trường, Khoa tổ chức lấy ý kiến đánh giá của GV, SV về trang thiết bị tin học, phòng máy tính thực hành thông qua các buổi sinh hoạt đối thoại và phiếu khảo sát. Kết quả khảo sát năm 2018 cho thấy người học hài lòng với trang thiết bị tin học, phòng máy tính, phần mềm phục vụ đào tạo đạt từ 57.3 – 64.2%, trong đó thấp nhất là tiêu chí về tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng. Năm 2018, Khoa CNTP tổ chức lấy ý kiến khảo sát GV về mức độ đáp ứng của hệ thống công nghệ thông tin đối với hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Kết quả cho thấy: 5.4% ý kiến cho rằng đáp ứng rất tốt; 27.2% ý kiến đáp ứng khá đầy đủ; 48.6% ý kiến là đáp ứng một phần và 18.9% ý kiến là không đáp ứng [H9.09.04.10]. Đa số các ý kiến không hài lòng của GV và SV là đối với hệ thống wifi và phần mềm bị nghẽn vào thời gian cao điểm.

Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch mua sắm mới hệ thống máy tính, trang bị phần cứng, phần mềm phục vụ đào tạo và NCKH, cải thiện hệ thống mạng wifi [H9.09.04.11]. So sánh số lượng máy tính có thể thấy từ năm 2012 đến 2017 số lượng

máy tính được bổ sung là 159 [H9.09.04.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm về hệ thống công nghệ thông tin. Khoa CNTP trang bị website khoa và web nội bộ giúp cho việc quản lý và cung cấp thông tin thuận lợi, nhanh chóng. Phần mềm E-Classroom mới được đưa vào vận hành từ tháng 5/2018 giúp tương tác dạy và học hiệu quả hơn.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phần mềm EPMT còn một số tính năng chưa hoàn thiện. Ngoài ra, việc lấy ý kiến của GV, SV về hệ thống CNTT còn chưa thực hiện đều đặn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018-2019, Trường sẽ khắc phục một số tính năng chưa hoàn thiện của hệ thống phần mềm EPMT, giao cho TT.QLCL thực hiện định kỳ 1 lần/năm việc lấy ý kiến phản hồi của người học về CSVC nói chung và hệ thống CNTT nói riêng.

Khoa CNTP tiếp tục khai thác các ưu thế của website và hệ thống thông tin nội bộ trong công tác quản lý và trao đổi thông tin, đồng thời xây dựng thêm hệ thống E-classroom hỗ trợ học tập trực tuyến và hệ thống quản lý phòng TN E-lab hỗ trợ công tác quản lý dụng cụ, trang thiết bị và các hoạt động của các lớp TH tại phòng TN của Khoa.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Nhà trường có các bộ phận chức năng chịu trách nhiệm về môi trường, sức khỏe và an toàn của người học: Phòng TCHC, Phòng CTCT-HSSV, Trung tâm dịch vụ, Đội PCCC, Tổ Bảo vệ [H9.09.05.03]. Các bộ phận này cũng có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng xây dựng các nội quy, quy định theo quy định của Bộ GD&ĐT về môi trường, an toàn và sức khỏe trong cơ sở giáo dục [H9.09.05.01-02], [H9.09.05.04-05]. Nhà trường cũng có Quy định về học bổng hỗ trợ cho SV có hoàn

cảnh khó khăn, trong đó có chú ý tới SV khuyết tật [H9.09.05.06-07]. Từ năm 2012 đến nay, đã có 01 SV ngành ĐBCL&ATTP nhận được học bổng vượt khó (chiếm 100% SV khuyết tật của ngành) [H9.09.05.08]

Tổ lao công thuộc Trung tâm dịch vụ gồm 27 người, làm việc từ 6h đến 21 h hàng ngày, có nhiệm vụ quét dọn phòng học và các khu vực chung trong trường đảm bảo môi trường luôn sạch sẽ. Các cơ sở của trường đều có tường rào và có Tổ bảo vệ trực 24/24h, được trang bị đầy đủ dụng cụ cần thiết, gắn camera an ninh tại cơ sở chính, giúp bảo vệ an ninh, an toàn cho người học, cán bộ, giảng viên [H9.09.05.09]. Trường cũng cấp thẻ có mã số nhân sự, mã vạch cho CB, GV và thẻ SV cho người học để quản lý tránh người lạ vào trường. Lực lượng tự vệ của trường hàng năm được đi tập huấn theo qui định của chính quyền địa phương. Trường luôn có sự phối hợp với lực lượng Công an địa phương nhằm bảo đảm an ninh, trật tự, đảm bảo đúng theo qui định. Nhà trường cũng trang bị trang thiết bị PCCC ở tất cả các cơ sở của trường theo đúng tiêu chuẩn hiện hành và được kiểm tra định kỳ. Đội PCCC của trường hàng năm được tập huấn theo đúng qui định [H9.09.05.09-10].

Tại các cơ sở của trường có phòng Y tế với đầy đủ trang bị dụng cụ y tế, tại trung tâm TNTH còn trang bị các hộp y tế ở các phòng thực hành để sơ cứu khi xảy ra các sự cố về an toàn và sức khoẻ [H9.09.05.11]. Phòng Y tế trường cũng triển khai công tác bảo hiểm Y tế và khám sức khoẻ định kỳ cho người học và cán bộ, giảng viên. Từ năm 2015, phòng CTCT-HSSV định kỳ phun thuốc khử trùng, diệt muỗi trong trường để đảm bảo môi trường an toàn và phòng chống dịch bệnh [H9.09.05.12].

Nhà trường cũng thu thập các thông tin phản hồi của người học và cán bộ, giảng viên về môi trường, sức khoẻ và an toàn. Kết quả khảo sát năm 2018 cho thấy 65.2% người học hài lòng về môi trường học tập an toàn, 62.1% người học hài lòng về chăm sóc sức khoẻ y tế cho người học [H9.09.05.13]. Từ các phản hồi của người học, cán bộ, giảng viên, nhà trường có các Kế hoạch và triển khai việc cải thiện tiêu chuẩn môi trường, sức khoẻ và an toàn [H9.09.05.14].

2. Điểm mạnh

Trường có nội quy, quy định về môi trường, an toàn và sức khoẻ và có đơn vị chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ giúp cho môi trường luôn sạch sẽ, đảm bảo sức khoẻ và an toàn cho cán bộ, GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Trường đã có chính sách quan tâm hỗ trợ SV khuyết tật nhưng cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2018-2019, Trường sẽ sửa chữa một số khu vực ở tầng trệt, đồng thời lắp đặt một số thang máy, nhà vệ sinh để phù hợp với nhu cầu của SV khuyết tật. Trường cũng giao phòng TCHC hoàn thiện một số quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 9

Trường và Khoa CNTP trang bị đầy đủ CSVC và trang thiết bị, đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo ngành Công nghệ Thực phẩm hiện nay. Phòng thí nghiệm, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Thư viện của Trường tuy diện tích chưa lớn nhưng được trang bị khá hiện đại, với số lượng sách và đầu sách chuyên ngành đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT của trường và khoa hỗ trợ tốt cho việc học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và SV. Tuy nhiên, do diện tích hạn chế nên không gian làm việc tại văn phòng khoa hay không gian đọc tại thư viện chưa hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của GV và SV. Trang thiết bị TNTH một số còn cũ và chưa hoàn toàn đủ vào những thời kỳ cao điểm. Bên cạnh đó, việc trang bị CSVC phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế. Trường đã thấy rõ điều đó, nên trong các cuộc họp đã có đề cập đến các chính sách lưu ý đến nhu cầu người khuyết tật trong chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của mình.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo nguồn nhân lực là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển nền giáo dục của một cơ sở đào tạo. Khoa CNTT, và trường Đại học CNTT TP.HCM luôn chú trọng việc nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc cải tiến CTĐT, cải tiến quá trình dạy và học, NCKH cũng như điều kiện về CSVC, trang thiết bị và các dịch vụ hỗ trợ. Các hoạt động đảm bảo và nâng cao chất lượng được thực hiện một cách có hệ thống, từ việc thiết kế và phát triển CTĐT xuất phát từ ý kiến của các bên liên quan, thiết kế các hoạt động dạy và học, kiểm tra, đánh giá người học đảm bảo sự tương thích với CDR của CTĐT, trang bị CSVC và các dịch vụ hỗ trợ thích hợp cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, đến việc thường xuyên rà soát, đánh giá các hoạt động trên nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả

Từ năm 2011 đến nay, CTĐT ngành ĐBCL&ATTP đã trải qua 2 lần cập nhật và điều chỉnh, trong đó dữ liệu phân tích từ nguồn thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan luôn được sử dụng một cách hiệu quả làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Cụ thể:

Năm 2011, khoa tiến hành xây dựng CTĐT ngành ĐBCL&ATTP lần đầu, trong đó bảng tổng hợp kết quả khảo sát nhu cầu xã hội thực hiện khi xây dựng đề án mở ngành được sử dụng làm căn cứ để thiết kế CTĐT [H10.10.01.01]. CTĐT của ngành được các chuyên gia, các GV có kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài Khoa tham gia xây dựng một cách bài bản, thể hiện rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý và có hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.

Năm 2014, khoa thực hiện việc điều chỉnh CTĐT ngành ĐBCL&ATTP lần thứ 1 theo quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường. Trong lần điều chỉnh này, Ban phát triển CTĐT tiếp tục thực hiện việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu từ một số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thực phẩm, các chuyên gia trong lĩnh vực

quản lý chất lượng, CNTP. Kết quả khảo sát được tổng hợp và sử dụng làm căn cứ khi phát triển CTĐT [H10.10.01.02].

Năm 2017, CTĐT của ngành ĐBCL&ATTP được tiến hành rà soát điều chỉnh lần thứ 2 theo quyết định số 1081/QĐ-DCT ngày 07/06/2017 [H10.10.01.04], tuân thủ đúng thủ tục qui trình kiểm soát vòng đời CTĐT theo thông tư số TT/7.3/ĐT ngày 4/9/2010 và kế hoạch của Khoa [H10.10.01.05]. Trong lần cập nhật CTĐT này, cùng với các chuyên gia quản lý chất lượng và đại diện các doanh nghiệp thì 02 khóa SV đầu tiên của ngành ĐBCL&ATTP đã ra trường 1-2 năm cũng là một kênh thu thập thông tin hữu ích [H10.10.01.06]. Căn cứ vào kết quả tổng hợp ý kiến các bên liên quan, tổ phát triển CTĐT đã đề xuất các nội dung thay đổi để phát triển CTĐT, phù hợp với quy định của bộ GD&ĐT, yêu cầu của Trường [H10.10.01.03]. Những thay đổi này nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành và đã được thẩm định trong hồ sơ nghiệm thu CTĐT, kiểm định đạt chất lượng giáo dục theo 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí của Bộ GD&ĐT.

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành ĐBCL&ATTP được thiết kế, điều chỉnh theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, Trường. Khoa CNTP luôn thực hiện việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan trong mỗi lần thiết kế và phát triển CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù việc lấy ý kiến phản hồi và nhu cầu từ cựu người học, các doanh nghiệp có sử dụng SV tốt nghiệp của khoa được thực hiện triệt để nhưng việc phân tích, xử lý nguồn thông tin phản hồi trái chiều thu thập qua khảo sát chưa thực sự hiệu quả do một số ý kiến phản hồi trái chiều bị bỏ qua.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018-2019, Khoa CNTP tiếp tục mở rộng phạm vi thu thập thông tin từ các bên liên quan trong mỗi lần phát triển CTĐT; thành lập một nhóm chuyên trách về thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan khi phát triển CTĐT.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập,

được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Ngay từ lần đầu thiết kế CTĐT ngành ĐBCL&ATTP vào năm 2011 và 2 lần điều chỉnh vào các năm 2014, 2017, khoa CNTP đều thực hiện theo đúng các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường. Theo đó, CTĐT ngành ĐBCL&ATTP lần đầu được xây dựng bám sát theo nội dung bộ chương trình khung giáo dục ĐH khối ngành công nghệ trình độ ĐH và cao đẳng của Bộ GD&ĐT theo quyết định số 32/2007/QĐ-BGDĐT. Trong suốt chu kỳ hoạt động, khoa CNTP thực hiện việc kiểm soát vòng đời CTĐT theo hướng dẫn của Trường [H10.10.02.01].

Năm 2014, khi thực hiện cập nhật, phát triển CTĐT lần 1, khoa CNTP căn cứ theo Hướng dẫn số 139/HD-DCT ngày 27/3/2014 về việc điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH/CĐ 2014 của trường Đại học CNTP TP.HCM [H10.10.02.02], thành lập Ban phát triển CTĐT và các nhóm chuyên trách, triển khai các công việc cụ thể cần thiết bao gồm: thu thập và phân tích thông tin phản hồi của chuyên gia và doanh nghiệp về chất lượng nguồn nhân lực theo nhu cầu của xã hội; điều chỉnh CTĐT theo định hướng ứng dụng, mềm dẻo, linh hoạt, liên ngành giúp cho người học có khả năng tự nâng cao năng lực và mở rộng phạm vi hoạt động, làm việc sau khi tốt nghiệp; đáp ứng khả năng cập nhật, mở rộng kiến thức thích ứng với sự phát triển nghề nghiệp và chuyên môn.

Tháng 6/2017, CTĐT của ngành ĐBCL&ATTP được tiến hành rà soát điều chỉnh lần thứ 2 theo quyết định số 1081/QĐ-DCT ngày 07/06/2017. Trong lần cập nhật CTĐT này, dựa trên quy trình hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường, khoa CNTP đã triển khai kế hoạch thực hiện việc thiết kế và phát triển CTDH phù hợp với điều kiện thực tế tại khoa. So với lần 1 thì quy trình rà soát điều chỉnh CTĐT lần 2 này thể hiện một số điểm cải tiến rõ rệt như định hướng xây dựng CTĐT theo CDR, thực hiện các bước phát triển CTĐT căn cứ theo các yêu cầu đảm bảo chất lượng của bộ tiêu chuẩn MOET, AUN-QA; trước khi thẩm định CTĐT phải có ý kiến của TT.QLCL...[H10.10.02.03-05]. Kế hoạch này hướng dẫn chi tiết các bước triển khai điều chỉnh CTĐT, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng bộ phận chuyên trách. Theo đó, nhóm chuyên trách thực hiện việc khảo sát, thu thập thông tin về nhu cầu của các bên liên quan; tổ phát triển CTĐT xử lý và phân tích thông tin khảo sát. Từ kết quả thu

thập, Ban chủ nhiệm khoa và tổ phát triển CTĐT tiến hành điều chỉnh, cập nhật CTĐT theo định hướng của Trường và nhu cầu của xã hội. CTĐT ngành ĐBCL&ATTP sau khi cập nhật chỉnh sửa được gửi đến các bên liên quan để xin ý kiến đóng góp. Khoa CNTP tổ chức Hội thảo CTĐT khoa CNTP với sự tham gia của các chuyên gia trong lĩnh vực thực phẩm và đại diện một số doanh nghiệp. Ý kiến đóng góp, nhận định của đại biểu trong hội thảo được nhóm chuyên trách ghi nhận, tổng hợp, lập phiếu phân tích và gửi về tổ phát triển CTĐT làm căn cứ để hoàn thiện trước khi đưa ra hội đồng thẩm định. Các góp ý của thành viên hội đồng thẩm định được Ban phát triển CTĐT tiếp thu, ghi nhận để chỉnh sửa lần cuối CTĐT trước khi ban hành.

Với việc thiết lập và thực hiện các bước phát triển CTĐT theo kế hoạch, quy trình cụ thể của khoa được xây dựng dựa trên các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường, CTĐT ngành ĐBCL&ATTP của khoa CNTP hiện nay được thiết kế khoa học, có mục tiêu và CDR rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường Đại học CNTP Tp.HCM, phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Luật Giáo dục ĐH, phản ánh nhu cầu của các bên liên quan, đáp ứng yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao đối với nhóm ngành công nghệ... Sau khi hoàn tất bộ hồ sơ nghiệm thu CTĐT cập nhật 2017, BCN khoa CNTP cùng với tổ phát triển CTĐT đã tổ chức buổi họp đánh giá, rút kinh nghiệm triển khai hoạt động phát triển CTĐT, làm cơ sở cho việc cải tiến quy trình thực hiện trong lần điều chỉnh CTĐT tiếp theo [H10.10.02.06].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTĐT được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác và hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Quy trình thực hiện việc thiết kế và phát triển CTDH của khoa CNTP mới được xây dựng và hoàn thiện từ tháng 6/2017 chưa đủ thời gian để đánh giá và cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018-2019, khoa CNTP tiếp tục chuẩn hóa quy trình thực hiện việc thiết kế và phát triển CTĐT trên cơ sở các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường; Lập kế hoạch kiểm soát vòng đời CTĐT của khoa, lập kế hoạch đánh giá và

cải tiến quy trình thực hiện việc thiết kế và phát triển CTĐT của khoa.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Quá trình dạy và học, việc kiểm tra, đánh giá KQHT của người dạy và người học được rà soát và đánh giá thường xuyên trong toàn bộ chuỗi các hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo tại khoa CNTP. Khoa CNTP phối hợp cùng với các phòng ban chức năng trong việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học. Cụ thể như sau:

Đối với quá trình dạy và học, trước khi lập kế hoạch đào tạo của từng học kỳ, khoa CNTP cùng với phòng đào tạo thực hiện việc rà soát tiến độ triển khai các học phần theo CTĐT trong học kỳ đó [H10.10.03.01]. Thông qua việc rà soát tiến độ đào tạo, khoa chủ động phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống như bỏ sót học phần, triển khai học phần không đúng học kỳ... Về mặt tổ chức đào tạo, hàng tháng, khoa CNTP cùng với phòng Thanh tra giáo dục thường xuyên theo dõi tiến độ lên lớp của GV, SV ở tất cả các cơ sở đào tạo [H10.10.03.02], nhờ vậy khoa luôn nắm bắt kịp thời các sự cố bất thường và có biện pháp nhắc nhở, đôn đốc việc thực hiện dạy và học theo đúng yêu cầu của CTĐT. Về mặt chuyên môn, các bộ môn chuyên trách của khoa có trách nhiệm trong việc kiểm tra, đảm bảo chất lượng chuyên môn của quá trình dạy học thông qua việc triển khai công tác chuẩn bị và kiểm tra hồ sơ giảng dạy, dự giờ thường xuyên và đột xuất, các buổi họp trao đổi về chuyên môn, thống nhất nội dung giảng dạy, cập nhật điều chỉnh đề cương chi tiết học phần... [H10.10.03.03-05]. Nhờ vậy, GV luôn có cơ hội học hỏi, rút kinh nghiệm trong công tác giảng dạy, hoàn thiện năng lực GV.

Đối với việc đánh giá KQHT của người học, khoa CNTP phối hợp với các phòng ban chức năng như phòng Khảo thí và ĐBCL, phòng CTCT-HSSV trong việc đánh giá xếp loại học lực, kết quả rèn luyện của SV. Căn cứ Quy định thi kiểm tra được Trường ban hành, các GV trực tiếp giảng dạy cùng với bộ môn chuyên trách thống nhất hình thức và nội dung đánh giá học phần [H10.10.03.06-08]. Theo đó, việc

đánh giá học phần được thực hiện bởi nhiều hình thức khác nhau như làm bài tập nhóm tại lớp, làm bài tiểu luận, thi trắc nghiệm khách quan, thi tự luận tổng hợp... Các hình thức đánh giá đa dạng giúp cho người học củng cố nhiều kỹ năng cần thiết như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích tổng hợp độc lập, kỹ năng thuyết trình và giải quyết vấn đề... nhờ vậy đáp ứng được CĐR của CTĐT. Cùng với việc thực hiện đa dạng các hình thức đánh giá thì nội dung các bài kiểm tra đánh giá học phần cũng được khoa CNTP quan tâm, rà soát chặt chẽ và thường xuyên. Khoa xây dựng quy trình biên soạn và duyệt đề thi nhằm đảm bảo việc rà soát nội dung kiểm tra đánh giá KQHT đáp ứng CĐR của từng học phần [H10.10.03.09] qua đó đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của CTĐT. Bên cạnh việc đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các bài tập, kỳ kiểm tra, kỳ thi...khoa CNTP luôn chú trọng đến việc rèn luyện thái độ sống và làm việc tích cực cho SV thông qua việc kết hợp với phòng CTCT-HSSV, Liên chi Đoàn khoa, các GV là CVHT tổ chức các hoạt động phong trào, thiện nguyện, rèn luyện kỹ năng sống... Qua từng hoạt động ngoại khóa đã tham gia, người học có cơ hội trải nghiệm, học hỏi những điều mới mẻ bên ngoài kiến thức chuyên ngành, rèn luyện ý thức, thái độ sống tích cực, có trách nhiệm với bản thân và xã hội đồng thời tích lũy điểm rèn luyện theo quy định của Trường [H10.10.03.10]. Kết quả phân loại điểm rèn luyện theo học kỳ và năm học của người học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách.

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT được thiết lập, tổ chức thực hiện, giám sát một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với hệ thống đào tạo tín chỉ, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động dạy học, phát huy tính chủ động, sáng tạo của người dạy cũng như người học, đảm bảo đào tạo người học khi ra trường có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực CNTP, có kỹ năng chuyên môn, lập luận và giải quyết vấn đề, tăng cường khả năng làm việc nhóm và có kỹ năng giao tiếp xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học của GV và quá trình đánh giá KQHT của SV chưa mang tính hệ thống, chưa có quy trình thực hiện chi tiết.

Khoa chưa thực hiện việc thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy - học, đánh giá KQHT với CDR học phần/CTĐT

4. Kế hoạch hành động

Từ tháng 4/2018, khoa CNTP đưa hệ thống quản lý lớp học E-Classroom vào hoạt động. Đây là công cụ quản lý lớp học, giúp GV tiết kiệm thời gian và quản lý lớp học hiệu quả; tăng cường sự tương tác giữa GV-SV trong quá trình dạy và học; hỗ trợ cải tiến phương pháp giảng dạy học tập. Thông qua hệ thống E-Classroom khoa triển khai các hoạt động nhằm thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy - học, đánh giá KQHT với CDR học phần/CTĐT. Cụ thể, sau khi kết thúc học phần, SV sẽ phản hồi về học phần (nội dung, phương pháp giảng dạy...); CSVC; chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học... bằng cách trả lời phiếu khảo sát người học trên hệ thống E-Classroom. Các GV cũng phản hồi về SV, tình trạng CSVC và các dịch vụ hỗ trợ thông qua phiếu khảo sát GV trên hệ thống. Kết quả khảo sát được tổng hợp, xử lý, phân tích, đánh giá để thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy - học, đánh giá KQHT với CDR học phần/CTĐT. Từ đó, BCN khoa có thông tin đưa ra phương pháp cải tiến chất lượng hoạt động dạy và học.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Hoạt động khoa học công nghệ tại khoa CNTP được triển khai liên tục và hiệu quả. Trong giai đoạn 2010 đến nay, các GV của khoa CNTP đã thực hiện thành công 1 đề tài cấp nhà nước, 11 đề tài NCKH và dự án sản xuất thử nghiệm, CGCN cấp Bộ Công Thương, 2 đề tài cấp Sở KH-CN Tp.HCM, 37 đề tài cấp cơ sở. Đặc biệt từ năm học 2016-2017 cùng với sự hỗ trợ của Trường về việc cung cấp nguồn ngân sách cho SV NCKH, nhiều SV của khoa CNTP đã trực tiếp tham gia NCKH với vai trò là chủ nhiệm đề tài, SV khoa CNTP cùng với các GV hướng dẫn đã đăng ký và thực hiện thành công 13 đề tài cấp trường [H10.10.04.01]. Trong các đề tài đã thực hiện, có nhiều đề tài được hội đồng đánh giá cao, đạt loại xuất sắc. Nhìn chung, nội dung nghiên cứu của các đề tài của khoa CNTP trải đều ở cả mảng nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu cơ bản, đây là một thế mạnh để đưa các kết quả nghiên cứu vào ứng dụng

trong việc dạy và học

Từ năm 2017, khoa CNTP xây dựng và đưa vào thực hiện quy trình hướng dẫn ứng dụng kết quả NCKH vào công tác giảng dạy [H10.10.04.02]. Theo đó, đối với đề tài NCKH các cấp của GV, SV đã được nghiệm thu đạt loại xuất sắc thì chủ nhiệm đề tài (hoặc GVHD trong trường hợp chủ nhiệm đề tài là SV) sẽ xem xét, lựa chọn các kết quả nghiên cứu của đề tài phù hợp với nội dung một số học phần cụ thể để đề xuất với bộ môn quản lý học phần đó và đưa vào nội dung giảng dạy. Căn cứ trên đề xuất của chủ nhiệm đề tài, bộ môn quản lý môn học cùng với nhóm GV phụ trách giảng dạy học phần đó tiến hành thẩm định và phê duyệt nội dung bổ sung vào học phần từ kết quả nghiên cứu của đề tài. Kết quả phê duyệt của bộ môn tiếp tục được hội đồng thẩm định chất lượng của khoa đánh giá và phân công GV biên soạn bổ sung nội dung cập nhật vào giáo án/bài giảng/giáo trình của học phần. Sản phẩm sau khi cập nhật nội dung mới từ đề tài tiếp tục được bộ môn, khoa kiểm duyệt một lần cuối trước khi ban hành và ứng dụng vào giảng dạy [H10.10.04.03].

Tính đến nay, đã có 04 kết quả của đề tài NCKH được ứng dụng cập nhật trong 04 môn học [H10.10.04.04], đồng thời việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu NCKH để cập nhật nội dung giảng dạy cũng được người học phản hồi tốt, người học cho thấy sự hài lòng với các nội dung của môn học được cập nhật từ kết quả của đề tài NCKH.

BCN khoa CNTP tiếp tục đẩy mạnh hoạt động NCKH trong khoa thông qua việc định hướng mục tiêu phát triển khoa học công nghệ của khoa trong báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động hàng năm [H10.10.04.05]; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các GV tích cực tham gia nhiều hoạt động khoa học công nghệ trong và ngoài khoa, qua đó thúc đẩy GV có nhiều kết quả nghiên cứu cập nhật hơn nữa để đề xuất ứng dụng vào cải tiến việc dạy và học..

2. Điểm mạnh

Số lượng các công trình NCKH được công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước không ngừng tăng và có xu hướng năm sau cao hơn năm trước. Hầu hết các đề tài NCKH gắn kết chặt chẽ với nhiệm vụ đào tạo và ý nghĩa thực tiễn là cải tiến công nghệ PVCD. GV và SV của Khoa CNTP đã tích cực tham gia NCKH, có ý thức vận dụng để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Trường. Các kết quả NCKH được công nhận và phản hồi tốt từ người học.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có định hướng phát triển hoạt động NCKH cụ thể dẫn đến việc nội dung nghiên cứu các đề tài dàn trải, thiếu tập trung. Khoa không thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, sáng kiến kinh nghiệm... để phổ biến, áp dụng kết quả NCKH cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018-2019, BCN khoa CNTP xây dựng định hướng chi tiết mục tiêu ứng dụng kết quả NCKH vào giảng dạy để hoạch định nội dung nghiên cứu phù hợp. Thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo trao đổi sáng kiến kinh nghiệm... để phổ biến, áp dụng kết quả NCKH cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH. Khoa CNTP phối hợp cùng với các đơn vị chức năng thực hiện việc đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Theo đó, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được khoa triển khai đánh giá thông qua GV giảng dạy và cả SV.

Đối với kênh đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ là GV, khoa ghi nhận thông tin phản hồi bằng nhiều phương thức như: bố trí góc ghi nhận tình trạng hoạt động không bình thường của các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng học lý thuyết trên bảng thông báo đặt tại văn phòng khoa, định kỳ cuối mỗi ngày làm việc nếu có phát sinh sự cố trang thiết bị thì giáo vụ khoa sẽ tổng hợp và báo cho bộ phận liên quan để khắc phục kịp thời; ghi sổ tình trạng hoạt động thiết bị trong phòng học thực hành để cán bộ phụ trách phòng thí nghiệm kịp thời ghi nhận và khắc phục sự cố

nếu có...

Đối với kênh đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ là SV, hàng năm khoa triển khai các buổi họp đối thoại trực tiếp giữa BCN khoa và SV từng khóa, qua đó ghi nhận kịp thời các phản ánh của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Trường. Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá, phản hồi của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được khoa gửi đến các phòng ban chức năng để cùng phối hợp khắc phục, xử lý các tồn tại [H10.10.05.02-03]. Năm 2016 và 2018, Trung tâm QLCL của trường cũng tiến hành khảo sát lấy ý kiến người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Các kết quả khảo sát được báo cáo trong các Hội nghị Đảm bảo chất lượng của trường để Ban giám hiệu và các bộ phận chức năng nhận định những vấn đề cần khắc phục và cải tiến [H10.10.05.04-06].

Trong nghị quyết Hội nghị cán bộ công chức viên chức hàng năm cho thấy Trường luôn cam kết đảm bảo chất lượng phục vụ các các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, các khoản đầu tư cho việc cải thiện, nâng cấp chất lượng dịch vụ tiện ích tăng dần theo các năm [H10.10.05.01]. Hàng năm, Trường và phòng Quản trị thiết bị xây dựng kế hoạch và thực hiện việc mua sắm, sửa chữa CSVC, trang thiết bị tại các phòng học, thư viện, TT. TNTH, các phòng TH máy tính; đồng thời phòng CTCT-HSSV và khoa CNTP cũng có kế hoạch tăng cường các hoạt động hỗ trợ người học [H10.10.05.07].

Chất lượng CSVC và trang thiết bị được cải thiện rõ nhất là về TNTH. Năm 2017, trung tâm TNTH 10 tầng tại 93 Tân Kỳ Tân Quý được khánh thành và đưa vào sử dụng đánh dấu sự cải tiến mạnh mẽ về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Riêng khoa CNTP được bổ sung thêm 10 PTN với trang bị đầy đủ và hiện đại đã giải quyết đáng kể nhu cầu nghiên cứu thực nghiệm của GV và SV. BCN khoa có chủ trương hệ thống PTN do khoa quản lý phải phục vụ tốt nhất cho hoạt động dạy và học đồng thời hỗ trợ tối đa để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ của khoa. Ngay từ khi đưa vào vận hành PTN do khoa quản lý, quy định hoạt động của PTN và quy trình đánh giá chất lượng phục vụ tại PTN được khoa công bố cho GV và SV qua đó người học có thể thực hiện việc đánh giá chất lượng phục vụ của tiện ích này [H10.10.05.08-09].

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường

xuyên và trên cơ sở thu thập ý kiến đóng góp của các bên liên quan gồm GV, SV. Trường đã đầu tư, cải tiến nhiều dịch vụ tiện ích hỗ trợ công tác dạy và học nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này. Khoa CNTP phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích qua việc khảo sát chưa được thực hiện định kỳ hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018-2019, TT. QLCL của trường sẽ thực hiện việc khảo sát người học định kỳ hàng năm về mức độ hài lòng đối với chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Khoa CNTP cũng thực hiện việc lấy ý kiến người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua hệ thống giao tiếp trực tuyến e-classroom.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Trung tâm Quản lý chất lượng, tiền thân là phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng, có trách nhiệm hoạch định, thiết lập hệ thống và triển khai thực hiện các hoạt động thu thập phản hồi của các bên liên quan trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục của toàn trường.

Từ năm 2017 về trước, khoa CNTP phối hợp cùng với phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng thực hiện các hoạt động khảo sát chất lượng đối với các bên liên quan như người học, cựu người học, GV... Kết quả khảo sát được phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng phân tích, xử lý và gửi về khoa làm căn cứ điều chỉnh nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo tại khoa [H10.10.06.01], [H10.10.06.03-05].

Năm 2018, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng được đổi tên và nâng cấp thành Trung tâm Quản lý chất lượng theo quyết định số 670/QĐ-DCT ngày 02/4/2018 [H10.10.06.02]. Theo đó, khảo sát chất lượng các bên liên quan là nhiệm vụ chính thức với vai trò đầu mối và chủ trì triển khai thực hiện từ xây dựng kế hoạch đến giám sát và thẩm định kết quả cải tiến sau khảo sát của tất cả các đơn vị trong trường. Từ

khi thành lập, định kỳ học kỳ/lần TT. QLCL của Trường tiến hành các buổi họp Hội đồng đảm bảo chất lượng, qua đó công bố kết quả khảo sát chất lượng của các bên liên quan, báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện công tác đảm bảo chất lượng của trường trong năm học đồng thời rà soát và điều chỉnh kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động của Trường theo từng giai đoạn cụ thể **[H10.10.06.06]**. Hiện nay, Trường đã đầu tư hệ thống khảo sát online nội bộ, có thể tiến hành khảo sát 100% đối tượng SV và GV theo các chủ đề khác nhau...**[H10.10.06.09]**.

Khoa CNTP tiếp nhận chủ trương về việc đảm bảo chất lượng của Trường, triển khai xây dựng cơ chế phản hồi của các bên liên quan đối với quá trình đào tạo ngành ĐBCL&ATTP một cách có hệ thống và thường xuyên giám sát, đánh giá để cải tiến. Cụ thể: khoa CNTP thành lập nhóm chuyên trách đảm bảo chất lượng; ban hành các thông báo triển khai hoạt động khảo sát chất lượng; lập kế hoạch thực hiện khảo sát; xây dựng các quy trình hướng dẫn thực hiện hoạt động thu thập thông tin phản hồi về chất lượng đào tạo của các bên liên quan; xây dựng hệ thống bảng câu hỏi khảo sát các bên liên quan **[H10.10.06.07-08]**... Khoa CNTP xác định các bên liên quan trong khảo sát chất lượng bao gồm: doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực CNTP, đặc biệt là các doanh nghiệp có tuyển dụng SV đã tốt nghiệp của khoa, cựu SV, SV đang học, cán bộ quản lý và GV trực tiếp giảng dạy tại khoa. Hình thức khảo sát được thực hiện đa dạng thông qua nhiều kênh như gửi phiếu khảo sát trực tiếp, gửi phiếu khảo sát online qua email, phỏng vấn trực tiếp hoặc phỏng vấn qua điện thoại... Kết quả khảo sát chất lượng đào tạo được nhóm đảm bảo chất lượng của khoa tổng hợp, xử lý và phân tích từ đó khoa có cơ sở để điều chỉnh các hoạt động dạy và học phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Từ năm 2018, khoa đưa hệ thống giao tiếp trực tuyến giữa người dạy và người học (e-classroom) vào hoạt động thí điểm trong học kỳ hè năm học 2017-2018. Hệ thống e-classroom được xây dựng và triển khai nhằm mục đích số hóa quá trình dạy và học, phát triển phương thức giao tiếp trực tuyến giữa người dạy và người học, gia tăng hoạt động thu thập thông tin phản hồi từ người học một cách có hệ thống, qua đó nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo tại khoa..

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã

nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, công tác CVHT, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV. Khoa cũng chủ trương đánh giá và cải tiến hoạt động thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan định kỳ và sử dụng kết quả phản hồi để điều chỉnh hoạt động đào tạo, nâng cao chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Khoa CNTP chưa có hội cựu SV khoa CNTP để hỗ trợ hoạt động thu thập thông tin phản hồi, khảo sát chất lượng đào tạo đối với các SV đã tốt nghiệp ra trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2019, Khoa có kế hoạch thành lập hội cựu SV khoa CNTP để hỗ trợ hoạt động thu thập thông tin phản hồi, khảo sát chất lượng đào tạo.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 10

Khoa CNTP đã thực hiện thường xuyên và theo định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể, CTĐT được thiết kế và điều chỉnh trên cơ sở tham khảo, đối sánh với các CTĐT về CNTP của các Trường uy tín trong và ngoài nước, từ những thông tin phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu SV, người học và GV, có cập nhật kết quả của những nghiên cứu mới vào nội dung các học phần trong CTĐT. Quá trình NCKH thông qua đề tài NCKH các cấp, NCKH SV được quan tâm và được sử dụng trong cải tiến việc dạy và học.

Bên cạnh đó, quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Trường. Công tác ra đề, coi thi, chấm thi được thực hiện nghiêm túc, các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức, kỹ năng của người học ở từng học phần theo Chuẩn đầu ra.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường thường xuyên được rà soát và nâng cao đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Trường cũng có cơ chế phản hồi của các bên liên quan về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để đánh giá và cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Một số tồn tại cần khắc phục trên lộ trình cải tiến chất lượng đào tạo trong thời

gian sắp tới cụ thể là: cần chủ động hơn trong công tác khảo sát lấy thông tin phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng CTĐT, chất lượng quá trình dạy học và các dịch vụ hỗ trợ, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động NCKH trong cả GV và SV, sử dụng kết quả các công trình NCKH đã được nghiệm thu trong quá trình biên soạn sách, giáo trình, tài liệu dạy học, cũng như các bài giảng điện tử để cải tiến chất lượng đào tạo, đề nghị Trường không ngừng đầu tư các hạng mục CSVC, đẩy mạnh chất lượng phục vụ tại các đơn vị dịch vụ hỗ trợ.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường. Hàng năm, Khoa CNTP đã tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học, lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu SV.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của ngành ĐBCL&ATTP, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Trường được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Trường và Khoa CNTP đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Hàng năm, tỉ lệ SV ngành ĐBCL&ATTP tốt nghiệp và thôi học được xác lập, giám sát chặt chẽ để làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT.

Khoa CNTP phối hợp cùng với phòng Đào tạo, là đơn vị chuyên trách trong các hoạt động kiểm soát dữ liệu đào tạo, để xác lập, theo dõi dữ liệu về công tác đào tạo của khoa bao gồm: số lượng SV đầu vào, tỉ lệ SV thôi học, số lượng SV tốt nghiệp hàng năm. Tất cả dữ liệu này được phòng Đào tạo quản lý bằng hệ thống phần mềm quản lý thông tin đào tạo chuyên biệt, có độ tin cậy và tính chính xác cao. Bộ phận hành chính của khoa CNTP được cấp quyền truy cập hệ thống quản lý dữ liệu đào tạo này [H11.11.01.01].

Cuối mỗi năm học, khoa CNTP thực hiện việc trích xuất dữ liệu đào tạo từ phần mềm, lập bảng thống kê và tiến hành phân tích. Kết quả thống kê cho thấy, đa số các SV ngành ĐBCL&ATTP của Khoa CNTP hoàn thành đúng thời hạn các học phần trong CTĐT, số lượng SV bị buộc thôi học do KQHT yếu và bị cảnh báo học vụ của SV trong Khoa tương đối thấp [H11.11.01.01].

Căn cứ kết quả phân tích dữ liệu đào tạo ngành ĐBCL&ATTP cùng với tình hình thực tế hàng năm, BCN khoa đã triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học và tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn hàng năm như: thông qua GVCN-CVHT để rà soát tình hình học vụ của SV từng lớp, tìm hiểu nguyên nhân thôi học của SV qua đó kịp thời động viên, hỗ trợ SV tiếp tục quá trình học tập; tư vấn SV phương pháp cải thiện KQHT phù hợp với từng trường hợp cụ thể; tổ chức các buổi đối thoại giữa BCN khoa, trưởng bộ môn quản lý ngành, Bí thư Liên chi Đoàn để lắng nghe ý kiến phản hồi trực tiếp từ đại diện SV là Ban cán sự các lớp về các vấn đề liên quan đến học vụ của SV [H11.11.01.02-06].

Cùng với việc giám sát dữ liệu đào tạo của ngành ĐBCL&ATTP theo từng học kỳ, khoa CNTP còn thực hiện việc đối sánh dữ liệu của 2 ngành đào tạo gần trong khoa là ngành ĐBCL&ATTP và ngành CNTP, đối sánh với một số ngành gần trong trường như CNCBTS, CNSH, CNHH... Quá trình đối sánh dữ liệu này cho phép khoa CNTP có những phân tích nhận định chính xác hơn tình hình triển khai các biện pháp hỗ trợ SV cải thiện KQHT qua đó khoa tiếp tục điều chỉnh kế hoạch hành động phù hợp nhằm giảm tỉ lệ SV thôi học, tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp hàng năm, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của toàn khoa [H11.11.01.07-08].

2. Điểm mạnh

Khoa CNTP đã thực hiện hoạt động giám sát dữ liệu đào tạo về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của người học và phân tích. Thường xuyên triển khai các biện pháp hỗ trợ SV trong quá trình học tập để cải thiện KQHT, đảm bảo tỉ lệ tốt nghiệp hàng năm không bị suy giảm. Khoa CNTP, ngành ĐBCL&ATTP với số lượng SV đông đảo nhưng tỷ lệ SV bị buộc thôi học khá thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn nhiều là do có sự giám sát chặt chẽ của Trường, Khoa và các Bộ môn chuyên ngành. Thông qua ý kiến phản hồi của cựu SV về tình hình việc làm sau tốt nghiệp để Khoa có hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Công tác giám sát KQHT của người học của CVHT vẫn chưa đồng bộ. Các biện pháp hỗ trợ SV cải thiện KQHT chưa được hệ thống hóa. Khoa CNTP chưa có nhiều biện pháp thực hiện tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, đề xuất các biện pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2018-2019, Khoa CNTP lập kế hoạch chi tiết hướng dẫn thực hiện việc hỗ trợ SV cải thiện KQHT; thực hiện tăng cường vai trò của CVHT trong việc nắm bắt thông tin và tư vấn, hỗ trợ SV cải thiện KQHT.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Hàng năm, khoa CNTP thực hiện việc xác lập và giám sát chặt chẽ dữ liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa SV ngành ĐBCL&ATTP để làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến chất lượng đào tạo của khoa.

Căn cứ quy chế đào tạo tín chỉ, thời gian đào tạo trung bình của trình độ ĐH là 4 năm, thời gian đào tạo tối đa cho phép là 6 năm, khoa CNTP thực hiện việc xác lập thời gian đào tạo trung bình của từng khóa [H11.11.02.01]. Tính đến hết năm học 2017-2018, ngành ĐBCL&ATTP của khoa CNTP đã kết thúc thời gian đào tạo 2 khóa 02ĐHĐB và 03ĐHĐB

Kết quả xác lập thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa cho thấy so với khóa 03ĐHĐB có thời gian tốt nghiệp trung bình là 4,16 năm thì khóa 04ĐHĐB có thời gian ngắn hơn (4,14 năm) [H11.11.02.02]. Căn cứ kết quả phân tích dữ liệu đào tạo ngành ĐBCL&ATTP cùng với tình hình thực tế hàng năm, BCN khoa đã triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm thời tốt nghiệp trung bình của các khóa đào tạo như: thông qua GVCN-CVHT để nắm bắt tình hình, tìm hiểu nguyên nhân thôi học của SV qua đó kịp thời động viên, hỗ trợ SV tiếp tục quá trình học tập; tư vấn SV phương pháp cải thiện KQHT phù hợp với từng trường hợp cụ thể; phối hợp với phòng Đào tạo mở các lớp học phần theo nguyện vọng của SV, tổ chức học kỳ hè; tổ chức các buổi đối thoại giữa BCN khoa, trưởng bộ môn quản lý ngành, Bí thư Liên chi Đoàn để lắng nghe ý kiến phản hồi trực tiếp từ đại diện SV là Ban cán sự các lớp về các vấn đề liên quan đến học vụ của SV [H11.11.02.03-06].

Cùng với việc giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình các khóa đào tạo của ngành ĐBCL&ATTP, khoa CNTP cũng thực hiện việc đối sánh dữ liệu của 2 ngành

đào tạo gần trong khoa là ngành ĐBCL&ATTP và ngành CNTP [H11.11.02.07]. Quá trình đối sánh dữ liệu này cho phép khoa CNTP có những phân tích nhận định chính xác hơn tình hình triển khai các biện pháp hỗ trợ SV cải thiện KQHT, giải quyết vấn đề học vụ, qua đó khoa tiếp tục điều chỉnh kế hoạch hành động phù hợp nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của toàn khoa [H11.11.02.08].

2. Điểm mạnh

Khoa CNTP đã thực hiện việc giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa đào tạo, đã có các biện pháp hỗ trợ cụ thể nhằm giảm thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa đào tạo để cải tiến chất lượng chưa được hệ thống hóa. Khoa CNTP chưa có nhiều biện pháp tìm hiểu, phân tích nguyên nhân SV tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV giảm tối đa thời lượng học tập

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018-2019, thông qua hệ thống quản lý lớp học trực tuyến E-Classroom, khoa CNTP thiết lập hệ thống giám sát tình trạng, xác định nguyên nhân học chậm tiến độ của SV để cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa đào tạo. Theo đó, SV được yêu cầu cập nhật thông tin học vụ của cá nhân trên hệ thống quản lý lớp học trực tuyến theo mỗi học kỳ, GV là CVHT giám sát dữ liệu chung của lớp, chủ động tiếp cận, trao đổi trực tiếp với người học có kết quả không đạt để đưa ra biện pháp xử lý kịp thời, hỗ trợ người học hoàn thành các học phần đúng tiến độ, không ảnh hưởng đến thời gian tốt nghiệp chung của toàn khóa.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

CTĐT của ngành ĐBCL&ATTP được xây dựng nhằm mục đích tạo ra những SV tốt nghiệp sẵn sàng đảm nhận vai trò kiểm soát quá trình sản xuất, nghiên cứu tại

các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm, trung tâm/viện nghiên cứu, kiểm định chất lượng... Khoa CNTP quan tâm và coi trọng việc SV của Khoa sau khi tốt nghiệp ra trường sớm có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường làm việc ổn định. Tỷ lệ SV có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp là một chỉ số quan trọng thể hiện chất lượng của quá trình đào tạo, vì vậy BCN khoa CNTP luôn quan tâm giám sát và đối sánh dữ liệu này nhằm đánh giá và đưa ra biện pháp điều chỉnh phù hợp để nâng cao chất lượng đào tạo.

Tháng 10/2016 - thời điểm một năm ra trường của khóa đào tạo ngành ĐBCL&ATTP đầu tiên, khoa CNTP đã triển khai thực hiện khảo sát xác định tỷ lệ SV có việc làm đúng chuyên ngành sau khi tốt nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù 02DHDB là lứa SV chuyên ngành ĐBCL&ATTP trình độ ĐH được đào tạo chính quy đầu tiên ở Việt Nam nhưng tỷ lệ SV có việc làm tại thời điểm một năm sau khi tốt nghiệp cao, đạt 74,13% (86/116). Tỷ lệ có việc làm của SV 03DHDB ngay sau khi tốt nghiệp đạt 70,10%. Tháng 12/2017, khoa tiếp tục thực hiện khảo sát tình hình việc làm của SV 04DHDB tại thời điểm 2 tháng sau tốt nghiệp. Kết quả khảo sát thu được là 80/86 SV tham gia khảo sát có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, đạt 93,02%. Tỷ lệ này cao gấp 1,32 lần so với đợt khảo sát khóa 03DHDB năm 2016, điều này chứng tỏ các doanh nghiệp đã tin tưởng chất lượng nguồn nhân lực do khoa đào tạo, qua đó gián tiếp khẳng định chất lượng đào tạo của khoa CNTP **[H11.11.03.01-03]**.

Không chỉ phân tích và đánh giá dữ liệu khảo sát tỷ lệ SV có việc sau khi tốt nghiệp giữa các khóa đào tạo của ngành ĐBCL&ATTP, khoa CNTP còn thực hiện đối sánh kết quả khảo sát giữa các ngành đào tạo trong khoa thông qua đó làm căn cứ xác định mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của các doanh nghiệp **[H11.11.03.04]**.

Năm 2018, BCN khoa CNTP tiếp tục triển khai thực hiện việc theo dõi tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp một cách có hệ thống bằng việc xây dựng Quy trình thực hiện khảo sát trong đó nêu rõ việc khảo sát tỷ lệ SV có việc sau tốt nghiệp cần được thực hiện theo chu kỳ 6 tháng, 1 năm và 2 năm để có thể đánh giá toàn diện khả năng đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong xã hội của cựu SV ngành ĐBCL&ATTP, qua đó xác định biện pháp cải tiến chất lượng đào tạo một cách phù hợp, đảm bảo đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.

2. Điểm mạnh

Khoa CNTP chủ động thực hiện việc xác lập, giám sát tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp từ những khóa đào tạo đầu tiên; Có biện pháp hoàn thiện quy trình thực hiện khảo sát xác định tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp..

3. Điểm tồn tại

Nội dung khảo sát chưa khai thác được các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình việc làm của cựu SV dẫn đến việc khó xác định nguyên nhân SV chưa có việc làm phù hợp để đưa ra biện pháp cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018-2019 khoa CNTP tiếp tục hoàn thiện bảng câu hỏi khảo sát đối với cựu người học để thu thập đủ thông tin phản hồi phục vụ cho việc phân tích nguyên nhân cựu SV chưa có việc làm phù hợp.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Hoạt động NCKH của người học tại khoa CNTP được triển khai với nhiều hình thức phong phú và có hiệu quả nhờ nguồn ngân sách hỗ trợ từ Trường, định hướng của BCN khoa và quá trình hướng dẫn thực hiện nghiêm túc của GV [H11.11.04.01].

Hoạt động NCKH của người học tại khoa CNTP bao gồm: SV tham gia thực hiện hỗ trợ các đề tài NCKH của GV; SV là chủ nhiệm đề tài NCKH xây dựng từ ý tưởng của chính mình; SV tham gia viết bài báo khoa học trong và ngoài nước; SV tham gia cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ các cấp... Trong số đó, hoạt động phát triển mạnh mẽ hơn cả là hoạt động SV làm chủ nhiệm đề tài NCKH xây dựng từ ý tưởng của chính mình. Từ năm 2016 đến nay, với chính sách hỗ trợ kinh phí NCKH cho SV của Trường, khoa CNTP đã có 20 SV tham gia NCKH với vai trò là chủ nhiệm đề tài, 23 SV tham gia các cuộc thi học thuật, sáng tạo khoa học công nghệ; [H11.11.04.02-05].

Trong quá trình triển khai thực hiện đề tài NCKH, nhóm SV thực hiện được sự

hướng dẫn của GVHD được Khoa CNTP

2. Điểm mạnh

BCN khoa CNTP luôn có chủ trương, định hướng phát triển hoạt động NCKH của người học, triển khai thực hiện việc giám sát và đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học.

3. Điểm tồn tại

Việc định hướng phát triển hoạt động NCKH của người học chưa chú trọng đến nội dung đào tạo đặc thù của ngành ĐBCL&ATTP. Tuy số lượng SV tham gia NCKH của khoa CNTP chiếm tỉ lệ lớn trong toàn trường nhưng hoạt động này chưa có nhiều sự tham gia tích cực của SV ngành ĐBCL&ATTP là do lĩnh vực chuyên môn của ngành ĐBCL&ATTP là quản lý chất lượng và quản lý hệ thống, trong khi đó định hướng hoạt động KHCN của khoa là tập trung nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng trong CNTP.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2018-2019, BCN khoa CNTP điều chỉnh định hướng hoạt động KHCN, mở rộng hướng đề tài NCKH phù hợp cho nhóm ngành ĐBCL&ATTP; tạo điều kiện cho SV xây dựng và phát triển ý tưởng theo đúng chuyên môn nghề nghiệp được đào tạo; khuyến khích GV, SV tương tác mạnh mẽ hơn nữa để đưa các ý tưởng KHCN của người học phát triển thành đề tài NCKH được hiện thành công và ứng dụng kết quả nghiên cứu để cải tiến quá trình dạy học. Xây dựng kế hoạch chi tiết để hỗ trợ SV ngành ĐBCL&ATTP trong việc đề xuất và thực hiện các đề tài NCKH, tham gia các cuộc thi học thuật sáng tạo KHCN.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Chất lượng của CTĐT thể hiện qua mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT đó. Trong giai đoạn từ năm 2017 trở về trước, khoa CNTP phối hợp chặt chẽ cùng với TT. QLCL - đơn vị đầu mối trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo toàn trường, các phòng ban chức năng tiến hành các cuộc khảo sát để xác định mức độ hài

lòng của các bên liên quan hàng năm. Cụ thể, trong mỗi học kỳ, SV đang tham gia các lớp học phần của CTĐT ngành ĐBCL & ATTP đều nhận được phiếu khảo sát về mức độ hài lòng của người học đối với chất lượng hoạt động giảng dạy, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo của Trường... Cùng với hoạt động khảo sát người học, định kỳ hàng năm, các GV khoa CNTP cũng tham gia trả lời các phiếu khảo sát về đánh giá chất lượng và mức độ hài lòng đối với các dịch vụ đào tạo tại khoa, Trường do trung tâm QLCL thực hiện. Thông tin từ các phiếu khảo sát đều được tổng hợp, xử lý và phân tích. Kết quả khảo sát được công bố công khai trong toàn trường [H11.11.05.01-02]. Căn cứ kết quả các cuộc khảo sát này, BCN khoa CNTP thực hiện việc đối sánh kết quả với các ngành gần trong khoa (ngành CNTP), trong trường (ngành CNHH, CNSH, CNCBTS); phân tích nguyên nhân và các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của GV-SV [H11.11.05.03-04]. Qua đó định hướng, đề xuất biện pháp điều chỉnh các hoạt động đào tạo nhằm cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD.

Với những doanh nghiệp có nhân viên là cựu người học của CTĐT ngành ĐBCL&ATTP, khoa CNTP cũng ghi nhận những thông tin phản hồi về mức độ hài lòng đối với chất lượng nguồn nhân lực bằng cuộc khảo sát thực hiện trong năm 2017-2018. Kết quả khảo sát từ doanh nghiệp cho thấy trên 70% các doanh nghiệp được khảo sát đánh giá SV tốt nghiệp từ CTĐT đã học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc và cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm. Nhận định này từ các doanh nghiệp giúp cho BCN khoa CNTP có thêm thông tin định hướng để điều chỉnh các hoạt động đào tạo tại khoa

Năm 2018, với việc thành lập nhóm chuyên trách đảm bảo chất lượng đào tạo, bộ phận có nhiệm vụ tư vấn cho BCN khoa trong việc triển khai các hoạt động nhằm xác định mức độ hài lòng của các bên liên quan, khoa CNTP chủ động triển khai nhiều biện pháp phù hợp để việc cải tiến chất lượng đào tạo ngày càng hiệu quả, mức độ hài lòng của các bên liên quan ngày càng được cải thiện.

2. Điểm mạnh

Việc xác định và giám sát mức độ hài lòng của các bên liên quan (đặc biệt là GV, người học, cựu người học) để cải tiến chất lượng đào tạo được Trường, khoa CNTP thực hiện trong suốt quá trình hoạt động, có tính hệ thống, chặt chẽ và tin cậy.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động thu thập thông tin, đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo đối với doanh nghiệp chưa thực sự đầy đủ, hiệu quả và thiếu tính hệ thống. Do đó kết quả thu thập chưa phản ánh toàn diện thông tin nhu cầu và mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018-2019, khoa CNTT lập kế hoạch hành động chi tiết nhằm thiết lập hệ thống giám sát mức độ hài lòng của các bên liên quan bao gồm: quy trình hướng dẫn thực hiện khảo sát, các bảng câu hỏi khảo sát (dành cho GV, SV, cựu SV, doanh nghiệp...), hệ thống công cụ, phương tiện hỗ trợ quá trình thu thập thông tin (hệ thống quản lý lớp học E-Classroom)...

Khoa tiếp tục chủ động trong việc xác lập, theo dõi sự thay đổi mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo, đối sánh với các ngành gần trong trường để điều chỉnh các hoạt động đào tạo hợp lý, đáp ứng mong muốn về chất lượng được phản hồi từ các bên liên quan.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 11

Chất lượng đầu ra của SV tốt nghiệp ngành ĐBCL&ATTP luôn được giám sát, đối sánh. Nhìn chung, SV ngành ĐBCL&ATTP có tỷ lệ tốt nghiệp cao, tỷ lệ thôi học tương đối thấp, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV đạt chuẩn của CTĐT. SV tốt nghiệp nắm vững các kiến thức được học, thành thạo các kỹ năng thực hành, có thể tham gia vào thị trường lao động. Tỷ lệ SV tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp khá cao và ngày càng tăng, trong đó đa số SV làm đúng ngành nghề được đào tạo. GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng hài lòng về CTĐT.

Tuy nhiên, để tăng tỷ lệ tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học của SV, Khoa cần phối hợp với đội ngũ CVHT liên tục rà soát tiến độ học tập, nhắc nhở SV hoàn thành các học phần và các môn CDR, giải quyết những nguyên nhân dẫn đến việc SV thôi học hay chậm tiến độ. Bên cạnh đó, Trường và Khoa cần đẩy mạnh hoạt động NCKH của SV, đồng thời tăng cường việc đào tạo kỹ năng mềm, ngoại ngữ, tin học... giúp SV đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động.

PHẦN III. KẾT LUẬN

3.1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm

3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của ngành ĐBCL&ATTP của Khoa CNTP được xác định một cách rõ ràng và được nêu rõ trong quyển CTĐT của ngành ĐBCL&ATTP, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Điều 5 Luật GDĐH. Cụ thể hóa mục tiêu đào tạo của ngành ĐBCL&ATTP chính là Chuẩn đầu ra (CĐR). CĐR của CTĐT ngành ĐBCL&ATTP được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT ngành ĐBCL&ATTP đồng thời phản ánh được yêu cầu của GV, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng thông qua việc lấy ý kiến phản hồi và được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần của ngành ĐBCL&ATTP đầy đủ thông tin, cập nhật theo quy định, được rà soát và điều chỉnh để phù hợp với CTĐT, CĐR và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT giúp cho người học, nhà tuyển dụng, GV, cựu người học hiểu về CTĐT của ngành cũng như sự đóng góp của các học phần vào CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Chương trình dạy học (CTDH) được thiết kế dựa trên CĐR với phương pháp giảng dạy và đánh giá người học góp phần hỗ trợ cho việc đạt được CĐR. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của ngành ĐBCL&ATTP là rõ ràng và được thể hiện trong ma trận tích hợp CĐR của các học phần. Mỗi học phần đảm bảo cung cấp một lượng kiến thức nhất định cho người học. CTDH ngành ĐBCL&ATTP có cấu trúc rõ ràng, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Cấu trúc CTDH đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên môn ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Tỷ lệ kiến thức lý

thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành thí nghiệm được thiết kế cân đối, hợp lý, logic và chặt chẽ trong từng học phần.

3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Phương pháp dạy và học góp đóng vai trò quan trọng trong CTĐT nhằm đạt được mục tiêu của GDĐH là phát triển tri thức ngày càng cao cho người học. Từ việc xác định rõ ràng mục tiêu giáo dục, Trường và Khoa CNTP tổ chức các hoạt động dạy và học phù hợp để đạt được CDR. Trường và Khoa đã có quy trình thực hiện và kiểm soát hoạt động giảng dạy, cải tiến và đa dạng hóa phương pháp dạy và học theo hướng phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của SV, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Việc xác định các tài nguyên, công cụ cần thiết cho các phương pháp dạy và học cũng được quan tâm.

3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Phương pháp đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT ngành ĐBCL&ATTP. Quá trình đánh giá được thực hiện một cách nghiêm túc trong tất cả mọi thời điểm từ các bài tập, tiểu luận, chuyên đề cho đến quá trình kiểm tra và thi cử.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua website, sổ tay người học,... và người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Phương pháp đánh giá KQHT của người học ngành ĐBCL&ATTP đa dạng, đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và công bằng và kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập thông qua quy định về thời gian chấm thi, thông báo kết quả cũng như phúc khảo kết quả.

3.1.6. Chất lượng đội ngũ giảng viên

Trường ĐH CNTP TP.HCM đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ GV. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí rõ ràng, công khai và được bổ nhiệm đúng quy trình, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công việc được phân công. Đội ngũ GV ngày càng tăng về số lượng, trẻ hóa về tuổi đời, năng động, sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ,

tin học tốt, thường xuyên được Trường tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, hỗ trợ về tài chính để bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Đội ngũ GV ngành ĐBCL&ATTP có trình độ cao và đầy đủ về số lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tỷ lệ người học/GV đáp ứng tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT và khối lượng công việc mà mỗi một GV đảm nhận hàng năm là phù hợp.

3.1.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ (làm việc tại thư viện, các phòng thí nghiệm, trung tâm Việt Đức, trung tâm CNTT, cán bộ văn phòng Khoa CNTP và các dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ; được tuyển dụng theo quy định của Trường với các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và được phổ biến công khai. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ này thường xuyên được Trường, đơn vị quản lý tạo điều kiện để đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nhằm đảm bảo chất lượng của các hoạt động dịch vụ hỗ trợ.

3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh đào tạo ĐH ngành ĐBCL&ATTP được xây dựng và cập nhật theo quy định của Bộ GD & ĐT và phù hợp với nhu cầu thực tế của ngành ĐBCL&ATTP. Các thông tin về kế hoạch tuyển sinh của ngành được công bố công khai và được cập nhật. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

Trường và Khoa có hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học về khối lượng, kết quả học tập và rèn luyện thông qua các quy định rõ ràng, phần mềm quản lý đào tạo và đội ngũ GV cố vấn. Trường và Khoa cũng có nhiều hoạt động giúp người học cải thiện việc học tập và khả năng tìm việc làm như: tổ chức các hội thảo khoa học, các hoạt động ngoại khóa, các câu lạc bộ, đẩy mạnh vai trò của đội ngũ CVHT, tổ chức các khóa học kỹ năng... Nhờ đó, chất lượng SV ngành ĐBCL&ATTP ngày một nâng cao và tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành cũng tăng.

3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Phòng làm việc của Khoa CNTP, phòng học lý thuyết, phòng TNTH, thư viện

được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV. Hệ thống công nghệ thông tin của Trường và Khoa hỗ trợ đắc lực cho việc cập nhật thông tin đào tạo cho GV và SV. Cán bộ, GV, SV của Khoa được học tập và làm việc trong môi trường an toàn, xanh – sạch – đẹp.

3.1.10. Nâng cao chất lượng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thiết lập có tính hệ thống. Thông qua các hội nghị, hội thảo có sự tham gia của các bên liên quan: GV, đại diện của các doanh nghiệp sử dụng lao động, các cựu SV, Khoa CNTP nhận những ý kiến đóng góp xây dựng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH ngành ĐBCL&ATTP. Trong quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của ngành ĐBCL&ATTP. Các kết quả NCKH mang tính ứng dụng được áp dụng cho việc cải tiến hoạt động dạy và học.

3.1.11. Kết quả đầu ra

Căn cứ quy chế đào tạo của Trường, tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành ĐBCL&ATTP được thống kê trong báo cáo công tác đào tạo năm học của Khoa CNTP giúp cho công tác giám sát hoạt động đào tạo và cải tiến chất lượng đào tạo của ngành. Ngành ĐBCL&ATTP có tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời gian đào tạo đạt trên 72% và trên 85% SV có việc làm ngay khi ra trường. Mức độ hài lòng của người tuyển dụng, của người học, cựu SV, GV được thống kê hàng năm nhằm giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

3.2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR của ngành ĐBCL&ATTP khi thiết kế năm 2011 chưa được nêu cụ thể trong Bản mô tả CTĐT khóa đầu tiên, mà được ngầm hiểu trong các mục tiêu đào tạo. Đến năm 2014 CTĐT ngành ĐBCL&ATTP mới chính thức được bổ sung cụ thể. Và năm 2017, CĐR của ngành mới thực sự được rà soát, điều chỉnh. Do đó, trong các giai đoạn trước, CĐR của CTĐT có thể chưa phản ánh rõ ràng cũng như nhu cầu của xã hội và của nhà tuyển dụng trong từng thời kỳ.

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT của ngành ĐBCL&ATTP mặc dù đã được công bố rộng rãi, công khai nhưng vẫn còn ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho rằng việc tiếp cận bản mô tả chưa thực sự dễ dàng, đặc biệt là các bản cập nhật mới cũng như các nội dung mới được thay đổi/cập nhật. Đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành ĐBCL&ATTP còn thiếu tính cập nhật ở phần học liệu.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH là một khái niệm mới nên chất lượng của các ý kiến khảo sát của các bên liên quan về cấu trúc, chất lượng CTDH chưa thực sự cao.

3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mặc dù Khoa và Trường đã chú trọng nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học, tuy nhiên việc kiểm soát mức độ đạt CDR học phần/CTĐT thì chưa cụ thể. Công tác đổi mới và cải tiến phương pháp dạy và học cấp Bộ môn, Khoa thông qua các hội nghị, hội thảo còn hạn chế. SV năm nhất chưa thực sự thích nghi với phương pháp dạy và học theo lối tự học và tự nghiên cứu.

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Trường chưa tổ chức lấy ý kiến thăm dò của SV về mức độ phân cấp khó, dễ của đề thi; chưa có quy định cụ thể về thời gian định kỳ thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề cho các học phần của ngành ĐBCL&ATTP.

3.2.6. Chất lượng đội ngũ giảng viên

Mặc dù số lượng đội ngũ GV có học hàm học vị cao của Trường tăng trong 5 năm gần đây, tuy nhiên số lượng GS, PGS, TS chuyên ngành ĐBCL&ATTP còn hạn chế, vì thế định hướng NCKH chưa chuyên sâu, số lượng các bài báo quốc tế còn ít. Bên cạnh đó, hệ thống đánh giá GV của SV chưa toàn diện, chưa phản ánh đầy đủ năng lực giảng dạy cũng như năng lực NCKH của GV.

3.2.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ tại các phòng ban có năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học chưa đồng đều. Trường chưa tổ chức nhiều khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ hỗ trợ. Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên

chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát.

3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Phần mềm chuyên dụng chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu của đổi mới trong quản lý đào tạo; Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học chưa được thực hiện đều đặn.

3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Phòng làm việc của khoa có diện tích nhỏ, chưa đáp ứng nhu cầu làm việc của GV. Diện tích phòng đọc tại thư viện chưa đáp ứng được nhu cầu đọc tại chỗ của SV và GV. Diện tích và số lượng thiết bị tại phòng TNTH chưa đủ cho những thời điểm SV thực hiện khóa luận, đồ án tốt nghiệp. Bên cạnh đó, Trường chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

3.2.10. Nâng cao chất lượng

Số lượng ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu người học phục vụ cho công tác đánh giá và nâng cao chất lượng CTĐT ngành ĐBCL&ATTP còn ít; Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan để cải tiến nâng cao chất lượng chưa được thực hiện đều đặn.

3.2.11. Kết quả đầu ra

Hoạt động giám sát tình hình SV bỏ học chưa được thực hiện. SV còn gặp khó khăn trong trả nợ các học phần dẫn đến bị kéo dài thời gian hoàn thành chương trình học.

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Để khắc phục những tồn tại trên và nâng cao chất lượng, Khoa CNTP và Trường đã có những kế hoạch cải tiến từ năm học 2018-2019 như sau:

- Khoa CNTP sẽ hoàn thiện quy trình rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT trong đó có mục tiêu, CDR của CTĐT và của các học phần, đề cương các học phần, đặc biệt chú trọng tới việc lấy ý kiến của các bên liên quan qua việc khảo sát định kỳ hàng năm, từ đó chuyển tải vào CDR và CTDH. Để tăng cường sự tương tác, trao đổi thông tin và thuận lợi cho việc lấy ý kiến phản hồi và khảo sát tình hình việc làm của cựu người học, khoa thành lập hội cựu SV khoa CNTP. Đầu năm học 2018-2019, khoa sẽ cập

nhật CTĐT lên website khoa để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận thông tin.

- Xây dựng mục tiêu chất lượng của khoa hàng năm, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu của trường.

- Từ tháng 7/2018, Khoa triển khai hệ thống quản lý lớp học trực tuyến Eclassroom để nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học, tăng cường sự tương tác giữa GV và SV, đồng thời triển khai việc khảo sát lấy ý kiến SV và GV về chất lượng dạy và học, về CSVC, trang thiết bị và các hoạt động hỗ trợ SV trên Eclassroom để đánh giá và cải tiến chất lượng.

- Xây dựng quy trình biên soạn, quản lý ngân hàng đề thi của khoa và các hướng dẫn soạn đề thi nhằm đánh giá mức độ đạt được CDR của người học.

- Khoa xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV và nhân viên, phù hợp với chiến lược chung của Trường, hàng năm khảo sát nhằm xác định nhu cầu học tập, nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV, nhân viên, đồng thời đề nghị Trường tổ chức các khóa học bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ cho GV, nhân viên. Khoa cũng sẽ tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV, nhân viên sau mỗi khóa học để cải tiến hiệu quả của việc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ của GV, nhân viên.

- Khoa thành lập Hội đồng khoa học và đào tạo khoa và các nhóm nghiên cứu với định hướng nghiên cứu rõ ràng nhằm đẩy mạnh hoạt động NCKH của GV, tăng số lượng đề tài NCKH cấp Bộ, cấp trường và các bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế đồng thời ứng dụng trong công tác giảng dạy và CGCN. Hàng năm, khoa tiếp tục tổ chức Hội thảo khoa học để trao đổi kiến thức, kinh nghiệm giảng dạy nghiên cứu giữa các GV trong và ngoài khoa, có sự tham gia của SV. Khoa cũng sẽ có những hình thức hỗ trợ SV tham gia NCKH như thành lập các nhóm NCKH, phân công GV hướng dẫn, hỗ trợ SV đăng ký đề tài NCKH cấp trường, viết báo...

- Trường tiếp tục thực hiện công tác tuyển sinh theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, đồng thời triển khai thêm các hình thức phổ biến chính sách, tiêu chí tuyển sinh để thí sinh ở xa dễ tiếp cận thông tin, đồng thời Khoa CNTP phối hợp với Trung tâm tuyển sinh và truyền thông lấy ý kiến các bên liên quan để cập nhật tiêu chí tuyển sinh nhằm tuyển chọn được người học có chất lượng cao.

- Đầu năm học, Khoa giao cho Ban chấp hành Liên chi đoàn khoa, Câu lạc bộ KH và

CN Khoa và các CVHT lên kế hoạch các hoạt động ngoại khóa, thi đua và các hoạt động hỗ trợ SV nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của các hoạt động này. Đặc biệt, Khoa sẽ tăng cường vai trò của các CVHT trong việc tư vấn, giám sát KQHT và rèn luyện của SV, phản hồi kịp thời về Ban chủ nhiệm khoa để có các biện pháp hỗ trợ cho SV nâng cao KQHT và rèn luyện. Câu lạc bộ KH và CN của khoa sẽ tổ chức các buổi tập huấn, các khóa học và các hoạt động nhằm giúp SV nâng cao các kỹ năng mềm, tăng khả năng tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Website của Khoa tiếp tục đăng tải đầy đủ các thông tin về học tập, hoạt động Đoàn hội, câu lạc bộ và các thông tin về việc làm cho SV. Khoa tổ chức đối thoại với SV 2 lần/năm nhằm phổ biến những thông tin cần thiết và thu thập ý kiến phản hồi của SV.

- Khoa đề xuất với Trường tăng cường thêm phòng làm việc và trang thiết bị hỗ trợ cho công việc của GV và nhân viên, đề xuất TT. Thư viện bổ sung thêm 3-5 đầu sách, giáo trình chuyên ngành ĐBCL&ATTP mỗi năm. Các GV trong khoa chủ động tìm kiếm nguồn tài liệu chuyên ngành để bổ sung vào tủ sách khoa và E-book trên website và hệ thống thông tin nội bộ.

- Trong năm học 2018-2019, Trường tiếp tục cải tạo cơ sở vật chất, sửa chữa khu nhà A và B, lắp thang máy, sửa chữa một số nhà vệ sinh phù hợp với nhu cầu của người khuyết tật, mở rộng TT. Thư viện lên 1.500 m², xây thêm tòa nhà thứ 2 tại TT. TNTH để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV. Trường cũng trồng thêm cây xanh, đặc biệt là tại TT. TNTH, tạo môi trường cảnh quan sư phạm và tâm lý thoải mái cho người học. Phòng Quản trị-Thiết bị kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, thay mới trang thiết bị tại các phòng học định kỳ và thường xuyên. Trường và đối tác tiếp tục giai đoạn 2 hoàn thiện hệ thống phần mềm quản lý và đào tạo.

- Khoa đề xuất với Trường đầu tư thêm trang thiết bị thực hành tại các phòng TN chung và phòng TN do khoa quản lý. Khoa cũng giao nhiệm vụ cho nhóm quản lý phòng TN của khoa xây dựng quy trình quản lý phòng thí nghiệm và triển khai hệ thống quản lý trực tuyến E-lab, giúp cho việc quản lý hiệu quả, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng trang thiết bị thực hành, giảm hồ sơ, sổ sách bằng giấy.

3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường Đại học của Bộ GD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí, Hội đồng tự

đánh giá nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt. Kết quả cụ thể của từng tiêu chuẩn và tiêu chí như sau:

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục : **Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP HCM**

Tên CTĐT : **Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5.33	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2						6				
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5.33	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2						6				
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5	5	100
Tiêu chí 5.1					5					

Tiêu chí 5.2					5				
Tiêu chí 5.3					5				
Tiêu chí 5.4					5				
Tiêu chí 5.5					5				
Tiêu chuẩn 6									
Tiêu chí 6.1					5				
Tiêu chí 6.2					5				
Tiêu chí 6.3					5				
Tiêu chí 6.4					5				
Tiêu chí 6.5					5				
Tiêu chí 6.6					5				
Tiêu chí 6.7					5				
Tiêu chuẩn 7									
Tiêu chí 7.1					5				
Tiêu chí 7.2					5				
Tiêu chí 7.3					5				
Tiêu chí 7.4					5				
Tiêu chí 7.5					5				
Tiêu chuẩn 8									
Tiêu chí 8.1						6			
Tiêu chí 8.2					5				
Tiêu chí 8.3					5				
Tiêu chí 8.4						6			
Tiêu chí 8.5					5				
Tiêu chuẩn 9									
Tiêu chí 9.1					5				

Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3						6				
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5			5	6	100
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5			5	5	100
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
								5.16	50	100

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT KDCLGD – Viện ĐBCLGD – ĐHQGHN;
- Các đơn vị trong toàn trường;
- Lưu TCHC, TT.QLCL.

TP HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Lê Thị Hồng Anh

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT

PHỤ LỤC 2: Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp Khoa theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT

PHỤ LỤC 3: Kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm

PHỤ LỤC 4: Danh mục các MC ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm

PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/06/2018

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Food Industry
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐH CNTP TPHCM
 - Tiếng Anh: HUFU
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Cán bộ Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh; Trường Trung học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh; Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Công Thương
5. Địa chỉ: 140 – Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 028 38163315 Số fax 08 38163320
7. E-mail cntp@cntp.edu.vn Website www.cntp.edu.vn hoặc www.hufi.vn
8. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 1982
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2010
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2014
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
 - Công lập Bán công Dân lập Tư thực
 - Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Công nghệ thực phẩm
 - Tiếng Anh: Food science and technology
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: Khoa CNTP
 - Tiếng Anh: FST
14. Tên trước đây (nếu có):.....
15. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
 - Tiếng Anh: Food safety and quality assurance
16. Mã CTĐT: 7540106

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):
18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Lầu 3, nhà B, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, 140 – Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
19. Số điện thoại liên hệ: 028 38163315(số nội bộ 105) Số fax:
20. E-mail: thucpham@cntp.edu.vn Website: <http://foodtech.hufi.edu.vn>
21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1982
22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2011
23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2015

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT.

Cùng với lịch sử hình thành và phát triển của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM, từ năm 1982 cho đến nay, khoa Công nghệ thực phẩm đã đào tạo hàng chục ngàn học sinh, SV có tay nghề cao trong lĩnh vực thực phẩm, đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực của xã hội.

Hiện nay, khoa CNTP đang quản lý 3298 SV thuộc 2 ngành: CNTP; ĐBCL&ATTP. Khoa CNTP có 5 bộ môn (Khoa học thực phẩm, Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Kỹ thuật thực phẩm, Công nghệ chế biến thực phẩm) với tổng số cán bộ viên chức của khoa là 50 người, trong đó số GV là 45 người, 01 giáo vụ và 4 nhân viên phòng thí nghiệm, gồm 01 PGS.TS (tỷ lệ 1.96%), 05 TS (tỷ lệ 9.8%); 05 NCS (tỷ lệ 9.8%); 37 ThS (tỷ lệ 72.55%).

Khoa CNTP được thành lập với chức năng giúp Hiệu trưởng thực hiện chức năng quản lý và tổ chức giảng dạy các môn học thuộc chuyên ngành CNTP, ĐBCL&ATTP, Kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm.

Khoa CNTP thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ của khoa theo qui định của Nhà nước và Trường, thiết kế, xây dựng và phát triển CTĐT, xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập, biên soạn giáo trình các môn khoa giảng dạy, quản lý các bộ môn và SV các hệ ĐH chính quy và liên thông, cao đẳng chính quy, cao đẳng nghề. Bên cạnh đó, khoa cũng tổ chức hoạt động NCKH, các hoạt động ngoại khóa, thi đua cho cán bộ, GV và SV, đồng thời mở rộng liên kết với doanh nghiệp trong việc đào tạo và hỗ trợ SV thực tập và tìm việc làm.

Trong nhiều năm qua, tập thể khoa CNTP đã đoàn kết, thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị được giao. Khoa đã triển khai, thực hiện cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trong toàn thể GV của khoa bằng các hoạt động cụ thể như: tiết kiệm điện, văn phòng phẩm... đổi mới lề lối làm việc và phương pháp tiếp SV hiệu quả. Tất cả các GV, cán bộ trong khoa tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt đầu năm, các buổi học tập các nghị quyết, chính sách, quy định của nhà nước cũng như

của Trường. Bên cạnh đó, Khoa đã kiện toàn lại cơ cấu tổ chức đáp ứng được chức năng và nhiệm vụ được giao (5 bộ môn), xây dựng lại quy chế hoạt động của khoa phù hợp với cơ cấu tổ chức, chức năng và nhiệm vụ được giao, phân công nhiệm vụ cho các phó trưởng khoa, trưởng bộ môn, giáo vụ... Mặt khác, khoa ra sức củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý trên cơ sở đánh giá hiệu quả công việc, yêu cầu một số GV thực hiện việc nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu mà nhà nước quy định.

Khoa CNTP là đơn vị đi đầu của Trường trong việc mở ngành đào tạo mới nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội. Khoa đã lập đề án mở hai ngành đào tạo trình độ ĐH mới lần đầu tiên tại Việt Nam, rất được các doanh nghiệp và xã hội quan tâm là ngành ĐBCL&ATTP (năm 2011), Khoa học Dinh dưỡng và ẩm thực (năm 2016 và được tách ra từ tháng 11/2017). Trong đó ngành ĐBCL&ATTP đã đào tạo được 2 khóa SV ra trường với tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đạt trên 82%.

Tập thể khoa CNTP cũng đã hoàn thành một số chương trình/dự án cấp Nhà nước như: Xây dựng Chương trình dạy nghề và bộ đề thi tốt nghiệp quốc gia trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề, nghề Chế biến thực phẩm, đã nghiệm thu tháng 12/2013; Xây dựng Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, nghề Chế biến lương thực, đã nghiệm thu tháng 1/2013; Xây dựng chương trình khung trình độ cao đẳng nghề và trung cấp nghề ngành Công nghệ chế biến lương thực, đã được Tổng cục dạy nghề nghiệm thu và ban hành toàn quốc tháng 1/2012; Chỉnh sửa chương trình khung trình độ cao đẳng nghề và trung cấp nghề ngành Công nghệ chế biến rau quả, đã được Tổng cục dạy nghề nghiệm thu và ban hành toàn quốc tháng 1/2012. Ngoài ra, trong 6 năm gần đây, các GV trong khoa đã biên soạn 72 giáo trình và bài giảng các hệ, trong đó: 33 giáo trình đã nghiệm thu cấp trường (27 giáo trình đạt loại tốt, 6 giáo trình đạt loại khá); 39 bài giảng thực hành/thí nghiệm đã nghiệm thu cấp trường.

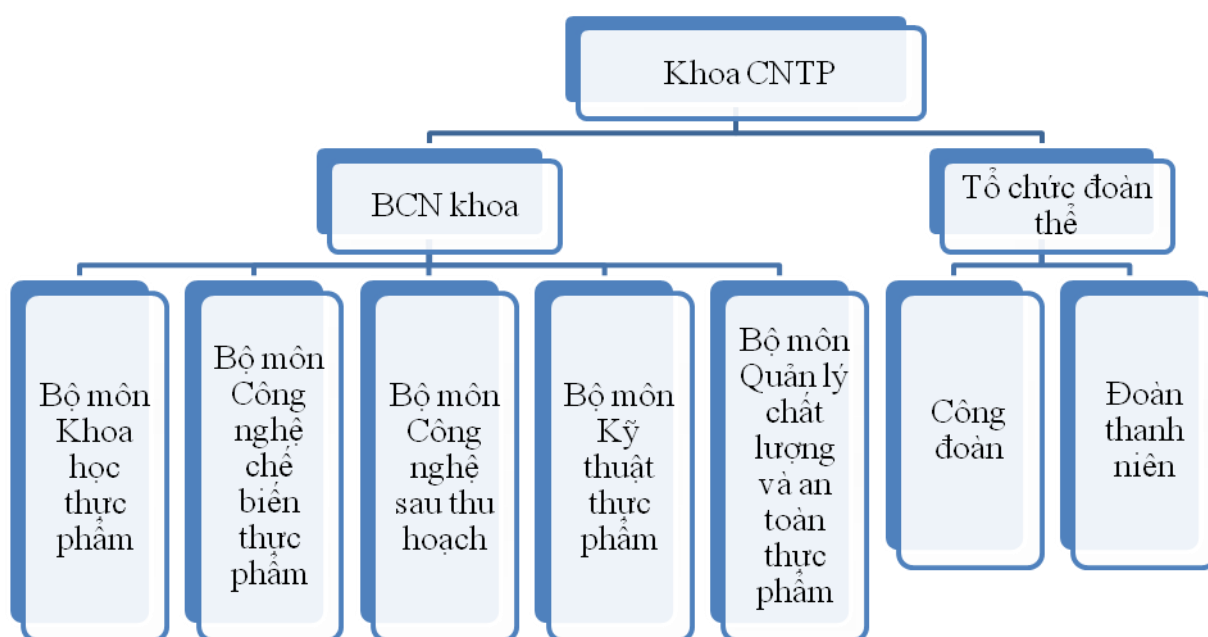
Trong nhiều năm liền, ngoài việc đảm bảo tốt công tác đào tạo chính quy, khoa CNTP còn là đơn vị đi tiên phong và là đơn vị hàng đầu trong trường về đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu xã hội, đặc biệt là đào tạo tại các doanh nghiệp. Từ những thành công trong công tác đào tạo theo nhu cầu xã hội và đào tạo tại địa chỉ, khoa CNTP đã tạo được niềm tin đối với các doanh nghiệp. Khoa đã đồng hành cùng Trường ký kết Bản ghi nhớ hợp tác toàn diện trong công tác đào tạo và NCKH với Công ty CP Sữa Việt Nam VINAMILK (tháng 12/2013) và Công ty CP Kinh Đô (tháng 1/2015).

Để phục vụ đào tạo ngoài trường, khoa CNTP cũng đã xây dựng 12 CTĐT ngắn hạn của khoa CNTP (HACCP thực phẩm, KCS Thực phẩm, HACCP thủy sản, KCS Thủy sản, Quản lý bếp ăn công nghiệp, Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, Bệnh động vật thủy sản, Vệ sinh an toàn thực phẩm, Phân tích vi sinh thực phẩm, Kỹ thuật tía rau củ, Kỹ thuật chế biến món ăn cho trẻ mầm non và tiểu học, Kỹ thuật chế biến món ăn các nước châu Á) và đã được Hội đồng cấp trường nghiệm thu. Chương trình này đã góp phần đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong việc nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và quản lý. Trong thời gian vừa qua, khoa CNTP đã xây dựng mới nhiều chương trình

ngắn hạn theo xu thế quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến đáp ứng nhu cầu các doanh nghiệp như: Đánh giá nội bộ theo tiêu chuẩn quản lý an toàn thực phẩm HACCP Codex; Nhận thức và đánh giá nội bộ ISO 9001:2008; Giới thiệu các yêu cầu của Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2015; Đào tạo giới thiệu các yêu cầu tiêu chuẩn ISO 22000:2005 và FSSC 22000; Nhận thức chung về tiêu chuẩn Global Gap; Phòng vệ thực phẩm; Hệ thống quản lý chất lượng cho doanh nghiệp thực phẩm đáp ứng rào cản thương mại...

Về hoạt động khoa học công nghệ, NCKH và CGCN, từ năm 2008 đến nay, khoa CNTP đã thực hiện 1 đề tài NCKH cấp Nhà nước, 11 đề tài NCKH cấp Bộ/Thành phố, 36 đề tài cấp Trường. Khoa có 01 cá nhân đạt giải khuyến khích Giải thưởng Sáng tạo khoa học và công nghệ Việt Nam (Vifotec) năm 2011, bằng khen của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Trong năm 2015-2016, khoa đã hoàn thành 2 hợp đồng CGCN thành công cho công ty CP Kinh Đô và đang thực hiện tiếp 4 hợp đồng khác cho các doanh nghiệp thực phẩm khu vực phía Nam.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1.	Ban giám hiệu	Nguyễn Xuân Hoàn		PGS, TS, Phó hiệu trưởng, Phụ trách trường	0903643493	ngxuanhoan@cntp.edu.vn
2.	Ban giám hiệu	Võ Tuyền		TS, Phó hiệu trưởng	0903689355	votuyen@cntp.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Ban chủ nhiệm khoa	Lê Thị Hồng Ánh	1975	TS, Trưởng khoa CNTP	0989950165	anhlth@cntp.edu.vn
2.	Ban chủ nhiệm khoa	Nguyễn Thị Thảo Minh	1979	ThS, Phó trưởng khoa CNTP	0908645497	minhntt@cntp.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.	Tổ Công Đoàn khoa CNTP	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	1986	ThS, Tổ trưởng	0906624294	thuyntn@cntp.edu.vn
2.	Đoàn TN	Đỗ Mai Nguyên Phương	1988	ThS, Bí thư	0908253673	phuongdmn@cntp.edu.vn
III.	Các bộ môn					
1.	Khoa học thực phẩm	Nguyễn Thị Thùy Dương	1975	TS, Trưởng bộ môn	0919182174	duongntt@cntp.edu.vn
2.	Kỹ thuật thực phẩm	Nguyễn Hữu Quyền	1962	ThS, Trưởng bộ môn	0908636141	quyennh@cntp.edu.vn
3.	Công nghệ chế	Phan Thị Hồng Liên	1977	ThS, Trưởng bộ môn	0164792885 9	lienpth@cntp.edu.vn

	biên thực phẩm					
4.	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Ngô Duy Anh Triết	1978	ThS, Trưởng bộ môn	0902405539	trietnda@cntp.edu.vn
5.	Công nghệ sau thu hoạch	Đặng Thị Yến	1979	ThS, Trưởng bộ môn	0918551454	yendt@cntp.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 00

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 01

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): không

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

29. Tổng số các ngành đào tạo: 02

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế			
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	16	34	50
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	03	03	06
	Tổng số	19	37	56

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	00					
2	Phó Giáo sư	01		01			
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	05		05			
5	Thạc sĩ	42		37	04	01	
6	Đại học	03		02		01	
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	51		45	04	02	

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1.0	1.0	0.3	0.2	0.2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5.0	0						
2	Phó Giáo sư	3.0	01		01				3
3	Tiến sĩ khoa học	3.0							
4	Tiến sĩ	2	05		05				10
5	Thạc sĩ	1	42		37	04	01		38.4
6	Đại học	0.5	03		02		01		1.1
	Tổng		59		50	01	08		52.5

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	00	0.0							
2	Phó Giáo sư	01	2.04		01			01		
3	Tiến sĩ khoa học	00	0.0							
4	Tiến sĩ	05	10.2	04	01		04	01		
5	Thạc sĩ	41	83.67	14	27	02	24	13	02	
6	Đại học	02	4.09		02		02			
	Tổng	49	100	14	37	02	30	15	02	

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38.78 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 12.24 %

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 83.67 %

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	4.4	51.1
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	26.7	44.5
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	40.0	4.4
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	28.9	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2013-2014	2140	312	6.9	164	19.00		
2014-2015	804	241	3.3	149	17.50		
2015-2016	1423	241	5.9	225	20.00		
2016-2017	749	150	5.0	133	19.00		
2017-2018	1096	263	4.2	161	20.75		

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	441	514	875	642	623
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học					
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số lượng (người)	0	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0	0

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	5472	5472	5472	5472	5472
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)					

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số lượng (người)	4	4	10	47	53
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0.91	0.78	1.14	7.32	8.51

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	217	202	306	
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).		206	160	131	
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).		91.56	76.55	72.48	
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).		-	-	6.1	-
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).		-	-	83.7	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp		-	-	10.2	-
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.		- -	85.3 -	86.3 -	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).		-	5.95	10.8	
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.		5-7 triệu đồng	5-7 triệu đồng	5-7 triệu đồng	
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).		-	-	15.2	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).		-	-	70.5	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).		-	-	14.3	-

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đề tài cấp NN	2,0		1				2
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	1	1	1	2	2	7
3	Đề tài cấp trường	0,5	4	4	12	15	16	25.5
4	Tổng		3	5	7	9.5	10	34.5

Tổng số đề tài quy đổi: 34.5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $34.5/50 = 0.69/1$

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2013	380	-	6.67
2	2014	2380	-	39.02
3	2015	800	-	14.03
4	2016	975	-	17.11
5	2017	1000	-	20.00

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	15	19	36	
Từ 4 đến 6 đề tài		9	16	
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia	15	28	52	

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2013	2014	2015	2016	2017	
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5	6	4	3	4	3	30
3	Sách tham khảo	1,0						
4	Sách hướng dẫn	0,5	2	3	3	1	2	5.5
5	Tổng		8	7	6	5	5	35.5

Tổng số sách (quy đổi): 35.5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $35.5/50 = 0.71/1$

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	37	0	22
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	1	0	1
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	38	0	23

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2013	2014	2015	2016	2017	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	12	13	7	5	1	57
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	10	7	14	15	10	60
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5			1		3	
	Tổng		22	20	22	20	14	117

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 117

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $117/50 = 2.34/1$

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	8	18	15
Từ 6 đến 10 bài báo	0	3	2
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	8	21	17

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2013	2014	2015	2016	2017	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	4	4	1	-	1	10
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	-	1	5	2	4.5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	-	-	-	2	6	2.0
	Tổng		5	4	2	7	9	16.5

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 16.5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $5.5/50 = 0.33/1$

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	5	11	14
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia	5	11	14

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2013-2014	00
2014-2015	00
2015-2016	00
2016-2017	00
2017-2018	00

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	4	24	71	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	4	24	71	

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	-	2	5	3	-
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	6	5	12	59	69

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 191,344.3 m²

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²):

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 3.094 m²; Nơi học: 14,450.92 m²; Nơi vui chơi giải trí: 7707 m²

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 14,450.92 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1.5 m²/SV

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 1005

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 188

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 08

- Dùng cho người học học tập: 898

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0.07 máy/SV

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 45

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 90.0%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 13.3%.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 86.7%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 623

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 9.5/1

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 72.48%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 6.1%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 83.7%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 86.3%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 10.8%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 5-7 triệu đồng/tháng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 15.2%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 70.5%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.69/1 (đề tài/cán bộ cơ hữu)

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 20.00/1 (triệu đồng/cán bộ cơ hữu)

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.71/1 (sách/cán bộ cơ hữu)

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2.34/1 (bài/cán bộ cơ hữu)

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.33/1 (bài/cán bộ cơ hữu)

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0.07 máy tính/SV

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1.5 m²/SV

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 0.41 m²/SV.

PHỤ LỤC 2: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT CẤP KHOA THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GD&ĐT

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH
Số: 366/QĐ-DCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo cấp Khoa theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 901/QĐ-TTg, ngày 26/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 - 2017;

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-BCT, ngày 14/06/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 38/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy trình và chu kỳ kiểm định chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH, ngày 28/06/2016 của Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục ban hành Quy định về Hướng dẫn tự đánh giá chất lượng đào tạo trường đại học;

Xét đề nghị của Trường Phòng KT&ĐBCL,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập 10 Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo cấp Khoa theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh (gọi tắt là Hội đồng TĐG CTĐT cấp Khoa) gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có các nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng TĐG CTĐT cấp Khoa có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo theo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban



hành kèm theo Thông tư 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo phân công của Hội đồng TĐG CTĐT cấp Trường.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, P. KT&ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Hoàn



1. Ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CẤP KHOA
THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NGÀNH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 366 ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Lê Thị Hồng Ánh	Trưởng Khoa	Chủ tịch HĐ
2	Nguyễn Thị Thảo Minh	Trưởng Bộ môn QLCL&ATTP	Phó chủ tịch HĐ
3	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Giảng viên	Thư ký chương trình
4	Ngô Duy Anh Triết	Trưởng nhóm chuyên trách 1	Ủy viên HĐ
5	Nguyễn Phan Khánh Hòa	Trưởng nhóm chuyên trách 2	Ủy viên HĐ
6	Nguyễn Thị Ngọc Hợi	Trưởng nhóm chuyên trách 3	Ủy viên HĐ
7	Nguyễn Lê Ánh Minh	Trưởng nhóm chuyên trách 4	Ủy viên HĐ
8	Nguyễn Cẩm Hường	Trưởng nhóm chuyên trách 5	Ủy viên HĐ
9	Trần Minh Tặng	Sinh viên	Ủy viên HĐ

(Danh sách gồm có 09 người)

**DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
NGÀNH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM
THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3065 ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh)

Nhóm	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ngô Duy Anh Triết	Giảng viên	Trưởng nhóm
	Trần Quyết Thắng	Giảng viên	Thư ký
	Trần Chí Hải	Giảng viên	Thành viên
	Trần Thị Cúc Phương	Giảng viên	Thành viên
2	Nguyễn Phan Khánh Hòa	Giảng viên	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Thùy Dung	Giảng viên	Thư ký
	Lê Thị Thùy Linh	Giảng viên	Thành viên
	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Giảng viên	Thành viên
3	Nguyễn Thị Ngọc Hối	Giảng viên	Trưởng nhóm
	Vũ Hoàng Yến	Giảng viên	Thư ký
	Hoàng Thị Ngọc Nhon	Giảng viên	Thành viên
	Trần Văn Hùng	Giảng viên	Thành viên
4	Nguyễn Lê Ánh Minh	Giảng viên	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Kim Oanh	Giảng viên	Thư ký
	Phan Thị Kim Liên	Giảng viên	Thành viên
	Nguyễn Thị Hải Hòa	Giảng viên	Thành viên
5	Nguyễn Cẩm Hường	Giảng viên	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Thu Huyền	Giảng viên	Thư ký
	Phạm Thị Cẩm Hoa	Giảng viên	Thành viên
	Trần Thị Hồng Cẩm	Giảng viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 20 người)

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT NGÀNH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và đề đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định. Thời gian tiến hành tự đánh giá từ năm học 2013-2014 đến năm học 2017-2018.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục Đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn: Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013; Công văn số 1075/ KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 và Công văn số 1075/ KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm được thành lập theo Quyết định số 3605/QĐ-DCT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM, Hội đồng gồm có 9 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2 và 3 (9TC)	1	Từ 25/12/2017 đến 27/4/2018	
2	Tiêu chuẩn 4 và 5 (8TC)	2		
3	Tiêu chuẩn 6 và 7 (12TC)	3		
4	Tiêu chuẩn 8 và 9 (10TC)	4		
5	Tiêu chuẩn 10 và 11 (11TC)	5		

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	- Rà soát mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung CTĐT - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 1, 2, 3	- Thành viên nhóm 1 - GV Khoa CNTP - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL	Từ 25/12/2017 đến 27/4/2018	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3 - Thu thập minh chứng bổ sung	- Thành viên nhóm 1 - GV Khoa CNTP - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL	Từ 02/5/2017 đến 31/8/2018	
2	Tiêu chuẩn 4, 5	- Rà soát phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả của người học. - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 4, 5	- Thành viên nhóm 2 - GV Khoa CNTP - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL	Từ 25/12/2017 đến 27/4/2018	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5 - Thu thập minh chứng bổ sung	- Thành viên nhóm 2 - GV Khoa CNTP - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL	Từ 02/5/2017 đến 31/8/2018	
3	Tiêu chuẩn 6, 7	- Thống kê danh sách đội ngũ giảng viên, nhân viên - Kiểm tra sơ đồ tổ chức khoa, bộ môn - Rà soát bảng mô tả công việc đội ngũ giảng viên, nhân viên - Kiểm tra hồ sơ, bằng cấp, hợp đồng lao động của đội ngũ giảng viên, nhân viên - Rà soát công tác dự giờ, đánh giá năng lực giảng viên - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 4, 5	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa CNTP - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức & Hành chính, phòng KT&ĐBCL, các Khoa	Từ 25/12/2017 đến 27/4/2018	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5 - Thu thập minh chứng bổ sung	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa CNTP - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức & Hành chính, phòng KT&ĐBCL, các Khoa	Từ 02/5/2017 đến 31/8/2018	

4	Tiêu chuẩn 8, 9	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát công tác tuyển sinh - Thống kê các báo cáo về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, Đoàn, hội ... của người học - Rà soát công tác tư vấn học tập, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra của người học - Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị - Rà soát và tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi về cơ sở vật chất, trang thiết bị - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 8, 9 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 4 - GV Khoa CNTP - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: trung tâm Tuyển sinh, phòng Quản trị và thiết bị, phòng Công tác chính trị và học sinh sinh viên, phòng KT&ĐBCL 	<p>Từ 25/12/2017 đến 27/4/2018</p>	
		<ul style="list-style-type: none"> - Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9 - Thu thập minh chứng bổ sung 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 4 - GV Khoa CNTP - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: trung tâm Tuyển sinh, phòng Quản trị và thiết bị, phòng Công tác chính trị và học sinh sinh viên, phòng KT&ĐBCL 	<p>Từ 02/5/2017 đến 31/8/2018</p>	
5	Tiêu chuẩn 10, 11	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát về hoạt động cập nhật, cải tiến CTĐT - Rà soát hoạt động đánh giá và cải tiến quá trình dạy và học, hoạt động đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan - Tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ - Thống kê số lượng sinh viên thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ sinh viên có việc làm - Thống kê các nghiên cứu 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 5 - GV Khoa CNTP - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL 	<p>Từ 25/12/2017 đến 27/4/2018</p>	

	khoa học của giảng viên và người học - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 6, 7			
	- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11 - Thu thập minh chứng bổ sung	- Thành viên nhóm 5 - GV Khoa CNTP - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL	Từ 02/5/2017 đến 31/8/2018	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2	- Khảo sát nhu cầu thị trường lao động - Tổ chức Hội thảo, khảo sát lấy ý kiến Doanh nghiệp, cựu SV về mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT	- Các công ty, doanh nghiệp - Cựu SV ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Từ tháng 11/2017 đến tháng 6/2018	
2	Tiêu chuẩn 10, 11	- Khảo sát doanh nghiệp, cựu sinh viên, sinh viên ngành ĐBCL&ATTP về chất lượng CTĐT, chất lượng sinh viên ra trường, về tình hình việc làm	- Các công ty, doanh nghiệp - Sinh viên và cựu SV ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Từ tháng 11/2017 đến tháng 6/2018	

7. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 10 tháng (từ tháng 12/2017 đến tháng 9/2018), theo lịch trình cụ thể sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 – 2 (04/12/2017 đến	1. Họp Lãnh đạo khoa để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa, Thư ký chương trình và các nhóm công tác chuyên trách.

Thời gian	Các hoạt động
15/12/2017)	2. Dựa trên đề xuất nhân sự của trưởng khoa, Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa. 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa để: <ul style="list-style-type: none"> • Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; • Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; • Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 3 – 4 (18/12/2017 đến 29/12/2017)	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Các thành viên trong hội đồng và các nhóm chuyên trách tham gia tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn MOET; 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> • Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; • Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); • Phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. • Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho hội đồng.
Tuần 5 –7 (02/01/2018 đến 19/01/2018)	1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng → Sản Phẩm: Phụ lục 3. 2. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 8 (20/01/2018 đến 26/01/2018)	Họp hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa để rà soát lại các phiếu phân tích tiêu chí và các dự kiến minh chứng theo tiêu chí. → Sản Phẩm: 50 phiếu phân tích tiêu chí tìm thông tin minh chứng (Phụ Lục 3)
Tuần 9 – 15 (27/01/2018 đến 20/04/2018)	1. Các nhóm công tác chuyên trách thu thập minh chứng 2. Các nhóm công tác chuyên trách lập dự thảo cho phiếu đánh giá tiêu chí. → Sản Phẩm: Phụ lục 04a (ở dạng dự thảo) 3. Các nhóm công tác chuyên trách họp để góp ý phiếu đánh giá tiêu chí

Thời gian	Các hoạt động
	(Phụ lục 04a) và xem xét minh chứng
Tuần 16 (21/04/2018 đến 27/04/2018)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa đề: <ul style="list-style-type: none"> • Xem xét lại danh mục minh chứng và phiếu phân tích minh chứng • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; Sản Phẩm: Danh mục minh chứng hoàn chỉnh cho từng tiêu chí, tiêu chuẩn.
Tuần 17-19 (02/05/2018 đến 21/05/2018)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa xem xét, thống nhất cách viết dự thảo báo cáo tự đánh giá. 2. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí dựa trên Phụ lục 04a (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 3. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 4. Thư ký chương trình tập hợp báo cáo các tiêu chuẩn thành Dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT (Dự thảo báo cáo lần 1).
Tuần 20-21 (22/05/2018 đến 05/06/2018)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa họp với các bộ môn, phòng, ban,... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá. 3. Hội đồng tự đánh giá cấp khoa họp để bổ sung và hoàn thiện báo cáo theo ý kiến góp ý và phản biện.
Tuần 22-23 (06/06/2018 đến 15/06/2018)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý. 2. Thư ký chương trình tập hợp thành Dự thảo báo cáo lần 2. 3. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục góp ý, bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 4. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối.
Tuần 24-25 (16/06/2018 đến 22/06/2018)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thư ký chương trình gửi báo cáo tự đánh giá và danh mục minh chứng cho Hội đồng Tự đánh giá CTĐT cấp Trường. 2. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT cấp Khoa lưu trữ, bảo quản báo cáo tự đánh giá và sắp xếp hồ sơ minh chứng đã mã hóa.
Tuần 26-29 (25/06/2018 đến 27/07/2018)	Hội đồng Tự đánh giá CTĐT cấp Trường tổ chức đánh giá đồng cấp.
Tuần 30-31 Tháng 8	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm chuyên trách sửa báo cáo sau đánh giá đồng cấp. 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa rà soát lại báo cáo tự đánh giá, bảo

Thời gian	Các hoạt động
	quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, chuẩn bị sẵn sàng để tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài
Từ tháng 9/2018 đến tháng 12/2018	Chuẩn bị hồ sơ và chuẩn bị Đánh giá ngoài

TP. HCM, ngày 22 tháng 12 năm 2017

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu (để chỉ đạo);
- Hội đồng TĐG cấp Trường/Khoa (để triển khai);
- Ban thư ký; Các NCTCT (để thực hiện);
- Các đơn vị (để phối hợp);
- Website trường, khoa; Cổng thông tin GV, SV;
- Lưu: VT, P.KT&ĐBCL

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Lê Thị Hồng Anh

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÁC MC NGÀNH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

TIÊU CHUẨN 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
<i>Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.</i>					
1.	H1.01.01.01	Quyết định ban hành CTĐT ngành ĐBCL& ATTP (kèm khung chương trình)	22/03/2011, 2014	P. Đào tạo (P. ĐT)	
2.	H1.01.01.02	Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành ĐBCL& ATTP (khóa 2011, 2015, 2018)	2011, 2014	Khoa CNTP	
3.	H1.01.01.03	Quyết định về việc phê duyệt tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh	Số 95/QĐ-DCT ngày 09/1/2018	P. TCHC	
4.	H1.01.01.04	Tổng hợp giải trình về tầm nhìn, sứ mạng của trường giai đoạn 2010 - 2016	2016	TT. QLCL	
5.	H1.01.01.05	Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2010 - 2015, tầm nhìn 2030	271/KH-TCNTP ngày 27/7/2010	Trường CNTP	
6.	H1.01.01.06	Tầm nhìn 2020, sứ mạng 2015 và chính sách chất lượng 2013	28/08/2010	Trường CNTP	
7.	H1.01.01.07	Mục tiêu chất lượng của Khoa	2012-2013, 2013-2014, 2014-2015, 2015-2016, 2016-2017	Khoa CNTP	
8.	H1.01.01.08	Các quy định về luật giáo dục			
		<i>Luật giáo dục</i>	38/2005/ QH11 ngày 16/06/2005	Quốc hội	
		<i>Luật giáo dục Đại học</i>	08/2012/ QH13 ngày 18/06/2012	Quốc hội	
9.	H1.01.01.09	Các văn bản hướng dẫn về việc xây dựng CTĐT			

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		<i>Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ</i>	07/2015/ TT-BGDĐT ngày 16/4/2015	Bộ GD&ĐT	
		<i>Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ kèm quyết định</i>	43/2007/ QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007		
		<i>Công văn hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo</i>	2196 ngày 22/4/2010	Bộ GD&ĐT	
		<i>Quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học và quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ đào tạo đại học</i>	3467 ngày 5/12/2017	Trường CNTP	
10.	H1.01.01.10	Các văn bản hướng dẫn về việc điều chỉnh, hoàn thiện CTĐT			
		<i>Quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo trình độ đại học</i>	1081/QĐ-DCT ngày 07/06/2017	Trường CNTP	
		<i>Hướng dẫn về việc điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH/CĐ 2014</i>	139/HĐ-DCT ngày 27/3/2014	Trường CNTP	
		<i>Thủ tục qui trình kiểm soát vòng đời CTĐT</i>	TT/7.3/ĐT ngày 4/9/2010	P. ĐT	
11.	H1.01.01.11	Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường ĐH CNTP nhiệm kỳ 2015-2020		Đảng ủy	
12.	H1.01.01.12	Quyết định ban hành chuẩn đầu ra CTĐT ngành ĐBCL& ATTP		Trường CNTP	
13.	H1.01.01.13	Các biên bản họp xây dựng CDR CTĐT ngành ĐBCL& ATTP của các Bộ		Khoa CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		môn và Hội đồng Khoa học Khoa			
14.	H1.01.01.14	Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020	1216/QĐ-TT ngày 22/7/2011	Thủ tướng chính phủ	
15.	H1.01.01.15	Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển ngành Kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	202/QB-BCT ngày 08/01/2014	Bộ Công thương	
16.	H1.01.01.16	Tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát CTĐT trong các đợt điều chỉnh CTĐT ngành ĐBCL& ATTP			
		<i>Đề án mở ngành ĐBCL& ATTP</i>	2011	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL& ATTP</i>	2014	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL& ATTP</i>	2017	Khoa CNTP	
17.	H1.01.01.17	Báo cáo kiểm định CLGDĐH theo 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí của BGDĐT của Trường (phần nội dung về CTĐT)		TT. QLCL	
18.	H1.01.01.18	Các CTĐT của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước mà Khoa CNTP tham khảo khi xây dựng CTĐT		Khoa CNTP	
19.	H1.01.01.19	Bảng đối sánh CTĐT trong và ngoài nước		Khoa CNTP	
20.	H1.01.01.20	Web nội bộ Khoa công bố CĐR CTĐT		Khoa CNTP	
21.	H1.01.01.21	Website Khoa công bố CĐR CTĐT		Khoa CNTP	
22.	H1.01.01.22	Niên giám đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ: Ngành ĐHTP	2012-2013, 2013-2014, 2014-2015, 2015-2016, 2016-2017	P. ĐT	
23.	H1.01.01.23	Sổ tay sinh viên	2012-2013, 2013-2014, 2014-2015,	P. CTCT & HSSV	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			2015-2016, 2016-2017		
24.	H1.01.01.24	Brochure của Khoa	2017	Khoa CNTP	
25.	H1.01.01.25	Video giới thiệu về Khoa trên web của Trường ĐH CNTP và website Khoa	2015	Khoa CNTP	
Tiêu chí 1.2: <i>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.</i>					
26.	H1.01.02.01	Công văn hướng dẫn về việc xây dựng công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo	2196/ BGDĐT-GDDH ngày 22/04/2010	Bộ GD&ĐT	
27.	H1.01.02.02	Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường			
		<i>Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ số 43</i>	43/2007/QĐ-BGDĐT	Trường CNTP	
		<i>Quyết định ban hành Quy định về Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ (2013)</i>	877/QĐ-DCT ngày 11/6/2013	Trường CNTP	
		<i>Quyết định ban hành Quy định về Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ (2016)</i>	46/QĐ-DCT ngày 12/1/2016	Trường CNTP	
28.	H1.01.02.03	Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ:			
		<i>Quyết định về việc ban hành CDR tiếng Anh cho khối không chuyên tiếng Anh</i>	876/QĐ-DCT ngày 11/6/2013	Trường CNTP	
		<i>Quyết định về việc ban hành CDR tiếng Anh cho khối không chuyên tiếng Anh</i>	1096/QĐ-DCT ngày 22/7/2014	Trường CNTP	
		<i>Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TPHCM</i>	1346/QĐ-DCT ngày 05/9/2016	Trường CNTP	
29.	H1.01.02.04	Quy định về chuẩn năng lực tin học:			
		<i>Quyết định về việc ban hành CDR tin học cho khối không chuyên ngành công nghệ thông tin</i>	875/QĐ-DCT ngày 11/6/2013	Trường CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		<i>Quyết định về việc ban hành CDR tin học cho khối không chuyên ngành công nghệ thông tin</i>	1095/QĐ-DCT ngày 22/7/2014	Trường CNTP	
30.	H1.01.02.05	Quy định về việc ban hành, tổ chức chương trình huấn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên chính quy trong trường	1123/QĐ-DCT ngày 16/8/2016	Trường CNTP	
31.	H1.01.02.06	Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp các ngành đào tạo ĐH của Trường	QD88, ngày 05/12/2017	Trường CNTP	
32.	H1.01.02.07	Bản mô tả CTĐT tạo ngành ĐBCL& ATTP	2011, 2014	Khoa CNTP	Dùng chung H1.01.01.02
33.	H1.01.02.08	Quyết định ban hành chuẩn đầu ra CTĐT ngành ĐBCL& ATTP	2017	Trường CNTP	
34.	H1.01.02.09	Mục tiêu chất lượng của Khoa	2013-2018	Khoa CNTP	Dùng chung H1.01.01.07
35.	H1.01.02.10	Biên bản, báo cáo tổng kết công tác năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo tại HN CBVC hàng năm của Khoa trong các năm 2011-2012 đến 2015-2016	2013-2014, 2014-2015, 2015-2016, 2016-2017 2017-2018	Khoa CNTP	
36.	H1.01.02.11	Khung trình độ quốc gia Việt Nam	Số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016	Thủ tướng chính phủ	
37.	H1.01.02.12	Ma trận tích hợp CDR của các môn học trong CTĐT khóa 2015, 2018	2015, 2018	Khoa CNTP	
38.	H1.01.02.13	Tập đề cương chi tiết các học phần thuộc ngành ĐH CNTP	2011, 2015, 2018	Khoa CNTP	
39.	H1.01.02.14	Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển ngành Kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Số 202/QB-BCT ngày 08/01/2014	Bộ Công thương	Dùng chung H1.01.01.14
40.	H1.01.02.15	Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực	Số 1216/QĐ-TTg ngày	Thủ tướng chính phủ	Dùng chung H1.01.01.15

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		Việt Nam giai đoạn 2011-2020	22/7/2011		
41.	H1.01.02.16	Tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát CTĐT trong các đợt điều chỉnh CTĐT ngành ĐBCL& ATTP:	Dùng chung H1.01.01.16		
		<i>Đề án mở ngành ĐBCL& ATTP</i>	2011	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL& ATTP</i>	2014	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL& ATTP</i>	2017	Khoa CNTP	
42.	H1.01.02.17	Các CTĐT của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước mà Khoa CNTP tham khảo khi xây dựng CTĐT		Khoa CNTP	Dùng chung H1.01.01.18
43.	H1.01.02.18	Bảng đối sánh CTĐT trong và ngoài nước		Khoa CNTP	Dùng chung H1.01.01.19
Tiêu chí 1.3: <i>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.</i>					
44.	H1.01.03.01	Bản mô tả CTĐT ngành ĐBCL&ATTP	2011, 2014, 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H1.01.01.02
45.	H1.01.03.02	Khung trình độ quốc gia Việt Nam	Số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016	Chính phủ	
46.	H1.01.03.03	Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường	Dùng chung H1.01.02.02		
		<i>Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ số 43</i>	43/2007/QĐ-BGDĐT	Trường CNTP	
		<i>Quyết định ban hành Quy định về Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ (2013)</i>	877/QĐ-DCT ngày 11/6/2013	Trường CNTP	
		<i>Quyết định ban hành Quy định về Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ (2016)</i>	46/QĐ-DCT ngày 12/1/2016	Trường CNTP	
47.	H1.01.03.04	Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ	Dùng chung H1.01.02.03		
		<i>Quyết định về việc ban hành CDR tiếng Anh cho khối không chuyên tiếng Anh</i>	876/QĐ-DCT ngày 11/6/2013	Trường CNTP	
		<i>Quyết định về việc ban</i>	1096/QĐ-DCT	Trường CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		<i>hành CDR tiếng Anh cho khối không chuyên tiếng Anh</i>	ngày 22/7/2014		
		<i>Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TPHCM</i>	Số 1346/QĐ-DCT ngày 05/9/2016	Trường CNTP	
48.	H1.01.03.05	Quy định về chuẩn năng lực tin học:	Dùng chung H1.01.02.04		
		<i>Quyết định về việc ban hành CDR tin học cho khối không chuyên ngành công nghệ thông tin</i>	Số 875/QĐ-DCT ngày 11/6/2013	Trường CNTP	
		<i>Quyết định về việc ban hành CDR tin học cho khối không chuyên ngành công nghệ thông tin</i>	Số 1095/QĐ-DCT ngày 22/7/2014	Trường CNTP	
49.	H1.01.03.06	Quy định về việc ban hành, tổ chức chương trình huấn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên chính quy trong trường	Số 1123/QĐ-DCT ngày 16/8/2016	Trường CNTP	Dùng chung H1.01.02.05
50.	H1.01.03.07	Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng hoạt động năm học của Khoa CNTP	2013 - 3018	Khoa CNTP	
51.	H1.01.03.08	Báo cáo Hội nghị CBVC trường ĐH CNTP	2013 - 2018	Trường CNTP	
52.	H1.01.03.09	Kết quả xếp loại tốt nghiệp của người học CTĐT trong 5 năm gần nhất	2013 - 2018	P. ĐT	
53.	H1.01.03.10	Các biên bản họp xây dựng CDR CTĐT ngành ĐBCL& ATTP của các Bộ môn và Hội đồng Khoa học Khoa		Khoa CNTP	Dùng chung H1.01.01.13
54.	H1.01.03.11	Tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát CTĐT trong các đợt điều chỉnh CTĐT ngành ĐBCL&ATTP			Dùng chung H1.01.01.16
		<i>Đề án mở ngành ĐBCL&ATTP</i>	2011	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT</i>	2014	Khoa CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		<i>ngành ĐBCL&ATTP</i>			
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL&ATTP</i>	2017	Khoa CNTP	
55.	H1.01.03.12	Quy trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CDR		Khoa CNTP	
56.	H1.01.03.13	Quyết định ban hành chuẩn đầu ra CTĐT ngành ĐBCL&ATTP		Trường CNTP	Dùng chung H1.01.02.08
57.	H1.01.03.14	Sổ tay sinh viên	2013 - 2018	P. CTCT-HSSV	Dùng chung H1.01.01.23
58.	H1.01.03.15	Niên giám đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ: Ngành DHTP	2013 - 2018	P. ĐT	Dùng chung H1.01.01.22
59.	H1.01.03.16	Link website khoa công bố chuẩn đầu ra CTĐT ngành ĐBCL&ATTP	http://foodtech.hufi.edu.vn/Training.aspx?c=19	Website Khoa CNTP	Dùng chung H1.01.01.21

TIÊU CHUẨN 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
<i>Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.</i>					
60.	H2.02.01.01	Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành ĐBCL&ATTP	2011, 2014, 2018	Trường CNTP	Dùng chung H1.01.01.02
61.	H2.02.01.02	Các quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT			
		<i>Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng</i>	08/2011/TT-GD-ĐT 17/2/2011	Bộ GD&ĐT	
		<i>Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học</i>	04/2016/ TT-BGD-ĐT 14/3/2016	Bộ GD&ĐT	
		<i>Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH</i>	1074/KTKĐCL GD-KĐĐH 28/6/2016	Bộ GD&ĐT	
62.	H2.02.01.03	Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường		Trường CNTP	Dùng chung H1.01.02.02
63.	H2.02.01.04	Các văn bản hướng dẫn về việc điều chỉnh CTĐT			Dùng chung H1.01.01.09
		<i>Thủ tục qui trình kiểm soát vòng đời CTĐT</i>	TT/7.3/ĐT ngày 4/9/2010	P. ĐT	
		<i>Quyết định ban hành quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo trình độ đại học</i>	1081/QĐ-DCT ngày 07/06/2017	Trường CNTP	
		<i>Hướng dẫn về việc điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH/CĐ 2014</i>	139/HĐ-DCT ngày 27/3/2014	Trường CNTP	
64.	H2.02.01.05	Thông báo về việc tổ chức Hội nghị CBVC	2010 - 2017	Trường CNTP	
65.	H2.02.01.06	Kế hoạch triển khai thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên; khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên	733/KH-DCT ngày 28/11/2016	Trường CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		cuối khóa về chương trình đào tạo và khảo sát chất lượng phục vụ đào tạo của Trường CNTP			
66.	H2.02.01.07	Tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát CTĐT trong các đợt điều chỉnh CTĐT ngành ĐBCL&ATTP			Dùng chung H1.01.01.16
		<i>Đề án mở ngành ĐBCL&ATTP</i>	2011	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL&ATTP</i>	2014	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL&ATTP</i>	2017	Khoa CNTP	
67.	H2.02.01.08	Báo cáo tổng hợp những khác biệt của bản mô tả CTĐT ngành ĐBCL&ATTP năm 2014 và 2017		Khoa CNTP	
68.	H2.02.01.09	Báo cáo kiểm định CLGDĐH theo 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí của BGDĐT của Trường (phần nội dung về CTĐT)		TT. QLCL	Dùng chung H1.01.01.17
Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.					
69.	H2.02.02.01	Tập đề cương chi tiết các học phần thuộc ngành ĐH ĐBCL&ATTP	2014	Khoa CNTP	Dùng chung H1.01.02.11
70.	H2.02.02.02	Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ kèm quyết định	43/2007/ QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007		
71.	H2.02.02.03	Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường	Dùng chung H1.01.02.02		
		<i>Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ năm 2007</i>	43/2007/QĐ-BGDĐT	Trường CNTP	
		<i>Quyết định ban hành Quy định về Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ năm 2013</i>	- Số 877/QĐ-DCT ngày 11/6/2013	Trường CNTP	
		<i>Quyết định ban hành Quy định về Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ (năm 2016)</i>	- Số 46/QĐ-DCT ngày 12/1/2016	Trường CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
72.	H2.02.02.04	Thủ tục qui trình soạn thảo và phê duyệt đề cương chi tiết môn học/học phần	TT/7.5.1a/ĐT ngày 15/1/2011	P. ĐT	
73.	H2.02.02.05	Mẫu đề cương học phần (hệ tín chỉ)	HS/7.5.1a/ĐT ngày 15/1/2011	P. ĐT	
74.	H2.02.02.06	Các thông báo điều chỉnh, rà soát đề cương chi tiết học phần ngành ĐBCL&ATTP	2013, 2014, 2015, 2017	Khoa CNTP	
75.	H2.02.02.07	Tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát CTĐT trong các đợt điều chỉnh CTĐT ngành ĐBCL&ATTP			Dùng chung H1.01.01.16
		<i>Đề án mở ngành ĐBCL&ATTP</i>	2011	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL&ATTP</i>	2014	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL&ATTP</i>	2017	Khoa CNTP	
76.	H2.02.02.08	Tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát đề cương chi tiết các học phần ngành ĐBCL&ATTP	2013, 2014, 2015, 2017		
		<i>Phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp và giảng viên) về đề cương chi tiết học phần ngành ĐBCL&ATTP</i>		Khoa CNTP	
		<i>Biên bản đóng góp ý kiến các bên liên quan về Đề cương chi tiết học phần</i>		Khoa CNTP	
		<i>Biên bản họp Bộ môn và Khoa về hoạt động rà soát đề cương học phần môn học</i>		Khoa CNTP	
		<i>Biên bản cải tiến/thay đổi Đề cương môn học</i>		Khoa CNTP	
		<i>Biên bản nghiệm thu đề cương chi tiết cấp Khoa, cấp trường</i>		Khoa CNTP	
77.	H2.02.02.09	Một số đề cương học phần tương ứng với đề cương học phần của khung CTĐT các trường ĐH trong và ngoài		Khoa CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		nước mà Khoa CNTP tham khảo			
78.	H2.02.02.10	Tài liệu tư vấn, tập huấn của chuyên gia về việc xây dựng CDR và CTĐT theo xu hướng mới			
79.	H2.02.02.11	Thông báo và lịch tổ chức các buổi Hội thảo, tư vấn, tập huấn của Trường, Khoa về công tác xây dựng CDR và CTĐT	2017, 2018		
80.	H2.02.02.12	Hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết học phần theo chuẩn AUN (2017)	2017	P.ĐT	
81.	H2.02.02.13	Mẫu đề cương học phần theo chuẩn AUN (2017)	2017	P.ĐT	
82.	H2.02.02.14	Bảng phân tích ưu, nhược điểm của đề cương chi tiết mới so với đề cương chi tiết cũ	2018		
Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.					
83.	H2.02.03.01	Hướng dẫn ban hành và công bố CTĐT và đề cương học phần	3468/QĐ/DCT ngày 5/12/2017	Trường CNTP	
84.	H2.02.03.02	Biên bản, báo cáo tổng kết công tác năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo tại HN CBVC hàng năm của Khoa	2012-2013, 2013-2014, 2014-2015, 2015-2016, 2016-2017	Khoa CNTP	Dùng chung H1.01.03.06
85.	H2.02.03.03	Web nội bộ Khoa công bố Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần		Khoa CNTP	
86.	H2.02.03.04	Những điều cần biết về tuyển sinh	2011, 2015, 2018	P. CTCT-HSSV	
87.	H2.02.03.05	Kế hoạch gặp mặt tân sinh viên của Khoa	2011-2018	Khoa CNTP	
88.	H2.02.03.06	Sổ tay sinh viên			Dùng chung H1.01.01.23
89.	H2.02.03.07	Niên giám đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ: Ngành DBCL&ATTP			Dùng chung H1.01.01.22

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
90.	H2.02.03.08	Trang điện tử của khoa công bố bản mô tả CTĐT	http://foodtech.hufi.edu.vn/Training.aspx?c=19		

TIÊU CHUẨN 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
<i>Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.</i>					
91.	H3.03.01.01	Hướng dẫn thiết kế xây dựng chương trình dạy học	3467/QĐ-DCT ngày 05/12/2017	Trường CNTP	
92.	H3.03.01.02	Các văn bản hướng dẫn về việc điều chỉnh, hoàn thiện CTĐT:			Dùng chung H1.01.01.11
		<i>Quyết định ban hành quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo trình độ đại học</i>	1081/QĐ-DCT ngày 07/06/2017	Trường CNTP	
		<i>Hướng dẫn về việc điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH/CĐ 2014</i>	139/HĐ-DCT ngày 27/3/2014	Trường CNTP	
93.	H3.03.01.03	Tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát CTĐT trong các đợt điều chỉnh CTĐT ngành ĐBCL&ATTP	Dùng chung H1.01.01.16		
		<i>Đề án mở ngành ĐBCL&ATTP</i>	2011	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL&ATTP</i>	2014	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL&ATTP</i>	2017	Khoa CNTP	
94.	H3.03.01.04	Hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết học phần theo chuẩn AUN (2017)		P.ĐT	Dùng chung H2.02.02.09
95.	H3.03.01.05	Mẫu đề cương học phần theo chuẩn AUN (2017)		P.ĐT	Dùng chung H2.02.02.10
96.	H3.03.01.06	Quyết định ban hành chuẩn đầu ra CTĐT ngành ĐBCL&ATTP		Trường CNTP	Dùng chung H1.01.02.02
97.	H3.03.01.07	Bản mô tả CTĐT ngành ĐBCL&ATTP	2011, 2014	Trường CNTP	Dùng chung H1.01.01.02
98.	H3.03.01.08	Tập đề cương chi tiết các học phần thuộc ngành ĐH ĐBCL&ATTP	2014	Khoa CNTP	Dùng chung H1.01.02.11
99.	H3.03.01.09	Ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT khóa 2015, 2018	2015, 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H1.01.02.10

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
100.	H3.03.01.10	Tiến trình đào tạo của các khóa sinh viên ngành ĐBCL&ATTP	2011, 2015, 2018	Khoa CNTP	
101.	H3.03.01.11	Tháp cấu trúc về khối kiến thức		Khoa CNTP	
102.	H3.03.01.12	Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL&ATTP	2017	Khoa CNTP	
103.	H3.03.01.13	Tài liệu họp Hội đồng đảm bảo Chất lượng Trường ĐH CNTP Tp.HCM lần thứ III	2018	TT. QLCL	
Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.					
104.	H3.03.02.01	Tháp cấu trúc về khối kiến thức		Khoa CNTP	Dùng chung H3.03.01.11
105.	H3.03.02.02	Ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT khóa 2015, 2018	2015, 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H1.01.02.10
106.	H3.03.02.03	Ma trận chuẩn đầu ra CTĐT và các nhóm môn học		Khoa CNTP	
107.	H3.03.02.04	Tiến trình đào tạo của các khóa sinh viên ngành ĐBCL&ATTP	2011, 2015, 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H3.03.01.10
108.	H3.03.02.05	Sơ đồ sự phát triển các CĐR qua các học phần	2011, 2015, 2018		
109.	H3.03.02.06	Tập đề cương chi tiết các học phần thuộc ngành ĐH CNTP	2015, 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H1.01.02.11
110.	H3.03.02.07	Quy định thi, kiểm tra 2011	31/QĐ-TCNTP ngày 11/1/2011	Trường CNTP	
111.	H3.03.02.08	Quy định thi, kiểm tra 2017	3414/QĐ-DCT ngày 30/11/2017		
112.	H3.03.02.09	Thời khoá biểu của SV qua các học kỳ.		P. ĐT	
113.	H3.03.02.10	Bảng điểm các học phần của SV qua các học kỳ.		P. ĐT	
114.	H3.03.02.11	Tài liệu họp hội đồng ĐBCL trường ĐH CNTP TPHCM lần 3	2018	TT.QLCL	
115.	H3.03.02.12	Tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát CTĐT trong các đợt điều chỉnh CTĐT ngành ĐBCL&ATTP			Dùng chung H1.01.01.16

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		<i>Đề án mở ngành ĐBCL&ATTP</i>	2011	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL&ATTP</i>	2014	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL&ATTP</i>	2017	Khoa CNTP	
Tiêu chí 3.3: <i>Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và tích hợp.</i>					
116.	H3.03.03.01	Các quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT:			
		<i>Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng</i>	08/2011/TT-GD-ĐT 17/2/2011	Bộ GD&ĐT	
		<i>Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học</i>	04/2016/ TT-BGD-ĐT 14/3/2016	Bộ GD&ĐT	
		<i>Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH</i>	1074/KTKĐCLGD-KĐĐH 28/6/2016	Bộ GD&ĐT	
117.	H3.03.03.02	Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường		Trường CNTP	Dùng chung H1.01.02.02
118.	H3.03.03.03	Tiến trình đào tạo của các khóa sinh viên ngành ĐBCL&ATTP	2011, 2015, 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H3.03.01.10
119.	H3.03.03.04	Tháp cấu trúc về khối kiến thức		Khoa CNTP	Dùng chung H3.03.01.11
120.	H3.03.03.05	Sơ đồ tiến trình đào tạo các năm học	2013 - 2018		
121.	H3.03.03.06	Bảng phân công giảng viên giảng dạy ngành ĐBCL&ATTP của giảng viên Khoa qua các năm học/Kế hoạch mời giảng hàng năm của Khoa	2013 - 2018		
122.	H3.03.03.07	Hồ sơ giảng dạy của giảng viên		Khoa CNTP	
123.	H3.03.03.08	Quyết định thực tập của		Khoa CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		sinh viên hàng năm			
124.	H3.03.03.09	Một số bản nhận xét của cơ sở thực tập đối với sinh viên và một số bài báo cáo thực tập của sinh viên		Khoa CNTP	
125.	H3.03.03.10	Các CTĐT của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước mà Khoa CNTP tham khảo khi xây dựng CTĐT		Khoa CNTP	
126.	H3.03.03.11	Bảng đối sánh CTĐT trong và ngoài nước		Khoa CNTP	
127.	H3.03.03.12	Tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát CTĐT trong các đợt điều chỉnh CTĐT ngành ĐBCL&ATTP			Dùng chung H1.01.01.16
		<i>Đề án mở ngành ĐBCL&ATTP</i>	2011	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL&ATTP</i>	2014	Khoa CNTP	
		<i>Hồ sơ nghiệm thu CTĐT ngành ĐBCL&ATTP</i>	2017	Khoa CNTP	

TIÊU CHUẨN 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
<i>Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan</i>					
128.	H4.01.01.01	Đề án thành lập Trường	2009	Trường CNTP	Trang 29
129.	H4.01.01.02	Biên bản các cuộc họp xây dựng Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường ĐH CNTP TP HCM, có ghi rõ những góp ý của các thành viên trong tổ soạn thảo		Trường CNTP	
130.	H4.01.01.03	Thông tin thu thập từ các bên liên quan về Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của trường ĐH CNTP TP HCM	2017	Trường CNTP	
131.	H4.01.01.04	Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của trường ĐH CNTP TP HCM	95/QĐ-DCT ngày 09/1/2018	Trường CNTP	
132.	H4.01.01.05	Website trường công bố mục tiêu giáo dục	http://hufi.edu.vn/su-menh-muc-tieu-19.html	Website	
133.	H4.01.01.06	Thông tin thu thập từ GV về mục tiêu chất lượng của Khoa	2013 – 2014 2014 – 2015 2015 – 2016 2016 – 2017 2017 – 2018	Website	
134.	H4.01.01.07	Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng hoạt động năm học mới của Khoa	2013 – 2014 2014 – 2015 2015 – 2016 2016 – 2017 2017 – 2018	Khoa CNTP	
135.	H4.01.01.08	Mục tiêu chất lượng của Khoa	2013 – 2014 2014 – 2015 2015 – 2016 2016 – 2017 2017 – 2018	Khoa CNTP	
136.	H4.01.01.09	Website Khoa công bố mục		Website	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		tiêu chất lượng của Khoa			
137.	H4.01.01.10	Các ấn phẩm giới thiệu về Khoa	2017	Khoa CNTP	
Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.					
138.	H4.04.02.01	Quy định về công tác giảng dạy	1832/QĐ-DCT ngày 13/11/2013	Trường CNTP	
139.	H4.04.02.02	Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của trường ĐH CNTP TP HCM	95/QĐ-DCT ngày 09/1/2018	Trường CNTP	Dùng chung H4.01.01.04
140.	H4.04.02.03	Mục tiêu chất lượng của Khoa	2013 - 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H4.01.01.08
141.	H4.04.02.04	Bản mô tả CTĐT ngành	2010 2014 2018	Khoa CNTP	
142.	H4.04.02.05	Đề cương chi tiết các môn học	2010 2014 2018	Khoa CNTP	
143.	H4.04.02.06	Bảng thống kê tỷ lệ % các phương pháp sử dụng trong giảng dạy các môn học	2013 - 2018	Khoa CNTP	
144.	H4.04.02.07	Minh chứng ứng dụng CNTT, internet trong dạy và học	2013 - 2018	Khoa CNTP	
145.	H4.04.02.08	Minh chứng sử dụng kết quả NCKH vào bài giảng	2013 - 2018	Khoa CNTP	
146.	H4.04.02.09	Danh mục phòng học	2013 - 2018	P.QTTB	
147.	H4.04.02.10	Sơ đồ lắp đặt wifi	2013 - 2018	P.QTTB	
148.	H4.04.02.11	Danh mục sách thư viện trường	2013 - 2018	TT. TV	
149.	H4.04.02.12	Danh mục sách thư viện khoa	2013 - 2018	Khoa CNTP	
150.	H4.04.02.13	Thông báo về việc tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GV (kèm danh sách các GV tham gia)	588/TB-DCT (2017) 743/TB-DCT (2017) 380/TB-DCT(2014) 309/TB-DCT(2014) 409/TB-DCT(2011)	P.TCHC	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
151.	H4.04.02.14	Thông báo về việc tổ chức lớp bồi dưỡng “Đổi mới sáng tạo” cho cán bộ lãnh đạo và GV trường	198/TB-DCT ngày 24/3/2017	P.TCHC	
152.	H4.04.02.15	Quy định về việc tổ chức tổ chức chương trình huấn luyện kỹ năng mềm cho SV	1123/QĐ-DCT ngày 16/8/2016	Trường CNTP	
153.	H4.04.02.16	Bảng kiểm tra tiến độ đào tạo theo năm học và học kỳ	2013 - 2018	Khoa CNTP	
154.	H4.04.02.17	Kết quả phê duyệt hồ sơ giảng dạy của GV	2013 - 2018	Khoa CNTP	Web nội bộ
155.	H4.04.02.18	Hồ sơ dự giờ của GV	2013 - 2018	Khoa CNTP	
156.	H4.04.02.19	Ghi nhận tình hình giảng dạy của GV khoa CNTP	2013 - 2018	P. TTGD	
157.	H4.04.02.20	Mẫu phiếu khảo sát và kết quả phân tích sự hài lòng của người học đối với người dạy	2013 - 2018	TT. QLCL	

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời

158.	H4.04.03.01	Bảng thống kê sự phân bố giữa các môn học trong CTĐT ngành	2018	Khoa CNTP	
159.	H4.04.03.02	Bản mô tả CTĐT ngành	2011 2014 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H4.04.02.04
160.	H4.04.03.03	Đề cương chi tiết các môn thực hành/ thí nghiệm	2011 2014 2017	Khoa CNTP	
161.	H4.04.03.04	Đề cương chi tiết các môn lý thuyết	2010 2014 2017	Khoa CNTP	
162.	H4.04.03.05	Đề cương môn đồ án chuyên ngành, kiến tập, thực tập	2010 2014 2017	Khoa CNTP	
163.	H4.04.03.06	Đề cương môn đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	2010 2014 2017	Khoa CNTP	
164.	H4.04.03.07	Quy chế NCKH SV	2016	Trường CNTP	
165.	H4.04.03.08	Thông báo về việc tổ chức	2016 - 2018	Trường CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		chương trình huấn luyện kỹ năng mềm cho SV			
166.	H4.04.03.09	Quy định về công tác chủ nhiệm, CVHT	2013 - 2018	P. TCHC	
167.	H4.04.03.10	- Bảng phân công GVCN/ CVHT các lớp thuộc ngành CNTP - Tổng hợp đăng ký lịch trực GVCN/ CVHT của GV	2013 - 2018	Khoa CNTP	
168.	H4.04.03.11	Quyết định thành lập CLB Khoa học và CNTP	33-QĐ/ĐTN ngày 11/07/2014	Đoàn TN Trường	
169.	H4.04.03.12	Minh chứng về các hoạt động của CLB Khoa học và CNTP: <i>- Bảng thống kê các hoạt động đã được tổ chức bởi CLB Khoa học và CNTP</i> <i>- Thông tin về các buổi hội thảo do CLB Khoa học và CNTP</i> <i>- Ảnh chụp các chuyến đi tham quan nhà máy của SV ngành CNTP do CLB Khoa học và CNTP tổ chức</i>	2014 - 2018	Khoa CNTP	

TIÊU CHUẨN 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
<i>Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra</i>					
170.	H5.05.01.01	Quy định về thi, kiểm tra đánh giá của trường	31/QĐ-TCNTP ngày 11/1/2011 3414/QĐ-DCT ngày 30/11/2017	Trường CNTP	
171.	H5.05.01.02	Đề án tuyển sinh của Trường	2013 - 2018	TT. TS&TT	
172.	H5.05.01.03	Quy định về tuyển sinh của Trường	2013 - 2018	Trường CNTP	
173.	H5.05.01.04	Quy định về kiểm tra phân loại đầu vào ngoại ngữ	2013 - 2018	P. ĐT	
174.	H5.05.01.05	Đề cương chi tiết của môn học	2010 2014 2018	Khoa CNTP	
175.	H5.05.01.06	Một số bài tập nhóm, bài tập cá nhân của SV.	2013 - 2018	Khoa CNTP	
176.	H5.05.01.07	Một số đề thi đã được sử dụng: trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp...	2013 - 2018	Khoa CNTP	
177.	H5.05.01.08	Danh sách các môn học thuộc ngành ĐBCL&ATTP do khoa CNTP quản lý có đề cập đến hình thức thi giữa kỳ và cuối kỳ	2013 - 2018	Khoa CNTP	
178.	H5.05.01.09	Giấy đề nghị soạn đề thi	2013 - 2018	Khoa CNTP	
179.	H5.05.01.10	Một số biên bản thống nhất soạn đề thi	2013 - 2018	Khoa CNTP	
180.	H5.05.01.11	Danh sách các môn có ngân hàng đề thi trắc nghiệm	2018	Khoa CNTP	
181.	H5.05.01.12	Bài giảng thực hành có ghi rõ hình thức đánh giá môn học	2013 - 2018	Khoa CNTP	
182.	H5.05.01.13	Lịch chấm đề án môn học, thực tập, kiến tập	2013 - 2018	Khoa CNTP	
183.	H5.05.01.14	Thang đánh giá người học	2018	Khoa CNTP	
184.	H5.05.01.15	Quy chế đào tạo theo tín chỉ	2013 - 2018	P. ĐT	
185.	H5.05.01.16	Biên bản họp xét duyệt đề tài KL/ĐA tốt nghiệp ngành	2013 - 2018	Khoa CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		ĐBCL&ATTP. Kết quả xét duyệt đề tài KL/ ĐA tốt nghiệp			
186.	H5.05.01.17	Biên bản chấm KL/ĐA tốt nghiệp Phiếu chấm điểm KL/ĐA tốt nghiệp	2013 - 2018	Khoa CNTP	
187.	H5.05.01.18	Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ			Dùng chung H1.01.02.03
188.	H5.05.01.19	Quy định về chuẩn năng lực tin học			Dùng chung H1.01.02.04
Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.					
189.	H5.05.02.01	Quy chế về đào tạo tín chỉ		P. ĐT	Dùng chung H1.01.02.02
190.	H5.05.02.02	Quy định về thi, kiểm tra đánh giá của trường	31/QĐ-TCNTP ngày 11/1/2011 3414/QĐ-DCT ngày 30/11/2017	Trường CNTP	Dùng chung H5.05.01.01
191.	H5.05.02.03	Cổng thông tin học tập trực tuyến của SV	2013 - 2018	P. ĐT	
192.	H5.05.02.04	Sổ tay sinh viên	2013 - 2018	P. ĐT	
193.	H5.05.02.05	Tiến độ năm học	2013 - 2018	P. ĐT	
194.	H5.05.02.06	Thông báo về kế hoạch thi giữa kỳ, cuối kỳ	2013 - 2018	P. ĐT	
195.	H5.05.02.07	Ảnh chụp màn hình thể hiện lịch thi của SV	2013 - 2018	P. ĐT	
196.	H5.05.02.08	Đề cương chi tiết của môn học	2010 2014 2018	Khoa CNTP	
197.	H5.05.02.09	Bài giảng thực hành có ghi rõ hình thức đánh giá môn học	2013 - 2018	Khoa CNTP	
198.	H5.05.02.10	Slide của GV đề cập đến đánh giá môn học	2013 - 2018	Khoa CNTP	
199.	H5.05.02.11	Bảng tổng hợp ý kiến đóng góp của GV về thang đánh giá người học	2013 - 2018	Khoa CNTP	
200.	H5.05.02.12	Thang đánh giá người học	2013 - 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H5.05.01.13

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
201.	H5.05.02.13	Danh sách các học phần thi hình thức trắc nghiệm online	2017 - 2018	Khoa CNTP	
202.	H5.05.02.14	Ảnh chụp màn hình thể hiện bảng điểm của SV	2013 - 2018	P. ĐT	
203.	H5.05.02.15	Quy trình phúc khảo điểm thi	2013 - 2018	TT. QLCL	
204.	H5.05.02.16	Danh sách SV đủ điều kiện làm KL/ĐA tốt nghiệp	2013 - 2018	Khoa CNTP	
205.	H5.05.02.17	Danh sách đính kèm quyết định cử GV hướng dẫn SV làm KL/ĐA tốt nghiệp	2013 - 2018	Khoa CNTP	
206.	H5.05.02.18	Phân công hội đồng chấm điểm KL/ĐA tốt nghiệp	2013 - 2018	Khoa CNTP	
207.	H5.05.02.19	Quy định về mẫu trình bày KL/ĐA	2013 - 2018	Khoa CNTP	
208.	H5.05.02.20	Công bố điểm KL/ĐA tốt nghiệp	http://foodtech.hufi.edu.vn/News.aspx?c=1	Khoa CNTP	

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

209.	H5.05.03.01	Quy chế về đào tạo tín chỉ		P. ĐT	Dùng chung H1.01.02.02
210.	H5.05.03.02	Quy định về thi, kiểm tra đánh giá của trường	31/QĐ-TCNTP ngày 11/1/2011 3414/QĐ-DCT ngày 30/11/2017	Trường CNTP	Dùng chung H5.05.01.01
211.	H5.05.03.03	Một số bài tập nhóm, bài tập cá nhân của SV.	2013 - 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H5.05.01.05
212.	H5.05.03.04	Giấy đề nghị soạn đề thi	2013 - 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H5.05.01.08
213.	H5.05.03.05	Một số đề thi đã sử dụng	2013 - 2018	Khoa CNTP	
214.	H5.05.03.06	Biên bản thống nhất lập ngân hàng đề thi	2013 - 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H5.05.01.07
215.	H5.05.03.07	Một số đề thi tự luận kèm đáp án và hướng dẫn chấm bài	2013 - 2018	Khoa CNTP	
216.	H5.05.03.08	Biên bản chấm KL/ĐA tốt nghiệp Phiếu chấm điểm KL/ĐA tốt nghiệp	2013 - 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H5.05.01.16

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
217.	H5.05.03.09	Thang đánh giá người học	2013 - 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H5.05.01.13
Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.					
218.	H5.05.04.01	Quy định về thi, kiểm tra đánh giá của trường	31/QĐ-TCNTP ngày 11/1/2011 3414/QĐ-DCT ngày 30/11/2017	Trường CNTP	
219.	H5.05.04.02	Bảng điểm của SV trên hệ thống quản lý	2013 – 2018	P. ĐT	
220.	H5.05.04.03	Quy định về quy trình và thời gian phúc khảo điểm thi	2013 – 2018	TT. QLCL	
221.	H5.05.04.04	Mẫu đơn phúc khảo điểm thi		TT. QLCL	
222.	H5.05.04.05	Mẫu về kết quả phúc khảo điểm thi		TT. QLCL	
223.	H5.05.04.06	Quy định về cảnh cáo học vụ	2013-2018	P. ĐT	Trong Quy chế ĐT tín chỉ
224.	H5.05.04.07	Sổ cấp phát bằng	2013 – 2018	P. ĐT	
225.	H5.05.04.08	Quy định về xin bằng điểm		P. ĐT	
226.	H5.05.04.09	Tài liệu họp Hội đồng đảm bảo chất lượng Nhà trường	2017 – 2018	TT. QLCL	
Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập					
227.	H5.05.05.01	Quy định về quy trình và thời gian phúc khảo điểm thi trên website và Sổ tay SV	2013 – 2018	TT. QLCL	
228.	H5.05.05.02	Hồ sơ một quy trình phúc khảo của SV	2013 – 2018	TT. QLCL	
229.	H5.05.05.03	Tổng hợp tình hình khiếu nại về KQHT của SV ngành ĐBCL&ATTP	2013 – 2018	TT. QLCL	

TIÊU CHUẨN 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
<i>Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng</i>					
230.	H6.06.01.01	Kế hoạch chiến lược của trường ĐH CNTP TPHCM	2013-2018	Trường CNTP	File scan
231.	H6.06.01.02	Định hướng phát triển của Khoa	2013 - 2018	Khoa CNTP	
232.	H6.06.01.03	Lý lịch khoa học của GV(thông kê trình độ, độ tuổi, giới tính, trình độ ngoại ngữ, tin học theo từng năm)	2013-2018	Khoa CNTP	
233.	H6.06.01.04	Quy chế chi tiêu nội bộ (những chính sách đãi ngộ nhằm thu hút lực lượng GV có trình độ cao)	- Số 1576/QĐ-DCT ngày 30/9/2013 - Số 2222/QĐ-DCT, ngày 15/9/2014 - 2192/QĐ-DCT- ngày 31/12/2015 - 1460/QĐ-DCT- ngày 22/09/2016 - 2082/QĐ-DCT- ngày 17/10/2017	Trường CNTP	Có file scan - Năm 2013, Điều 35, trang 29- 30 - Năm 2014, Điều 37, trang 36 - Năm 2016, Điều 39, trang 37 - Năm 2017, Điều 39, trang 39 - Điều 39, trang 37- 38
234.	H6.06.01.05	Tổng hợp kế hoạch bồi dưỡng của GV theo năm	2013-2018	Khoa CNTP	
235.	H6.06.01.06	Quy chế tuyển dụng GV	Số 1876/QĐ-DCT, ngày 19/11/2013	Trường CNTP	file
236.	H6.06.01.07	Thông báo tuyển dụng	2013-2018	Trường CNTP	Web nội bộ, file tổng hợp
237.	H6.06.01.08	Kết quả tuyển dụng của Khoa	2013-2018	Trường CNTP	File tổng hợp
238.	H6.06.01.09	Quy định về bổ nhiệm và quy hoạch chức danh lãnh đạo (trong Quy chế tuyển dụng năm 2013 và Quy định về tiêu chuẩn và quy trình về công tác cán bộ của	- Số 1876/QĐ-DCT, ngày 19/11/2013 - Số 277/QĐ-DCT, ngày	Khoa CNTP	- Năm 2013: trang 16 - Năm 2017: trang 3

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		Trường ĐH CNTP TPHCM năm 2017)	1/3/2017		
239.	H6.06.01.10	Quy định kéo dài thời gian làm việc đối với GV có chức danh GS, PGS và các GV có trình độ TS khi đến tuổi nghỉ hưu	Số 277/QĐ-DCT, ngày 1/3/2017	Trường CNTP	
240.	H6.06.01.11	Biên bản các cuộc họp về bổ nhiệm và quy hoạch chức danh lãnh đạo (Khoa và Bộ môn)	2013- 2018	Khoa CNTP	
241.	H6.06.01.12	Quyết định chấm dứt hợp đồng làm việc	-1293/QĐ-DCT ngày 31/08/2015 1295/QĐ-DCT ngày 31/08/2015 1658/QĐ-DCT ngày 29/10/2015 75/QĐ-DCT ngày 13/01/2017	Trường CNTP	
242.	H6.06.01.13	Quyết định nghỉ hưu	Số 540/QĐ-DCT ngày 16/03/2018	Trường CNTP	
243.	H6.06.01.14	Bảng thống kê và đánh giá khối lượng NCKH hàng năm của GV	2013- 2018	Khoa CNTP	
244.	H6.06.01.15	Thống kê các lớp đào tạo ngắn hạn hàng năm	2013- 2018	Khoa CNTP	
245.	H6.06.01.16	Thống kê các lớp đào tạo với doanh nghiệp hàng năm	2013- 2018	Khoa CNTP	
246.	H6.06.01.17	Thống kê các công trình chuyên giao công nghệ với các doanh nghiệp hàng năm	2013- 2018	Khoa CNTP	
247.	H6.06.01.18	Phiếu khảo sát sự hài lòng của người học đối với người dạy Báo cáo sự hài lòng của người học đối với người dạy	2013- 2018	TT. QLCL	
248.	H6.06.01.19	Tài liệu họp Hội đồng Đảm bảo chất lượng lần 3	2018	TT. QLCL	
Tiêu chí 6.2: <i>Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>					
249.	H6.06.02.01	Lý lịch khoa học của GV	2013- 2018	Khoa CNTP	Dùng chung

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
					H6.06.01.03
250.	H6.06.02.02	Số liệu thống kê tỷ lệ sinh viên/ giảng viên của trường của từng năm	2013- 2018	P.ĐT	
251.	H6.06.02.03	Quyết định 64/2008/QĐ-BGDĐT Ban hành quy định chế độ làm việc của GV	Số 64/QĐ-DCT, Ngày 28/11/2008	Bộ GD&ĐT	
252.	H6.06.02.04	Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV	Số 47/QĐ-DCT, Ngày 31/12/2014	Bộ GD&ĐT	
253.	H6.06.02.05	Bản mô tả công việc của GV	2014	Khoa CNTP	
254.	H6.06.02.06	Quy định về khối lượng công việc đối với GV, NCV của khoa, của ngành (Nằm trong quy chế chi tiêu nội bộ và Quy định chế độ làm việc)	- Số 373/QĐ-DCT, ngày 19/4/2012 - Số 1576/QĐ-DCT, ngày 30/9/2013 - Số 2163/QĐ-CDT, ngày 30/8/2014	Trường CNTP	-Năm 2012: trang 19 - Năm 2013: trang 10 - Năm 2014: trang 3
255.	H6.06.02.07	Quy định đánh giá, phân loại thi đua hàng tháng đối với công chức, viên chức và người lao động	- Số 2163/QĐ-CDT, ngày 30/8/2014 - Số 710/QĐ-DCT, Ngày 01/06/2016 - Số 1648/QĐ-DCT, Ngày 29/08/2017	P.TCHC	- Năm 2014: trang 24 -Năm 2016: trang 2 - Năm 2017: trang 2
256.	H6.06.02.08	Hướng dẫn thực hiện công tác thi đua – khen thưởng của trường.	- QĐ18, ngày 11/11/2013 - Số 378, 380/HD-DCT, Ngày 20/6/2014 - Số 330, 331/HD-DCT, Ngày 26/6/2015 - Số 366, 367/HD-DCT, Ngày 20/6/2016 - Số 432, 433/HD-DCT, Ngày 19/06/2017	P.TCHC	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
257.	H6.06.02.09	Bản tự nhận xét đánh giá kết quả thực hiện năm học.	2013 - 2018	Khoa CNTP/ P.TCHC	
258.	H6.06.02.10	Bảng tổng hợp kết quả đánh giá xếp loại lao động của giảng viên, nhân viên (hàng tháng, năm học).	2013- 2018	P.TCHC	
259.	H6.06.02.11	Phiếu khảo sát sự hài lòng của người học đối với người dạy Báo cáo sự hài lòng của người học đối với người dạy	2013- 2018	TT. QLCL	Dùng chung H6.06.01.18
260.	H6.06.02.12	Báo cáo tình hình thanh tra theo năm học Tổng hợp ghi nhận tình hình giảng dạy của GV	2013- 2018	P. Thanh tra GD	
261.	H6.06.02.13	Thống kê và đánh giá khối lượng giảng dạy của GV hàng năm	2013- 2018	P. ĐT	
262.	H6.06.02.14	Thống kê và đánh giá khối lượng NCKH của GV hàng năm	2013- 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H6.06.01.14
263.	H6.06.02.15	Thống kê các lớp đào tạo ngắn hạn hàng năm	2013- 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H6.06.01.15
264.	H6.06.02.16	Thống kê các lớp đào tạo với doanh nghiệp hàng năm	2013- 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H6.06.01.16
265.	H6.06.02.17	Thống kê các công trình chuyên giao công nghệ với các doanh nghiệp hàng năm	2013- 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H6.06.01.17

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

266.	H6.06.03.01	Quy chế tuyển dụng	- Số 1876/QĐ-DCT, ngày 19/11/2013	P. TCHC	Dùng chung H6.06.01.06
267.	H6.06.03.02	Thông báo tuyển dụng	2013- 2018	P. TCHC	Dùng chung H6.06.01.07
268.	H6.06.03.03	Kết quả tuyển dụng của Khoa	2013- 2018	P. TCHC	Dùng chung H6.06.01.08
269.	H6.06.03.04	Quy chế làm việc (dành cho GV tập sự)	- Số 1876/QĐ-DCT, ngày 19/11/2013 -Số 2163/QĐ-CDT, ngày 30/8/2014	Trường CNTP	-Năm 2013: trang 9 - Năm 2014: trang 2

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
270.	H6.06.03.05	Quy định về bổ nhiệm và quy hoạch chức danh lãnh đạo	1876/QĐ-DCT, ngày 19/11/2013	Trường CNTP	Dùng chung H6.06.01.09
271.	H6.06.03.06	Biên bản các cuộc họp về bổ nhiệm và quy hoạch chức danh lãnh đạo (Khoa và Bộ môn)	2013- 2018	Trường CNTP	Dùng chung H6.06.01.11
272.	H6.06.03.07	Biên bản họp lấy phiếu tín nhiệm/ đề cử cán bộ chủ chốt của Khoa (do phòng TCHC chủ trì) từ 2013 - 2018	2013- 2018	Khoa CNTP/ P. TCHC	
273.	H6.06.03.08	Quyết định bổ nhiệm GV (Lấy ví dụ một số hồ sơ)	2013- 2018	P. TCHC	
Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá					
274.	H6.06.04.01	Lý lịch khoa học của GV	2013- 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H6.06.01.03
275.	H6.06.04.02	Thông báo/Công văn tổ chức các khóa đào tạo NVSP cho GV	2013- 2018	P. TCHC	
276.	H6.06.04.03	Quy định về khối lượng công việc đối với GV, NCV của khoa, của ngành (Nằm trong quy chế chi tiêu nội bộ và Quy định chế độ làm việc)	- Số 373/QĐ-DCT, ngày 19/4/2012 - Số 1576/QĐ-DCT, ngày 30/9/2013 - Số 2163/QĐ-CDT, ngày 30/8/2014	Khoa CNTP/ Trường CNTP	Dùng chung H6.06.02.06
277.	H6.06.04.04	Quy định đánh giá, phân loại thi đua hàng tháng đối với công chức, viên chức và người lao động	- Số 2163/QĐ-CDT, ngày 30/8/2014 - Số 710/QĐ-DCT, Ngày 01/06/2016 - Số 1648/QĐ-DCT, Ngày 29/08/2017	Trường CNTP	Dùng chung H6.06.02.07
278.	H6.06.04.05	Hướng dẫn thực hiện công tác thi đua – khen thưởng của trường.	- QĐ18, ngày 11/11/2013 - Số 378, 380/HD-DCT, Ngày 20/6/2014 - Số 330, 331/HD-DCT,	P.TCHC	Dùng chung H6.06.02.08

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			Ngày 26/6/2015 - Số 366, 367/HD-DCT, Ngày 20/6/2016 - Số 432, 433/HD-DCT, Ngày 19/06/2017		
279.	H6.06.04.06	Bản tự nhận xét đánh giá kết quả thực hiện năm học.	2013- 2018	Khoa CNTP/ P.TCHC	Dùng chung H6.06.02.09
280.	H6.06.04.07	Bảng đăng ký dự giờ	2013- 2018	Khoa CNTP	
281.	H6.06.04.08	Phiếu chấm điểm dự giờ	2013- 2018	P. ĐBCL	
282.	H6.06.04.09	Thống kê số lượng công trình NCKH của GV	2013- 2018	Khoa CNTP/P. TCHC	
283.	H6.06.04.10	Thống kê và đánh giá khối lượng giảng dạy của GV hàng năm	2013- 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H6.06.02.13
284.	H6.06.04.11	Thống kê và đánh giá khối lượng NCKH của GV hàng năm	2013- 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H6.06.01.14
285.	H6.06.04.12	Phiếu khảo sát sự hài lòng của người học đối với người dạy Báo cáo sự hài lòng của người học đối với người dạy	2013- 2018	TT. QLCL	Dùng chung H6.06.01.18
286.	H6.06.04.13	Bảng tổng hợp kết quả đánh giá xếp loại lao động của giảng viên, nhân viên (hàng tháng, năm học).	2013- 2018	P.TCHC	Dùng chung H6.06.02.10
Tiêu chí 6.5: <i>Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.</i>					
287.	H6.06.05.01	Kế hoạch chiến lược của trường	2013- 2018	P.TCHC	Dùng chung H6.06.01.01
288.	H6.06.05.02	Định hướng phát triển của Khoa	2013- 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H6.06.01.02
289.	H6.06.05.03	Tổng hợp kế hoạch bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ của GV theo năm	2013- 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H6.06.01.05
290.	H6.06.05.04	Thông báo/Công văn tổ chức các khóa đào tạo NVSP cho GV	2013- 2018	P. TCHC	Dùng chung H6.06.04.02

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
291.	H6.06.05.05	Bảng thống kê danh sách GV được cấp chứng chỉ NVSP theo năm	2013- 2018	P. TCHC	
292.	H6.06.05.06	Quy định đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức, người lao động tại trường ĐH CNTP Tp. HCM	Số 611/QĐ-DCT, ngày 7/4/2017	Trường CNTP	Trang 8
293.	H6.06.05.07	Quy chế chi tiêu nội bộ (Phần quy định về chính sách hỗ trợ cho cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ ở trong nước và quốc tế)	- 373/QĐ- DCT ngày 19/4/2012 - 1576/QĐ-DCT ngày 30/9/2013 - 2222/QĐ-DCT ngày 15/9/2014 - 2192/QĐ-DCT- ngày 31/12/2015 - 1460/QĐ-DCT- ngày 22/09/2016 - 2082/QĐ-DCT- ngày 17/10/2017	Trường CNTP	- Năm 2012: trang 16 - Năm 2013: trang 32 - Năm 2014: trang 22 - Năm 2015: trang 21 - Năm 2016: trang 21 - Năm 2017: trang 25
294.	H6.06.05.08	Quy chế nâng lương trước thời hạn	Số 1821/QĐ-DCT, ngày 11/11/2013	P.TCHC	
295.	H6.06.05.09	Thông báo về các chương trình học bổng nước ngoài	2013- 2018	Web Khoa CNTP/ Web Trường ĐH CNTP	
296.	H6.06.05.10	Quyết định cử công chức, viên chức đi học nghiên cứu sinh	2013- 2018	P.TCHC	
297.	H6.06.05.11	Thống kê kết quả học ThS, TS của GV theo năm học (2013 - 2018)	2013- 2018	P.TCHC	
298.	H6.06.05.12	Thống kê các lớp anh văn, tin học, trung cấp lý luận chính trị do trường tổ chức	- Số 06/TB-HTQT ngày 21/12/2012 - Số 491/TB-DCT ngày 18/09/2013 - Số /TB-KHCN&HTQT tháng 10/2014	Trường CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			- Số 03/TB-KHCN&HTQT ngày 07/04/2015		
299.	H6.06.05.13	Thống kê các buổi hội thảo do Trường và Khoa tổ chức	2013- 2018	Trường CNTP /Khoa CNTP	
300.	H6.06.05.14	Phiếu khảo sát đánh giá của GV/nhân viên về các khóa học do Nhà trường tổ chức	2013- 2018	Khoa CNTP	
Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.					
301.	H6.06.06.01	Quy định về khối lượng công việc đối với GV, NCV của khoa, của ngành (Nằm trong quy chế chi tiêu nội bộ)	2013- 2018	Trường CNTP	Dùng chung H6.06.02.06
302.	H6.06.06.02	Qui chế chi tiêu nội bộ (ngân sách cho các hoạt động NCKH)	- Số 1576/QĐ-DCT ngày 30/9/2013 - Số 2222/QĐ-DCT, ngày 15/9/2014 - Số 2192/QĐ-DCT- ngày 31/12/2015 - Số 1460/QĐ-DCT- ngày 22/09/2016 - Số 2082/QĐ-DCT- ngày 17/10/2017	P.TCHC	- Năm 2013: trang 40 - Năm 2014: trang 20 - Năm 2015: trang 29 - Năm 2016: trang 31 - Năm 2017: trang 31
303.	H6.06.06.03	Quy định đánh giá, phân loại thi đua hàng tháng đối với công chức, viên chức và người lao động	- Số 2163/QĐ-CDT, ngày 30/8/2014 - Số 710/QĐ-DCT, Ngày 01/06/2016 - Số 1648/QĐ-DCT, Ngày 29/08/2017	Trường CNTP	Dùng chung H6.06.02.07
304.	H6.06.06.04	Quy chế nâng lương trước thời hạn.	2013- 2018	P.TCHC	Dùng chung H6.06.05.08
305.	H6.06.06.05	Quy định về chính sách khen thưởng cho các hoạt	- Số 1576/QĐ-DCT ngày	P.TCHC	Dùng chung

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		động nghiên cứu khoa học.	30/9/2013 - Số 2222/QĐ-DCT, ngày 15/9/2014 - Số 2192/QĐ-DCT- ngày 31/12/2015 - Số 1460/QĐ-DCT- ngày 22/09/2016 - Số 2082/QĐ-DCT- ngày 17/10/2017		H6.06.06.02 - Năm 2013: trang 41 - Năm 2014: trang 29 - Năm 2015: trang 30 - Năm 2016: trang 32 - Năm 2017: trang 32
306.	H6.06.06.06	Hướng dẫn thực hiện công tác thi đua – khen thưởng của trường.	- QĐ18, ngày 11/11/2013 - Số 378, 380/HD-DCT, Ngày 20/6/2014 - Số 330, 331/HD-DCT, Ngày 26/6/2015 - Số 366, 367/HD-DCT, Ngày 20/6/2016 - Số 432, 433/HD-DCT, Ngày 19/06/2017	P.TCHC	Dùng chung H6.06.02.08
307.	H6.06.06.07	Bản tự nhận xét đánh giá kết quả thực hiện năm học.	2013- 2018	P.TCHC	Dùng chung H6.06.04.06
308.	H6.06.06.08	Thông báo các danh hiệu thi đua, khen thưởng, tặng giấy khen Hiệu trưởng cho tập thể và các cá nhân.	2013- 2018	P.TCHC	
309.	H6.06.06.09	Các thông báo nâng lương trước thời hạn đối với giảng viên, nhân viên có các hoạt động xuất sắc trong năm.	- Số 629/TB-DCT ngày 21/11/2013	P.TCHC	
310.	H6.06.06.10	Bảng phân công giảng dạy của GV trong các học kỳ	2013- 2018	Khoa CNTP/P.ĐT	
311.	H6.06.06.11	Báo cáo tình hình giảng dạy của giảng viên từ phòng Thanh tra giáo dục.	2013- 2018	P. TTGD	Dùng chung H6.06.02.12
312.	H6.06.06.12	Bảng tổng hợp kết quả đánh giá xếp loại lao động của	2013- 2018	P.TCHC	Dùng chung

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		giảng viên, nhân viên (hàng tháng, năm học).			H6.06.02.10
313.	H6.06.06.13	Thống kê và đánh giá khối lượng giảng dạy của GV hàng năm	2013- 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H6.06.02.13
314.	H6.06.06.14	Thống kê và đánh giá khối lượng NCKH của GV hàng năm	2013- 2018	Khoa CNTP	Dùng chung H6.06.01.14
315.	H6.06.06.15	Bản ý kiến đóng góp của GV về các quy định, quy chế	2013- 2018	Khoa CNTP	
316.	H6.06.06.16	Hệ thống quản lý và giám sát các hoạt động của GV thông qua hệ thống thông tin nội bộ của Khoa	2012	Khoa CNTP	http://cntp.idoc.com.vn/Task/?t=obs
Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.					
317.	H6.06.07.01	- Quy chế hoạt động khoa học công nghệ của Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM (dành cho giảng viên) - Quy chế làm việc Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM (phân quy định hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên)	- 1427/QĐ-DCT ngày 06/10/2011 - 2176/QĐ-DCT ngày 05/09/2014 - 1347/QĐ-DCT ngày 11/09/2015 - 2257/QĐ-DCT ngày 08/11/2017	P. QLKH&ĐT SDH	- Năm 2011: trang 6 - Năm 2014: trang 5 - Năm 2015: trang 6 - Năm 2017: trang 6
318.	H6.06.07.02	Quy định về khối lượng công việc đối với GV, NCV của khoa, của ngành (Nằm trong quy chế chi tiêu nội bộ)	2013- 2018	Trường CNTP	Dùng chung H6.06.02.06
319.	H6.06.07.03	Thống kê số lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp (cấp cơ sở, cấp bộ, cấp nhà nước...) đã được phê duyệt và đã được nghiệm thu/GV, NCV theo năm học trong vòng 5 năm	2013- 2018	P. QLKH&ĐT SDH	Dùng chung H6.06.04.09
320.	H6.06.07.04	Thống kê ngân sách Nhà trường chi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học theo năm học trong vòng 5	2013- 2018	P. KHTC	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		năm			
321.	H6.06.07.05	Thống kê và đánh giá khối lượng NCKH của GV hàng năm	2013- 2018	P.QLKH&ĐT SĐH/Khoa CNTP	Dùng chung H6.06.01.14
322.	H6.06.07.06	Thống kê số lượng cán bộ cơ hữu của khoa, ngành ĐT/CTĐT tham gia viết sách	2013- 2018	P.ĐT, Khoa CNTP	
323.	H6.06.07.07	Thống kê tỉ lệ bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế/GV, NCV theo năm học trong vòng 5 năm	2013- 2018	P. QLKH&ĐT SĐH/ Khoa CNTP	
324.	H6.06.07.08	Báo cáo của GV tại hội nghị KHCN của Khoa	2013- 2018	Khoa CNTP	
325.	H6.06.07.09	Báo cáo khoa học của GV tại các Hội thảo khoa học trong và ngoài nước	2013- 2018	Khoa CNTP	
326.	H6.06.07.10	Thống kê số lượng bài báo, đề tài NCKH của các đơn vị trong trường trong vòng 5 năm	2013- 2018	P. TCHC	

TIÊU CHUẨN 7: Đội ngũ nhân viên

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
<i>Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>					
327.	H7.07.01.01	Quy hoạch phát triển nhân lực giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030	số 271/KH-TCNTP ngày 27/7/2010	Trường CNTP	
328.	H7.07.01.02	Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng, nhiệm vụ năm học	2013 - 2018	P. TCHC	Mục: Công tác tổ chức – nhân sự
329.	H7.07.01.03	Quy chế tuyển dụng và sử dụng viên chức của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh	Số 1876 /QĐ-DCT ngày 19/11/2013	P. TCHC	
330.	H7.07.01.04	Quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ khoa CNTP đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2030			
331.	H7.07.01.05	Hồ sơ, lý lịch của đội ngũ nhân viên hỗ trợ Khoa CNTP (Giáo vụ khoa, nhân viên PTN khoa)			
332.	H7.07.01.06	Mô tả công việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ Khoa CNTP (Giáo vụ khoa, nhân viên PTN khoa)			
333.	H7.07.01.07	Phân công GV làm công tác cố vấn học tập/ GVCN	2013 - 2018	Khoa CNTP	
334.	H7.07.01.08	Phân công GV làm công tác kiêm nhiệm Khoa CNTP	2013 - 2018		
335.	H7.07.01.09	Lịch công tác khoa	2013 - 2018	Khoa CNTP	Web nội bộ
336.	H7.07.01.10	Sổ trực khoa	2013 - 2018	Khoa CNTP	Bản cứng lưu tại VPK CNTP
337.	H7.07.01.11	Đánh giá phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên	2013 - 2018	Khoa CNTP	
338.	H7.07.01.12	Quyết định về việc thành lập Tổ quản trị mạng trực thuộc Ban giám hiệu trường ĐH CNTP Tp.HCM	Số 161/QĐ-DCT Ngày 29/1/2016		

339.	H7.07.01.13	Hồ sơ lý lịch đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường	2013 - 2018		Lấy mẫu 1 vài hồ sơ
340.	H7.07.01.14	Mô tả công việc của một số đơn vị hỗ trợ	2013 - 2018		
341.	H7.07.01.15	Lấy ý kiến phục vụ của người đọc đối với Trung tâm Thư viện	2013 - 2018	TT. TV	
342.	H7.07.01.16	Đánh giá phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên	2013 - 2018	TT. QLCL	
343.	H7.07.01.17	Đề án vị trí việc làm	2017	Trường CNTP	
344.	H7.07.01.18	Quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm	số 4982/QĐ-BCT ngày 29/12/2017	Bộ Công Thương	
345.	H7.07.01.19	Hệ thống quản lý lớp học E-classroom	2018	Khoa CNTP	
Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.					
346.	H7.07.02.01	Các thông tin tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được công khai trên các trang thông tin điện tử		Trường CNTP	Mục “Tổ chức – nhân sự”
347.	H7.07.02.02	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, viên chức lãnh đạo	Số 1194/QĐ-DCT ngày 31/8/2011	P. TCHC	
348.	H7.07.02.03	Quy định về chuyển ngạch	- Số 1479/QĐ-DCT (ngày 29/11/2012)	Trường CNTP	
			- Số 12905/QĐ-DCT (ngày 22/12/2014)		
349.	H7.07.02.04	Quyết định điều chuyển, tuyển dụng viên chức PTN khoa CNTP	Số 3728/QĐ-DCT (ngày 29/12/2017)	Trường CNTP	
			Số 3728/QĐ-DCT (ngày 15/12/2017)		
			Số 490/ HĐLĐ (ngày 3/4/2018)		
			Số 489/ HĐLĐ (ngày 3/4/2018)		

350.	H7.07.02.05	Thông báo về việc chuyển ngạch	- Số 491/TB-DCT (ngày 05/10/2012)	Trường CNTP	
			- Số 689/TB-DCT (ngày 20/12/2013)		
			- Số 617/TB-DCT (ngày 23/10/2014)		
			- Số 341/TB-DCT (ngày 07/6/2016)		
			- Số 74/TB-DCT (ngày 13/02/2017)		
			- Số 470/TB-DCT (ngày 06/7/2017)		
			- Số 773/TB-DCT (ngày 06/11/2017)		
351.	H7.07.02.06	Hợp đồng thử việc của đội ngũ nhân viên	2013 - 2018	P.TCHC	Lấy mẫu 1 số HĐ
Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá					
352.	H7.07.03.01	Quy định về đánh giá thi đua	Số 710 / QĐ-DCT (ngày 01 tháng 6 năm 2016) Số 1648 / QĐ-DCT (ngày 29 tháng 8 năm 2017)	Trường CNTP	
353.	H7.07.03.02	Quy định, hướng dẫn đánh giá nhân viên	2013 - 2018	P. TCHC	
354.	H7.07.03.03	Biểu mẫu đánh giá viên chức cuối năm (nhân viên hỗ trợ)	2013 - 2018	P. TCHC	
355.	H7.07.03.04	Bảng chấm công của đội ngũ nhân viên	2013 - 2018	P. TCHC	Lấy mẫu
356.	H7.07.03.05	Kết quả thi đua hàng tháng cấp Khoa, cấp Trường	2013 - 2018	P. TCHC	
357.	H7.07.03.06	Hồ sơ đánh giá cuối năm của nhân viên hỗ trợ Khoa CNTP: + Bản tự đánh giá của nhân	2013 - 2018	Khoa CNTP	

		viên hỗ trợ + Biên bản họp bộ môn, Khoa về công tác thi đua khen thưởng + Danh sách đề nghị khen thưởng của khoa			
358.	H7.07.03.07	Thống kê, phân tích kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của đội ngũ nhân viên hỗ trợ khoa CNTP, phòng ban (Cấp Trường)	2013 - 2018	Khoa CNTP, Các phòng ban	

Tiêu chí 7.4: *Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.*

359.	H7.07.04.01	Quy chế chi tiêu nội bộ	- Số 1576/QĐ- DCT ngày 30/9/2013 - Số 2222/QĐ- DCT ngày 15/9/2014 - Số 2192/QĐ- DCT ngày - Số 31/12/2015 1460/QĐ- DCT ngày 2/09/2016 - Số 2082/QĐ- DCT ngày 17/10/2017	Trường CNTP	Phần quy định về chính sách hỗ trợ cho cán bộ quản lý và nhân viên tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ ở trong nước và quốc tế
360.	H7.07.04.02	Thông báo triển khai, tổ chức các khóa bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức	2013-2018	P. TCHC	
361.	H7.07.04.03	Mô tả công việc của đội ngũ nhân viên	2013-2018	Các phòng ban	
362.	H7.07.04.04	Bản đăng kí học tập/ nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ (Giáo vụ khoa, nhân viên PTN, nhân viên các phòng ban)	2013-2018	Khoa CNTP Các phòng ban	
363.	H7.07.04.05	Kế hoạch học tập nâng cao trình độ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ Khoa CNTP	2013-2018	Khoa CNTP Các phòng ban	
364.	H7.07.04.06	Thống kê, phân tích các quyết định cử đi học, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	2013-2018	P. TCHC	

Tiêu chí 7.5: *Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận)*

được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

365.	H7.07.05.01	Quy chế việc làm	Số 2163/QĐ-DCT ngày 30/8/2014 Số 2081/QĐ-DCT ngày 17/10/2017	Trường CNTP	Chương III, trang 15-16 Chương IV, trang 19-21
366.	H7.07.05.02	Quy chế chi tiêu nội bộ	- Số 1576/QĐ-DCT ngày 30/9/2013 - Số 2222/QĐ-DCT ngày 15/9/2014 - Số 2192/QĐ-DCT ngày 31/12/2015 - Số 1460/QĐ-DCT ngày 2/09/2016 - Số 2082/QĐ-DCT ngày 17/10/2017	Trường CNTP	Phần về khen thưởng
367.	H7.07.05.03	Thống kê, phân tích kết quả thi đua của nhân viên hỗ trợ (cấp Khoa CNTP)	2013-2018	Khoa CNTP	
368.	H7.07.05.04	Thống kê, phân tích kết quả khen thưởng nhân viên hỗ trợ khoa CNTP (cấp Khoa)	2013-2018	Khoa CNTP	
369.	H7.07.05.05	Thống kê, phân tích kết quả khen thưởng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ Khoa CNTP, phòng ban (cấp Trường)	2013-2018	P.TCHC	
370.	H7.07.05.06	Thông báo nâng bậc lương	2013-2018	P. TCHC	

TIÊU CHUẨN 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật					
371.	H8.08.01.01	Quy chế tuyển sinh hệ ĐH, CĐ chính quy của BGD&ĐT	2013-2018	Bộ GD&ĐT	
372.	H8.08.01.02	Phân tích nhu cầu nhân lực ngành	2013-2018	Trường CNTP	
373.	H8.08.01.03	Đề án tuyển sinh Đại học - Cao đẳng hệ chính quy	2013-2018	Trường CNTP	
374.	H8.08.01.04	Biên bản họp lấy ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh	2013-2018	TT. TS&TT	
375.	H8.08.01.05	Các thông báo kế hoạch công tác tuyển sinh ĐH và CĐ	2013-2018	TT. TS&TT	
376.	H8.08.01.06	Các minh chứng về thông tin tuyển sinh công khai: <i>(Bản chụp website trường công bố thông tin tuyển sinh Bản chụp website Khoa về thông tin tuyển sinh Tờ rơi, brochure)</i>	2013-2018	TT. TS&TT	
377.	H8.08.01.07	Thông kê số lượng người đăng ký dự tuyển, trúng tuyển ngành ĐBCL&ATTP	2013-2018	TT. TS&TT	
378.	H8.08.01.08	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh	2013-2018	TT. TS&TT	
Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.					
379.	H8.08.02.01	Đề án tuyển sinh Đại học - Cao đẳng hệ chính quy	2013-2018	Trường CNTP	
380.	H8.08.02.02	Phân tích nhu cầu nhân lực ngành	2013-2018	Trường CNTP	
381.	H8.08.02.03	Biên bản họp lấy ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh	2013-2018	TT. TS&TT	
382.	H8.08.02.04	Các thông báo kế hoạch công tác tuyển sinh ĐH và CĐ	2013-2018	TT. TS&TT	
383.	H8.08.02.05	Thông báo điểm trúng tuyển ngành ĐBCL&ATTP trên website và link tra cứu kết	2013-2018	TT. TS&TT	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		quả thi			
384.	H8.08.02.06	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh	2013-2018	TT. TS&TT	
Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học					
385.	H8.08.03.01	Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ	877/QĐ-DCT ngày 11/6/2013 46/QĐ-DCT ngày 12/1/2016	Trường CNTP	
386.	H8.08.03.02	Các quy định về điểm rèn luyện của SV: <i>Quyết định ban hành Quy định về đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên</i> <i>Quyết định ban hành Quy chế rèn luyện đối với sinh viên học sinh</i> <i>Quyết định ban hành Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên trường ĐH CNTP TP.HCM</i>	458/QĐ-DCT ngày 25/8/2015 1175/QĐ-DCT ngày 14/8/2014 1150/QĐ-DCT ngày 19/06/2017	Trường CNTP	
387.	H8.08.03.03	Các quy định về công tác CVHT: <i>Quyết định ban hành Quy định về công tác giáo viên chủ nhiệm</i> <i>Quyết định ban hành Quy định về công tác cố vấn học tập</i>	456/QĐ-TCNTP ngày 25/5/2010 1176/QĐ-DCT ngày 14/8/2015	Trường CNTP	
388.	H8.08.03.04	Niên giám đào tạo trình độ đại học chính quy	2013-2018	Khoa CNTP	
389.	H8.08.03.05	Bản chụp màn hình Website quản lý đào tạo của trường Bản chụp màn hình cổng thông tin sinh viên, phần mềm đăng ký học phần online (có kết quả học tập)	2013-2018	Trường CNTP	
390.	H8.08.03.06	Bảng điểm học tập của SV ngành ĐBCL&ATTP theo lớp từng năm học	2013-2018	P. ĐT	Lấy một số VD
391.	H8.08.03.07	Các thông báo Cảnh báo học vụ sinh viên ngành ĐBCL&ATTP	2013-2018	P. ĐT	
392.	H8.08.03.08	Báo cáo tổng kết về tình	2013-2018	Khoa CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		hình học tập của SV ngành ĐBCL&ATTP theo từng năm học			
393.	H8.08.03.09	Biên bản họp Hội đồng xét ĐRL	2013-2018	P. CTCT-HSSV	
394.	H8.08.03.10	Bảng điểm rèn luyện của SV các lớp ngành ĐBCL&ATTP	2013-2018	P. CTCT-HSSV	Lấy một số VD
395.	H8.08.03.11	Thông báo quản lý thông tin SV và thống kê tiến độ học tập của SV	2017, 2018	Khoa CNTP	
Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.					
396.	H8.08.04.01	Quyết định thành lập Phòng CTCT-HSSV, Trung tâm đào tạo và hỗ trợ SV, Đoàn Thanh Niên, Hội SV, các Câu lạc bộ của trường	2013-2018	P. TCHC	
397.	H8.08.04.02	Quyết định thành lập CLB Khoa học của Khoa CNTP	33-QĐ/ĐTN ngày 11/07/2014	Đoàn TN Trường	
398.	H8.08.04.03	Các quy định về công tác CVHT và hoạt động hỗ trợ người học	456/QĐ-TCNTP ngày 25/5/2010 1176/QĐ-DCT ngày 14/8/2015 Quyết định số 1123/QĐ-DCT ngày 16 tháng 8 năm 2016	Trường CNTP	Dùng chung H8.08.03.03
399.	H8.08.04.04	Danh sách GVCN/ CVHT và KHLL của GVCN/ CVHT (khóa 02DHĐB đến 08DHĐB)	2013-2018	Khoa CNTP	
400.	H8.08.04.05	Thông báo/Kế hoạch, biên bản/ hình ảnh buổi gặp mặt Tân sinh viên của Trường và của Khoa CNTP	2013-2018	P. CTCT-HSSV Khoa CNTP	
401.	H8.08.04.06	Danh sách SV tham gia vào các câu lạc bộ, các hoạt động ngoại khóa, cuộc thi.	2013-2018	Khoa CNTP	
402.	H8.08.04.07	Các hoạt động học thuật: - Hình chụp các hội thảo, seminar chuyên đề... trao đổi kết quả NCKH - Thông báo đăng ký NCKH	2013-2018	Khoa CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		<p><i>cấp trường cho sinh viên.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Một số hình ảnh hoạt động của CLB Khoa học.</i> - <i>Hình ảnh tham quan thực tế nhà máy.</i> - <i>Tổng hợp các đợt tham quan thực tế</i> 			
403.	H8.08.04.08	<p>Các hoạt động ngoại khóa, thi đấu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Các chương trình Hội diễn văn nghệ cấp Khoa, cấp trường</i> - <i>Hình ảnh các giải thi đấu thể thao của SV</i> - <i>Các chương trình thiện nguyện, mùa hè xanh của Đoàn ...</i> 	2013-2018	Khoa CNTP	
404.	H8.08.04.09	<p>Các hoạt động hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng tìm việc làm cho SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Cuộc thi thử tài Hufier (Cuộc thi viết CV)</i> - <i>Khóa học/môn học kỹ năng phỏng vấn, viết CV</i> 	2013-2018	P. CTCT-HSSV	
405.	H8.08.04.10	<p>Các hoạt động hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm:</p> <p><i>Chụp hình/link Web cung cấp thông tin về cơ hội nghề nghiệp cho SV.</i></p> <p><i>Facebook cung cấp thông tin về cơ hội nghề nghiệp được cung cấp cho SV</i></p> <p><i>Thông báo về ngày hội việc làm được tổ chức tại trường và các trường đại học lân cận</i></p> <p><i>Hồ sơ về buổi phỏng vấn việc làm (trong đợt Đánh giá cấp trường)</i></p>	2013-2018	Trường CNTP	
406.	H8.08.04.11	<p>Báo cáo tổng kết các hoạt động hỗ trợ học tập, việc làm cho SV của phòng CTCT-HSSV, Đoàn TN trường, Hội SV</p>	2013-2018	P.CTCT-HSSV	
407.	H8.08.04.12	<p>Thống kê kinh phí hỗ trợ</p>	2013-2018	P. KHTC	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		sinh viên: học bổng, khen thưởng, nghiên cứu khoa học... theo từng năm học			
408.	H8.08.04.13	Danh sách các doanh nghiệp liên kết với Khoa trong việc hỗ trợ đào tạo, thực tập, tuyển dụng.	2013-2018	Khoa CNTP	
409.	H8.08.04.14	Thông báo và hình ảnh các buổi chuyên đề hướng dẫn sinh viên viết báo cáo nghiên cứu khoa học và KL/ĐA tốt nghiệp	2013-2018	Khoa CNTP	
410.	H8.08.04.15	Các thông tin hỗ trợ SV trên website: - Các thông báo (link) - Thông báo về kế hoạch thực tập, thực hiện khóa luận/ đề án tốt nghiệp ngành ĐBCL&ATTP từ khóa 01-05 trên web Khoa - Quy định về quy cách trình bày và mẫu báo cáo KL/ĐA tốt nghiệp - Các biểu mẫu trên website trường	2013-2018	Khoa CNTP	
411.	H8.08.04.16	Bảng tổng hợp tình hình việc làm của SV ngành ĐBCL&ATTP khóa 01-04.	2016, 2017	Khoa CNTP	
412.	H8.08.04.17	Phản hồi của người học về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm	2013-2018	TT. QLCL	
Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho người học.					
413.	H8.08.05.01	Quyết định giao đất, sơ đồ thiết kế/bản vẽ hoàn công các công trình xây dựng	2013-2018	P. QTTB	
414.	H8.08.05.02	Sơ đồ bố trí khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, ký túc xá	2018	P. QTTB	
415.	H8.08.05.03	Quy định về văn hóa và quan hệ công sở. Các bảng/ biểu phổ biến nội quy, quy tắc ứng xử	66/QĐ-DCT ngày 25/11/2016	Trường CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
416.	H8.08.05.04	Hình ảnh quang cảnh trường, sân vận động, cơ sở thí nghiệm thực hành, thư viện, ký túc xá, trang thiết bị PCCC...	2018	Khoa CNTP	
417.	H8.08.05.05	Các hoạt động học thuật nhằm lôi cuốn người học yêu nghề, yêu khoa học: - <i>Hình chụp các hội thảo, seminar chuyên đề... trao đổi kết quả NCKH</i> - <i>Thông báo đăng ký NCKH cấp trường cho sinh viên.</i> - <i>Một số hình ảnh hoạt động của CLB Khoa học.</i> - <i>Hình ảnh tham quan thực tế nhà máy.</i> - <i>Tổng hợp các đợt tham quan thực tế</i>	2013-2018	Khoa CNTP	Dùng chung H8.08.04.07
418.	H8.08.05.06	Các hoạt động ngoại khóa, thi đấu: - <i>Các chương trình Hội diễn văn nghệ cấp Khoa, cấp trường</i> - <i>Hình ảnh các giải thi đấu thể thao của SV</i> - <i>Các chương trình thiện nguyện, mùa hè xanh của Đoàn ...</i>	2013-2018	Khoa CNTP	Dùng chung H8.08.04.08
419.	H8.08.05.07	Thông báo về việc khám sức khỏe cho sinh viên và Báo cáo kết quả khám sức khỏe của sinh viên hàng năm	2013-2018	P. CTCT-HSSV	
420.	H8.08.05.08	Thống kê số lượng và báo cáo tình trạng phòng ở trong KTX	2018	Ban QL KTX	
421.	H8.08.05.09	Thông tin phản hồi của người học về môi trường, cảnh quan	2013-2018	P. CTCT-HSSV	Trong bảng tổng hợp buổi SH Đối thoại với SV

TIÊU CHUẨN 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
<i>Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</i>					
422.	H9.09.01.01	Sơ đồ phòng làm việc, phòng học lý thuyết, phòng họp tại các cơ sở của trường	2018	P. QTTB	
423.	H9.09.01.02	Quyết định thành lập và danh sách nhân viên phòng QTTB		P. TCHC	
424.	H9.09.01.03	Thống kê số lượng, diện tích và tỷ lệ phòng làm việc, phòng học lý thuyết, phòng chức năng trên số cán bộ, người học	2018	P. QTTB	
425.	H9.09.01.04	Danh mục trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu tại văn phòng Khoa theo từng năm học và Hình ảnh trang thiết bị tại Phòng chức năng của khoa.	2013-2018	Khoa CNTP	
426.	H9.09.01.05	Danh mục trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu cho các phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng của trường theo từng năm học	2013-2018	P. QTTB	
427.	H9.09.01.06	Các thông tin phản hồi về chất lượng phòng học và trang thiết bị: - Bảng ghi nhận tình trạng thiết bị dạy và học (dán tại Khoa) - Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV, SV ngành ĐBCL&ATTP về cơ sở vật chất và trang thiết bị	2013-2018	Khoa CNTP TT. QLCL	
428.	H9.09.01.07	Các giấy đề nghị của Khoa về việc mua sắm trang thiết bị tại phòng làm việc và phòng chức năng	2013-2018	Khoa CNTP	
429.	H9.09.01.08	Kế hoạch sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm mới trang thiết bị tại phòng làm việc, phòng học, phòng họp của	2013-2018	P. QTTB	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		trường			
Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.					
430.	H9.09.02.01	Quyết định thành lập Trung tâm thư viện	Số 357/QĐ-DCT ngày 15/5/2010	Trường CNTP	
431.	H9.09.02.02	Sơ đồ bố trí trung tâm thư viện	2018	TT. TV	
432.	H9.09.02.03	Các hướng dẫn, quy định tại trung tâm thư viện trường	2018	TT. TV	
433.	H9.09.02.04	Danh mục trang thiết bị tại TT Thư viện	2018	TT. TV	
434.	H9.09.02.05	Bảng thống kê số lượng và Danh mục tài liệu, sách, giáo trình trong Thư viện trường cho ngành ĐBCL&ATTP	2013-2018	TT. TV	
435.	H9.09.02.06	Danh mục tài liệu, sách, giáo trình trong tủ sách khoa CNTP	2018	Khoa CNTP	
436.	H9.09.02.07	Danh mục CSDL mua quyền sử dụng tại Thư viện số	2018	TT. TV	
437.	H9.09.02.08	Đề cương chi tiết một số học phần		Khoa CNTP	Phân tài liệu tham khảo
438.	H9.09.02.09	Thống kê về mức độ sử dụng thư viện trong 5 năm của CB, GV và người học của ngành ĐBCL&ATTP.	2013-2018	TT. TV	
439.	H9.09.02.10	Thông tin phản hồi của cán bộ, GV, SV về mức độ đáp ứng của thư viện: - Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV, SV hàng năm. - Biên bản họp Đối thoại với SV (có nội dung về chất lượng phục vụ tại Thư viện).	2013-2018	TT. TV	
440.	H9.09.02.11	Các giấy đề nghị của Khoa về mua sách, tài liệu tham khảo mới cho Thư viện	2013-2018	Khoa CNTP	
441.	H9.09.02.12	Kế hoạch và danh mục mua sắm mới cho thư viện hàng	2013-2018	TT. TV	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		năm			
Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị được trang bị phù hợp và cập nhật để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu					
442.	H9.09.03.01	Sơ đồ thiết kế trung tâm thí nghiệm thực hành và các phòng TN của Khoa CNTP	2013-2018	TT. TNTH	
443.	H9.09.03.02	Danh mục trang thiết bị thực hành cho ngành ĐBCL&ATTP (tại các PTN chung, PTN của Khoa, TT. Việt Đức)	2013-2018	TT. TNTH	
444.	H9.09.03.03	Bảng thống kê số lượng, diện tích phòng thí nghiệm, thực hành cho ngành ĐBCL&ATTP theo năm học	2013-2018	TT. TNTH	
445.	H9.09.03.04	Các tài liệu hướng dẫn và quy định sử dụng thiết bị tại các phòng thí nghiệm	2013-2018	TT. TNTH	
446.	H9.09.03.05	Nhật ký sử dụng thiết bị và thống kê số giờ sử dụng/không sử dụng của các thiết bị thực hành	2013-2018	TT. TNTH	
447.	H9.09.03.06	Dữ liệu và kết quả phản hồi của GV, SV về phòng thí nghiệm thực hành và trang thiết bị tại phòng thí nghiệm	2013-2018	TT. TNTH	
448.	H9.09.03.07	Biên bản kiểm kê trang thiết bị TH hàng năm	2013-2018	P. KHTC	
449.	H9.09.03.08	Các giấy đề nghị của Khoa về mua sắm thiết bị thực hành	2013-2018	Khoa CNTP	
450.	H9.09.03.09	Các kế hoạch bảo trì, nâng cấp, mua mới các trang thiết bị thực hành, thí nghiệm cho ngành ĐBCL&ATTP hàng năm	2013-2018	TT. TNTH	
451.	H9.09.03.10	Biên bản bàn giao, nghiệm thu các thiết bị mới cho Khoa CNTP	2013-2018	P. QTTB	
Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng phục vụ học trực tuyến) phù hợp và cập nhật để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu					
452.	H9.09.04.01	Quyết định thành lập Trung tâm Công nghệ thông tin,	354/QĐ-DCT	P. TCHC	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		chức năng, nhiệm vụ và danh sách nhân viên.	ngày 15/4/2010		
453.	H9.09.04.02	Quyết định thành lập Tổ quản trị mạng, chức năng, nhiệm vụ và danh sách nhân viên.	Số 161/QĐ-DCT ngày 29/01/2017	P. TCHC	
454.	H9.09.04.03	Thống kê số lượng máy tính và tỷ lệ máy tính/SV ngành ĐBCL&ATTP theo năm học	2013-2018	TT. CNTT	
455.	H9.09.04.04	Danh mục các thiết bị tin học của Khoa CNTP	2013-2018	Khoa CNTP	
456.	H9.09.04.05	Thống kê danh mục các phần mềm có bản quyền đã trang bị phục vụ các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý	2013-2018	TT. CNTT	
457.	H9.09.04.06	Sơ đồ lắp đặt hệ thống wifi toàn trường	2013-2018	TT. CNTT	
458.	H9.09.04.07	Hợp đồng sử dụng đường truyền internet và biên bản bàn giao của nhà cung cấp với nhà trường	2013-2018	TT. CNTT	
459.	H9.09.04.08	Sổ theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và hệ thống mạng tại các phòng làm việc, phòng máy tính	2013-2018	TT. CNTT	
460.	H9.09.04.09	Báo cáo thực trạng của các cổng thông tin, hệ thống email trường, các phần mềm.	2013-2018	TT. CNTT	
461.	H9.09.04.10	Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của người học, giảng viên, cán bộ về trang thiết bị tin học	2013-2018	TT. QLCL	
462.	H9.09.04.11	Kế hoạch mua sắm mới hệ thống máy tính, trang bị các phần cứng, phần mềm phục vụ đào tạo và nghiên cứu	2013-2018	P. QTTB	
Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.					
463.	H9.09.05.01	Văn bản quy định về môi trường, an toàn, sức khỏe	80/2017/ND-CP	Chính phủ	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		trong cơ sở giáo dục của Bộ/ngành liên quan			
464.	H9.09.05.02	Văn bản của Trường quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của người học		P. CTCT-HSSV	
465.	H9.09.05.03	Quyết định thành lập, chức năng nhiệm vụ và danh sách nhân viên Tổ dịch vụ, Phòng Y tế, nhân viên bảo vệ, Tổ phòng cháy chữa cháy		P. TCHC	
466.	H9.09.05.04	Các quy định, nội quy về an ninh trật tự, môi trường, phòng cháy chữa cháy của trường.	2013-2018	P. TCHC	
467.	H9.09.05.05	Quy định về an toàn phòng thí nghiệm	2013-2018	TT. TNTH	
468.	H9.09.05.06	Quy định tạm thời về quản lý và sử dụng học bổng cho HSSV	số 933/QĐ-DCT ngày 23/6/2015	Trường CNTP	
469.	H9.09.05.07	Các thông báo xét học bổng cho SV vượt khó	2013-2018	Trường CNTP	
470.	H9.09.05.08	Danh sách sinh viên khuyết tật ngành ĐBCL&ATTP nhận được học bổng cho SV vượt khó	2013-2018	P. CTCT-HSSV	
471.	H9.09.05.09	Danh mục trang thiết bị cho Tổ bảo vệ, trang thiết bị PCCC	2013-2018	P. TCHC	
472.	H9.09.05.10	Thông báo và báo cáo kết quả về việc tập huấn PCCC cho cán bộ, GV và sinh viên	2013-2018	P. TCHC	
473.	H9.09.05.11	Hình chụp phòng Y tế, hộp dụng cụ Y tế tại trường và TT. TNTH	2013-2018	Khoa CNTP	
474.	H9.09.05.12	Các báo cáo tổng kết năm học của Phòng CTCT-HSSV (có nội dung về môi trường, sức khỏe và an toàn)	2013-2018	P. CTCT-HSSV	
475.	H9.09.05.13	Các thông tin phản hồi về môi trường, an toàn của SV, cán bộ, GV	2013-2018	P. CTCT-HSSV	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
476.	H9.09.05.14	Kế hoạch cải thiện các điều kiện về môi trường, sức khỏe và an toàn cho người học	2013-2018	P. CTCT-HSSV	

TIÊU CHUẨN 10: Nâng cao chất lượng

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học					
477.	H10.10.01.01	Bảng tổng hợp thông tin phản hồi các bên liên quan khi xây dựng CTĐT ngành ĐBCL&ATTP	2010	Khoa CNTP	
478.	H10.10.01.02	Bảng tổng hợp thông tin phản hồi các bên liên quan khi điều chỉnh CTĐT ngành ĐBCL&ATTP lần thứ 1	2014		
479.	H10.10.01.03	Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	Số 07/2015/ TT-Bộ GD&ĐT ngày 16/4/2015	Bộ GD&ĐT	
480.	H10.10.01.04	Quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo trình độ đại học	1081/QĐ-DCT ngày 07/06/2017	P. ĐT	
481.	H10.10.01.05	Kế hoạch thực hiện cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo	2017	Khoa CNTP	
482.	H10.10.01.06	Báo cáo kết quả thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo	2017	Khoa CNTP	
Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.					
483.	H10.10.02.01	Thủ tục quy trình kiểm soát vòng đời CTĐT	Số TT/7.3/ĐT ngày 4/9/2010	P. ĐT	
484.	H10.10.02.02	Hướng dẫn về việc điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH/CĐ 2014	139/HD-DCT ngày 27/3/2014	P. ĐT	
485.	H10.10.02.03	Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu	Số 07/2015/ TT-Bộ GD&ĐT	Bộ GD&ĐT	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	ngày 16/4/2015		
486.	H10.10.02.04	Quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo trình độ đại học	1081/QĐ-DCT ngày 07/06/2017	P. ĐT	
487.	H10.10.02.05	Kế hoạch thực hiện cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo	2017	Khoa CNTP	
488.	H10.10.02.06	Biên bản họp đánh giá quy trình thực hiện việc phát triển CTĐT của BCN khoa CNTP	2018	Khoa CNTP	
Tiêu chí 10.3: <i>Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.</i>					
489.	H10.10.03.01	Bảng rà soát tiến độ đào tạo theo từng học kỳ	2013-2018	Khoa CNTP	
490.	H10.10.03.02	Bảng ghi nhận tình hình giảng dạy hàng tháng của phòng thanh tra giáo dục	2013-2018	P. TTGD	
491.	H10.10.03.03	Thông báo kế hoạch thực hiện theo học kỳ	2013-2018	Khoa CNTP	
492.	H10.10.03.04	Biên bản họp bộ môn về thống nhất kế hoạch giảng dạy, hình thức đánh giá học phần, rút kinh nghiệm giảng dạy	2013-2018	Khoa CNTP	
493.	H10.10.03.05	Tổng hợp đăng ký dự giờ của giảng viên khoa CNTP	2013-2018	Khoa CNTP	
494.	H10.10.03.06	Quy định thi, kiểm tra	2011, 2017		
495.	H10.10.03.07	Mẫu biên bản thống nhất đề thi LT, TH của khoa CNTP	2014	Khoa CNTP	
496.	H10.10.03.08	Quy trình chấm đồ án/khóa luận tốt nghiệp của khoa CNTP	2014	Khoa CNTP	
497.	H10.10.03.09	Quy trình xây dựng đề thi,	31/QĐ-TCNTP	Trường CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		đánh giá đề thi	ngày 11/1/2011 3414/QĐ-DCT ngày 30/11/2017		
498.	H10.10.03.10	Quy định về đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên	2012-2018	P. CTCT-HSSV	
Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.					
499.	H10.10.04.01	Bảng tổng hợp công trình NCKH của khoa CNTP	2012-2018	Khoa CNTP	
500.	H10.10.04.02	Quy trình hướng dẫn ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào công tác giảng dạy	2017	Khoa CNTP	
501.	H10.10.04.03	Tổng hợp đề xuất kết quả NCKH	2017	Khoa CNTP	
502.	H10.10.04.04	Thống kê kết quả các công trình NCKH được ứng dụng trong cải tiến việc dạy và học	2018	Khoa CNTP	
503.	H10.10.04.05	Báo cáo tổng kết, phương hướng hoạt động hàng năm của khoa	2013-2018	Khoa CNTP	
Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến					
504.	H10.10.05.01	Nghị quyết Hội nghị Công chức - Viên chức hàng năm	2013-2018	P. TCHC	
505.	H10.10.05.02	Bảng tổng hợp ý kiến phản hồi của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong các buổi SH đối thoại	2013-2018	P. CTCT-HSSV	
506.	H10.10.05.03	Biên bản họp đối thoại trực tiếp giữa BCN khoa và sinh viên từng khóa	2013-2018	Khoa CNTP	
507.	H10.10.05.04	Phiếu lấy ý kiến sinh viên về mức độ hài lòng đối với chất lượng CSVC và dịch vụ hỗ trợ của nhà trường	2013-2018	TT. QLCL	
508.	H10.10.05.05	Báo cáo tổng hợp các hoạt động hỗ trợ SV năm 2016, 2017, 2018	2013-2018	P. CTCT-HSSV	
509.	H10.10.05.06	Dữ liệu giám sát, phiếu đánh giá, báo cáo kết quả khảo sát/đánh giá các dịch	2013-2018	TT. QLCL	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		vụ hỗ trợ và tiện ích			
510.	H10.10.05.07	Các kế hoạch mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị tại TT.Thư viện, TT. TNTH, TT. CNTT	2013-2018	P. QTTB	
511.	H10.10.05.08	Quy định hoạt động của PTN khoa CNTP	2013-2018	Khoa CNTP	
512.	H10.10.05.09	Quy trình đánh giá chất lượng phục vụ tại PTN khoa CNTP	2013-2018	Khoa CNTP	
Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.					
513.	H10.10.06.01	Quyết định thành lập phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng	2013-2018	Trường CNTP	
514.	H10.10.06.02	Quyết định đổi tên phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng thành TT QLCL	670/QĐ-DCT ngày 02/4/2018	Trường CNTP	
515.	H10.10.06.03	Dữ liệu về chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên	2013-2018	TT. QLCL	
516.	H10.10.06.04	Tổng hợp ý kiến sinh viên trong các buổi đối thoại hàng năm với BGH	2013-2018	P. CTCT-HSSV	
517.	H10.10.06.05	Văn bản trả lời của nhà trường đối với các ý kiến đóng góp của sinh viên trong các buổi đối thoại	2013-2018	P. CTCT-HSSV	
518.	H10.10.06.06	Biên bản họp Hội đồng đảm bảo chất lượng (lần 1,2,3)	2017	TT. QLCL	
519.	H10.10.06.07	Biên bản họp đối thoại trực tiếp giữa BCN khoa và sinh viên các khóa	2017-2018	Khoa CNTP	
520.	H10.10.06.08	Hình ảnh chụp công cụ khảo sát trên hệ E	2017-2018	Khoa CNTP	

TIÊU CHUẨN 11: Kết quả đầu ra

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng					
521.	H11.11.01.01	Tài liệu lưu trữ về hệ thống quản lý dữ liệu kết quả đào tạo: <i>Hệ thống quản lý Cơ sở dữ liệu về người học tham gia CTĐT</i> <i>Bảng thống kê tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp và thôi học các năm học</i>	2013-2018	P. ĐT	
522.	H11.11.01.02	Bảng rà soát tình hình học vụ của sinh viên các lớp	2013-2018	P. ĐT	
523.	H11.11.01.03	Biên bản họp đối thoại BCN khoa và sinh viên hàng năm	2013-2018	Khoa CNTP	
524.	H11.11.01.04	Một số biên bản sinh hoạt lớp có nội dung CVHT tư vấn sinh viên cải thiện KQHT...	2013-2018	P. CTCT-HSSV	
525.	H11.11.01.05	Thông báo liên quan mở lớp học phần theo nguyện vọng	2013-2018	P. ĐT	
526.	H11.11.01.06	Thông báo liên quan việc tổ chức học kỳ hè	2013-2018	P. ĐT	
527.	H11.11.01.07	Bảng phân tích đối sánh về tỷ lệ người học thôi học, tốt nghiệp giữa các năm trong giai đoạn đánh giá và với ngành gần ĐBCL & ATTP	2013-2018		
528.	H11.11.01.08	Biên bản họp BCN khoa với Trường bộ môn trong mỗi học kỳ có bàn về vấn đề thực hiện các biện pháp hỗ trợ SV học tập	2013-2018	Khoa CNTP	
Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng					
529.	H11.11.02.01	Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ	số 877/QĐ-DCT ngày 11/6/2013 số 46/QĐ-DCT	P.ĐT	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			ngày 12/1/2016		
530.	H11.11.02.02	Tài liệu lưu trữ về hệ thống quản lý dữ liệu kết quả đào tạo: <i>Cơ sở dữ liệu về người học tham gia CTĐT</i> <i>Bảng thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của người học trong 05 năm gần nhất</i>	2013-2018	P. ĐT	
531.	H11.11.02.03	Biên bản họp đối thoại BCN khoa và sinh viên hàng năm	2013-2018		
532.	H11.11.02.04	Một số biên bản sinh hoạt lớp có nội dung CVHT tư vấn sinh viên cải thiện KQHT...	2013-2018		
533.	H11.11.02.05	Thông báo liên quan mở lớp học phần theo nguyện vọng	2013-2018		
534.	H11.11.02.06	Thông báo liên quan việc tổ chức học kỳ hè	2013-2018	Khoa CNTP	
535.	H11.11.02.07	Bảng phân tích đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của người học giữa các năm trong giai đoạn đánh giá và với ngành gần ĐBCL&ATTP	2013-2018	Khoa CNTP	
536.	H11.11.02.08	Biên bản họp BCN khoa với Trưởng bộ môn trong mỗi học kỳ có bàn về vấn đề thực hiện các biện pháp hỗ trợ SV học tập	2013-2018	Khoa CNTP	
Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng					
537.	H11.11.03.01	Kế hoạch thực hiện việc khảo sát tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp	số 138/TB-KCNTP	Khoa CNTP	
538.	H11.11.03.02	Cơ sở dữ liệu về người TN (trong vòng 2 năm sau khi	2016-2018	Khoa CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		TN) trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết/đánh giá tỉ lệ TN, tỉ lệ có việc làm, thu nhập bình quân của 5 khóa TN trong giai đoạn đánh giá)			
539.	H11.11.03.03	Báo cáo tổng hợp điều tra tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp	2016-2018	Khoa CNTP	
540.	H11.11.03.04	Bảng phân tích đối sánh tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp giữa các năm trong giai đoạn đánh giá và với ngành gần ĐBCL&ATTP	2016-2018	Khoa CNTP	
Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.					
541.	H11.11.04.01	Tài liệu/quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học: <i>Quy chế hoạt động khoa học công nghệ năm học 2015 – 2016</i> <i>Quy chế hoạt động khoa học công nghệ năm học 2017 - 2018</i>	QĐ số 1347/QĐ-DCT ngày 11/9/2015 QĐ số 2257/QĐ-DCT ngày 08/11/2017	Trường CNTP	
542.	H11.11.04.02	Bảng thống kê loại hình và số lượng sinh viên tham gia các hoạt động NCKH theo năm và theo ngành	2013-2018	Khoa CNTP	
543.	H11.11.04.03	Thông tin về việc tham gia các phong trào NCKH của sinh viên	2013-2018	Khoa CNTP	
544.	H11.11.04.04	Bảng thống kê số lượng các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố theo năm và theo ngành gần	2013-2018	Khoa CNTP	
545.	H11.11.04.05	Kỷ yếu Hội thảo KHCN	2017	Khoa CNTP	

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		khoa CNTP 2017			
Tiêu chí 11.5: <i>Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>					
546.	H11.11.05.01	Các quy định về quy trình/phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan (người học, cựu người học, GV, nghiên cứu viên, nhà sử dụng lao động, nhân viên, cán bộ quản lý)			
		<i>Quy định về công tác khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của Giảng viên Trường ĐH CNTP Tp.HCM</i>	QĐ số 1784/QĐ-DCT ngày 05/11/2013		
		<i>Kế hoạch khảo sát và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp</i>	số 37/KH-DCT ngày 02/10/2017		
		<i>Kế hoạch Khảo sát và báo cáo tình hình việc làm và đánh giá của doanh nghiệp về sinh viên tốt nghiệp của trường năm 2016, 2017</i>	số 682/KH-DCT ngày 02/10/2017		
547.	H11.11.05.02	Phiếu đánh giá/dữ liệu khảo sát, báo cáo đánh giá/báo cáo tổng kê/tổng hợp ý kiến về sự hài lòng của các bên liên quan			
		<i>Phiếu khảo sát SV về chất lượng giảng dạy trên lớp</i>	2016, 2018		
		<i>Phiếu khảo sát SV về chất lượng toàn khóa học</i>	2016, 2018		
		<i>Báo cáo kết quả khảo sát toàn khóa học 2014, 2015, 2016</i>	2014-2016		
		<i>Phiếu khảo sát sinh viên toàn khóa học</i>	2016, 2018		

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		<i>Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát hài lòng của SV, GV về chất lượng phục vụ/hỗ trợ, 2016</i>	2016		
		<i>Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát hài lòng của SV về các đơn vị trong trường, 2017</i>	2017		
		<i>Phiếu lấy ý kiến SV, GV về chất lượng hoạt động phục vụ, hỗ trợ</i>	2016, 2018		
		<i>Phiếu khảo sát SV sau khi tốt nghiệp 1 năm</i>	2017, 2018		
		<i>KQ khảo sát tình hình việc làm SV năm 2017, 2018</i>	2017, 2018		
		<i>Khảo sát chất lượng đào tạo của trường tại doanh nghiệp và đơn vị sử dụng lao động</i>	2018		
548.	H11.11.05.03	Báo cáo phân tích, đối sánh mức độ hài lòng các bên liên quan với ngành ĐBCL&ATTP	2017-2018	Khoa CNTP	
549.	H11.11.05.04	Biên bản họp BCN khoa có bàn về vấn đề triển khai các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo	2017-2018	Khoa CNTP	

CHỦ TỊCH HĐQT CTĐT CẤP KHOA


Lê Thị Hồng Ánh

TP. HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2018

THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH


Nguyễn Thị Quỳnh Trang